

người xót cho bốn loài⁽⁸⁾ vì lầm lẫn điều “chán”. Trong áo quên vàng mà chẳng biết; đáy hòm chứa rắn không hay. Do đó người lập lên diệu giáo của Bồ Đề⁽⁹⁾, để nuôi dưỡng kẻ đói lòng bao thuở; thấp ngọn đèn rực rỡ, soi đêm tối bao năm, khiến cho cái hồn nhiên của tấm lòng phóng đãng được yên; thói tà vạy của tấm mê lầm được định. Cho nên ba giới⁽¹⁰⁾ quy y, mười phương hồi hướng. Phật ở trần thế bảy mươi chín năm; thiết lập tám vạn bốn nghìn pháp giáo. Có thể gọi là: Hình tích đã hợp với Trần Hoàn: tấm thân đâu theo nơi huyền ảo. Bởi vậy thân thể vàng giầu sắc trong rừng.

Song thu, câu vồng trắng rực rỡ nơi tầng trời. Bông dâu la⁽¹¹⁾ bộc lấy thân tư: dầu tử lan tâm trên hương thể. Lòng tin luyến mộ, dùng gỗ thơm làm củ; Phật tính linh thông, ứng giàn lửa tự thiêu⁽¹²⁾. Khôi hỏa dần vừa tắt; hát xá ly⁽¹³⁾ ngư thành. Giống hạt châu sinh tự hạt trai, như giọt móc ánh trên tay ngọc. Hạt rực rỡ năm sắc; hạt óng ánh chín màu. Trần mầu đây học; khác tục siêu phàm. Cho nên các bậc vua chúa, long vương, dưới âm, trên trời hết thấy kéo về, chia nhau giác tướng⁽¹⁴⁾. Thận trọng lấy hòm vàng chứa đựng; giữ gìn dùng gương báu canh phòng. Hoa đều tìm nơi để đặt yên xá ly, nhưng các nơi không nhất định chỗ nào. Hoặc trên đỉnh núi Hương Sơn⁽¹⁵⁾, hoặc cõi giữa trần nhân thế. Hoặc ngoài không không triều dã; hoặc trong cung cấm Long vương⁽¹⁶⁾, thi nhau xây chùa⁽¹⁷⁾ cất cao vật báu. Từ xưa tới nay, lưu truyền không mất. Như vậy có thể nói: Dây công nối đức há chẳng thịnh vượng lắm sao?

⁽⁸⁾ Bốn loài: Tức tứ sinh.

⁽⁹⁾ Nguyên văn chữ Hán “là Bồ Đề” nghĩa là chất tinh túy nhất của sữa. Trong bia này, tác giả dùng nó để ví Phật linh, chúng tôi dịch là Bồ đề.

⁽¹⁰⁾ Ba giới: Theo nhà Phật, đó là dục giới, sắc giới và vô giới.

⁽¹¹⁾ Bông dâu la: Theo bản thảo cương mục và một vài sách nữa thì đây là một thứ cây có bông, mọc ở vùng Bình Miên (chúng tôi chưa tra cứu ra đó là vùng nào).

⁽¹²⁾ Theo truyền thuyết thì tín đồ đạo Phật dùng gỗ thơm để thiêu xác Phật, nhưng mãi không cháy. Phật thương chúng sinh, bèn lấy sự đại từ, đại bi phóng lửa ở tâm ra để tự thiêu.

⁽¹³⁾ Xá ly: Thuật ngữ trong đạo Phật. Sau khi Phật tự thiêu, người ta nhặt trong đám tro của xác thiêu đó mà chất kết tinh lại thành hình tròn, có nhiều màu sắc gọi là xá ly. Về sau những người tu hành chế được thiêu ra tro cũng gọi là xá ly.

⁽¹⁴⁾ Giác tướng: Ở đây chỉ xá ly của Phật.

⁽¹⁵⁾ Hương Sơn: Theo Từ Nguyên, có 6 nơi Trung Quốc gọi là Hương Sơn. Ở Việt Nam cũng có hai nơi: Núi Hương Sơn thuộc dãy núi Hồng Lĩnh ở Nghệ Tĩnh và núi Hương Sơn ở Hà Tây. Nhưng Hương Sơn mà tác giả nơi ở đây có lẽ là đỉnh Hương Sơn nằm trong núi Côn Luân Trung Quốc.

⁽¹⁶⁾ Cung cấm Long vương: Dịch ý từ chữ “Thương Minh Cung” tức là bể lớn.

⁽¹⁷⁾ Nguyên văn chữ Hán “Đổ ba canh Phạn” chúng tôi chưa hiểu thế nào tạm dịch như trên.

Kính đức hoàng đế bệ hạ, bậc “Thánh hiền thể đạo, thánh văn thân võ, anh cách dân vật, vạn linh chiếu ứng, vỹ long nguyên hóa, thông minh quảng vận, nhân trí ý nghĩa, thuần thành minh hiếu⁽⁸⁾ của triều Lý là do đất trời chung đức, nhất nguyệt kết tinh. Cho nên, điềm lành báo trước; triều tốt mở ra. Phụ hoàng nằm mộng, nước ngoài dâng voi trắng sáu ngà⁽⁹⁾; Mẫu hậu có thai, gác tía phủ rồng vàng năm sắc. Đó là điềm lúc bệ hạ đầu thai vậy.

Sao sáng đêm hiện, sông ngân ứng vẻ trăng non, mây lành sớm bay, bệ đỡ giải màu lụa trắng. Khi mừng vút thẳng trời xanh, hương lạ ngào ngọt cung cấm. Mười tháng hoài thai trọn cũ, tháng Giêng⁽¹⁰⁾ xuân tiết sinh người. Đó là cái điềm lúc bệ hạ ra đời vậy.

Tuổi thơ⁽¹¹⁾ lên ngôi đại bảo, trời đất khuông phù; trẻ nhỏ thống ngự khu, thân người giúp đỡ. Người rồng mắt phượng, trong ngọc trắng băng. Mắt trong mà xanh trắng rõ ràng, khắc mặt hai người⁽¹²⁾ đế Thuấn, tai đẹp, mà vành dài rộng, chệ tai ba lỗ⁽¹³⁾. Hạ Vương vóc dáng khô ngô bàn chân dầy đặn. Mặt ngọc ôn hòa, trán cao sáng sủa. Thực là anh minh của nghìn đời, vượt trên về kỳ tú của trăm chúa. Đây là vẻ trang nghiêm bề ngoài của bệ hạ vậy.

Ơn khắp cỏ cây muông thú, trí nhanh gió táp mưa sa. Sách kinh nội điển⁽¹⁴⁾, tinh thông tới chỗ yếu huyền; pháp thuật ngoại quyền⁽¹⁵⁾ thấu tóm được toàn ý chỉ. Đức lời đẹp như đá vàng, sáng loài tinh dầu, đặt tay hay cho điện tháp, chiếu dọi xưa nay. Sành phép viết thông thân, vận bút vua đến tuyệt diệu. Rồng bay phượng múa, tay ngọc thảo ra, loan liệng thước bay lòng vua thể nghiệm. Khắc biển vàng để chôn Phạm cung⁽¹⁶⁾, chạm ngọc tốt để nơi đạo quân. Tứ thơ tóm muôn hoa của thơ trời; nhạc phổ hoa thanh

⁽⁸⁾ Cả đoạn này là tên hiệu của Lý Nhân Tông

⁽⁹⁾ Voi trắng sáu ngà: Theo truyền thuyết trong kinh Phật thì đây là một con voi do Phật cưỡi từ cung trời xuống để đầu thai ở cõi nhân gian.

⁽¹⁰⁾ Tháng Giêng: Lý Nhân Tông sinh ngày 25 tháng Giêng năm Bính Ngọ (tức 22 - 2-1066

⁽¹¹⁾ Tuổi thơ: Dịch thoát chữ “duệ tuế” tức là 7 tuổi.

⁽¹²⁾ Hai người: Tức là hai con người. Theo truyền thuyết mỗi mắt vua Thuấn có hai con người.

⁽¹³⁾ Ba lỗ: Theo truyền thuyết, tai vua Vũ nhà Hạ có ba lỗ. Cả câu này ý ca ngợi vua Lý có nhiều tướng lạ.

⁽¹⁴⁾ Sách kinh nội điển: Nội điển là kinh điển nhà Phật, sách kinh là “ngũ kinh” “tứ thư” của Nho gia (theo chú thích của Cao Xuân Huy.

⁽¹⁵⁾ Pháp thuật ngoại quyền (theo quyền Pháp thuật) cũng theo chú thích của Cao Xuân Huy “ngoại quyền” là những sách vở đối lập với “nội điển” và “sách kinh” “Pháp” là pháp thuật; “thuật” là biện pháp chính trị, đều là những đường lối của Pháp gia.

Chúng tôi chưa ứng nghĩa trong bài này, xin nêu lên để tra cứu sau.

⁽¹⁶⁾ Phạm Cung: Chùa thờ Phật.

âm của đạo Phật. Phép viết chữ thì cùng cứu đến huyền cơ, tài bản cung thì tinh thông đến diệu thuật. Đó là bộ hạ tinh thông sâu rộng ở tài nghệ vậy.

Gặp trung thu cảnh đẹp, muôn việc nghỉ ngơi. Mở lòng thành sửa soạn cỗ bàn, bày lễ cúng dân hoàng khảo. Lại tới sáng mồng ba, mới sửa sang xa giá. Cưỡi xe ngọc ra ngoài chín bệ, lên loan xa dong duỗi đường vàng⁽⁷⁾. Quạt lông trĩ che ở hai bên, kiệu nạm bạc vây quanh bốn phía. Long báu rợp trời, có màu loé nắng. Sao băng dặm liễu, mây chuyển đường hoa. Hương Trường Lô⁽⁸⁾ xông biếc, ngự điện báu Linh Quang. Nghìn thuyền như chớp giạt giữa đông; muôn trống tựa sấm vang mặt nước. Dưới hiên ngọc, thiết hội đồng Phương bá⁽⁹⁾, nơi thêm son, tấu chương biểu sứ tiên. Thả rùa vàng đội ba ngọn núi⁽¹⁰⁾, trên mặt sóng dập dờn, phơi mai văn để lộ bốn chân, dưới dòng sông lững lờ. Liếc mắt nhìn bờ, mím môi phun bển. Ngửa mặt trông dải mũ nhà vua, cúi xét bầu trời lồng lộng. Trông vách dựng cheo leo, tấu nhạc Thiều⁽¹⁾ réo rắt. Cửa động mở ra, thần tiên xuất hiện. Đều là tư thái thiên cung, há phải phong tư trần thế. Vươn tay ngọc dâng khúc Hồi phong⁽²⁾. Nhãn mày thúy⁽³⁾ ngợi ca vận tốt. Chim quý từng đàn nhảy múa, hươu lành thành đôi xênh xang. Tới lúc ác vàng xế bóng, xe báu sắp về. Đi trên con đường bằng phẳng, để lại ngoài cõi bao la. Hương thẳng dài cáo trên đất cạn, quay lưng rùa lớn đội ba non. Đối bàn son mà cúi đầu, lê đuôi dài mà an phận. Chim cất kêu réo trong mây, hổ dữ gầm gào xuống núi. Trở hết oai hùng; cấn vô thú nhỏ. Gặp lúc Thượng Lâm⁽⁴⁾ đệ tử, cầm gậy son cầm lông trĩ lên đầu. Thét vang âm âm xô đến trước nhà vua, đắp bãi sông làm nơi săn thú. Kéo cung ruồi bắn, rút kiếm dạo quanh. Kẻ trở tài oai hùng trong chóc lát; người đón rước lúc bấy giờ. Lân quốc mền nên đất già bẻ trẻ, chư hầu về⁽⁵⁾ mà vượt lũy băng tường. Chăm chú đón xem, chờ mong được thấy.

(7) Đường vàng: Đường dải cát vàng để vu di cho êm.

(8) Trường Lô: Tức sông Nhị Hà

(9) Phương bá: Người đứng đầu trong nước chư hầu ở một phương nào đó.

(10) Đây có thể là một mô hình nghệ thuật múa rối dựa theo truyền thuyết về rùa thần đội ba ngọn núi ở ngoài biển lớn.

(1) Nhạc Thiều: Tên một khúc nhạc do vua Thuấn đặt ra. Ở đây tác giả ví khúc nhạc tấu dâng Lý Nhân Tông hôm đó hay như nhạc Thiều vậy.

(2) Hồi phong: Tức là Thiên bi hồi phong trong số tử.

(3) Nhãn mày thúy: "Mày thúy" là lông mày xanh. Theo truyền thuyết nàng Tây Thi nước Việt càng nhãn mặt càng đẹp. Tác giả mượn điển này để miêu tả sắc đẹp của những cung nữ của vua Lý.

(4) Thượng Lâm: Vương ngà vua thời Tần. Về sau chỉ là vương nhà vua nói chung.

(5) Chư hầu: Dịch ý chữ "Liệt thổ" (nghĩa là cắt đất phong cho chư hầu).

Khắp chốn trang hoàng gấm vóc hàng năm vui vẻ ba ngày. Đưa mọi người lên cõi hồ thiên⁽⁶⁾, đặt quần chúng vào nơi lạc quốc. Đó là sự xem xét của nhà vua mới chế tạo rùa vàng vậy⁽⁷⁾.

Làm sáng tỏ sự kỳ diệu của mưu thần; nên chế tạo cách tinh vi của thuyền ngự. Theo hình đặt liên hạm tráng hùng, lập cách dựng thuyền tú lệ. Đặt lầu gác ngất trời dựng thêm hiên cao vút. Trong đặt tòa thêu cao vọt, để nhà vua rộng tầm mắt nhìn xa, cạnh xen hàng gấm rõ ràng, cho thể nữ được sẵn sàng hầu cận. Dốc châu báu trang hoàng, đủ ba cung nhà cửa. Giữa dòng buổi sáng lênh dênh, ngõ hải thần hà hơi chặn sóng⁽⁸⁾, góc bến ban chiều dừng lại, tường rùa vàng đội núi chọc trời. Đó là tài chế tạo khéo léo và tân kỳ của bề hạ vậy⁽⁹⁾.

Rộng vận thần công, cả suy thánh đoán. Sửa sang thắng sự, chăm tới lương duyên. Dựng đài cao quảng chiếu, hướng sân trước đoan môn⁽¹⁰⁾. Trong nêu một cột, ngoài đặt bảy tầng. Uốn hình cung nâng đỡ sen vàng, mây lồng liêu che ngọn nến⁽¹¹⁾. Dấu có ví dưới đất, như bánh xe xoay chuyển, rực ánh sáng ở giữa trời, tựa bóng nắng chói chang. Lại có bảo thánh trang nghiêm, điện vàng viên báu. Do thánh ý dựng nên, đặt tượng vàng hai dãy. Dáng viết linh văn, hình phô kỳ lệ... Lại có hai dãy lầu hoa, trong cheo chuông vàng, khắc chú tiểu ăn mặc nâu sồng, vắn máy ngậm giờ vỗ lên đánh. Nghe vỗ bao gươm mà đứng nghiêm quay mặt, nhìn thánh chúa mà khom cật đầu. Nảy tựa ý vua, hết như động tĩnh. Lại có đài cao, thất bảo, xếp thành một dãy, chính giữa một núi vàng. Đặt tượng đẹp Như Lai Đa Bảo⁽²⁾, bày chân hình xe pháp mấy tầng. Mái hiên lấp lánh ánh mặt trời buổi sáng, mâu ngói huy hoàng vẻ mây biếc ban chiều. Thứ đến hai tòa bạch ngân, bên tả đặt chân dung Phật A Di Đà⁽³⁾, phía hữu để xá lý của sắc thân màu nhiệm. Chiều cao mở ra thế khỏe, vẻ đẹp phô rõ mái cong. Long lanh ngõ tuyết trắng đan tan, rực rỡ át trung thu vàng vạc. Thứ nữa lại có hai tòa điếu và bên tả đặt thân

⁽⁶⁾ Hồ Thiên: Cõi trời trong bầu. Theo sách Vân cấp thất tiêm: Thi Tôn người nước Lỗ, học được cách tu luyện, thường đeo một cái bầu, gọi là hồ thiên, trong đó có trời có đất, trăng sao. Tối đến có thể vào đó ngủ. Đây chỉ thế giới thần tiên.

⁽⁷⁾ Cả đoạn này tả cảnh vui hội ở Thăng Long đời Lý.

⁽⁸⁾ Hải thần: Theo truyền thuyết đó là loại giao long ở biển khi nó thở hơi thì trên mặt biển kết thành những tòa lâu đài lộng lẫy.

⁽⁹⁾ Cả đoạn này tả cảnh lầu đài của cung điện nhà Lý.

⁽¹⁰⁾ Đoan môn: Cửa thành phía nam.

⁽¹¹⁾ Ở đây kể việc chế tạo đèn xẻ rãnh, đèn kéo quân.

⁽²⁾ Như Lai Đa Bảo: Tên một vị Phật ở nước Bảo Tịnh.

⁽³⁾ A - Di - Đà: Nguyên tuyến Phạn là "Amita" tên một vị Phật ngự trị ở cõi Cực lạc Phương Tây.

mẫu Quảng Bác⁽⁴⁾, phía bắc hữu đặt diệu tướng Bồ Đề⁽⁵⁾. Đã hoàn thành gác lớn, lại xây dựng lầu cao. Nóc che ngói quý, vách chạm hình rồng. Lại thứ có hai tòa ngà voi, bên tả hình tướng Cam Lộ⁽⁶⁾, phía hữu đặt uy nghi Bảo Thắng⁽⁷⁾. Gọt mái chất quý, cao dựng cột hiên. Góc cạnh nam ngọc quý, kẽ khê khảm sừng tê. Lại soạn kỹ những lời ghi đẹp đẽ, đều khắc vào bên cạnh tòa sen. Mở tấm lòng trong trắng, soi sáng mãi về sau. Lại tả chín phương bằng năm góc sắc, khắc bốn cột bằng song huyền⁽⁸⁾. Hai bên nhìn đèn nhấp nháy, bốn mặt rực rỡ vàng son. Có thể gọi là hơn xa chế độ xưa nay, vượt hẳn sinh thành tạo hóa. Đốc hòa vui của thiên hạ, đem trở thành ngày; thỏa tâm mục của thế gian, già hay trẻ lại. Đó là công lao khéo xây dựng thắng duyên của bệ hạ vậy.

Tôn sùng đạo Phật, hâm mộ thắng nhân⁽⁹⁾. Mộ chùa Diên Hựu⁽¹⁰⁾ ở tại vườn Tây. Dấu vết theo quy mô thuở trước, lo toan ý thánh ngày nay. Đào ao thơm Linh Chiêu, giữa ao chồi lên một cột đá, trên cột đá có một đóa hoa sen nghìn cánh xòe ra. Trên hoa dựng một ngôi đèn nhỏ sẫm, trong đèn đặt pho tượng sắc vàng. Ngoài ao có hành lang bao bọc. Ngoài hành lang lại đào ao Bích Trì, bắc cầu cong để đi lại. Ở bên trước cầu, hai bên tả hữu xây tháp báu lưu li. Để mừng một hàng tháng, để mùa xuân hàng năm, nhà vua thán ngôi xe ngọc, đến mở tiệc chay. Hương hoa bày hình thức kỳ an, bồn châu đặt lễ nghi tám Phật. Trang sức vẻ tinh thành cho năm chúng⁽¹⁾, hoặc hờ vai tiến thoái nhịp nhàng; tạo đội mũ thiên vương⁽²⁾ ở bốn phương, nâng khí cụ bồi hồi nhảy múa. Tính cần chẳng trễ, kính phụng nào ngơi. Vì vậy mà huyền tạo linh thông, tạo điều cùng phù hộ. Đó là bệ hạ dựng chùa thờ Phật để cầu phúc thọ vậy.

⁽⁴⁾ Quảng Bác: Tức Quảng Bác thân, thân là thân đại từ bi, có nghĩa là Phật. Mẫu thân Phật là Phật Nhiên Đăng (mẹ Phật Thích Ca)

⁽⁵⁾ Bồ Đề: Dịch thoát y chữ “Ly bố nĩ” nghĩa là thoát ly sự sợ hãi. Ý nói Phật thuyết Pháp ở giữa chúng sinh, trong lòng diêm tinh, không chút sợ hãi.

⁽⁶⁾ Cam Lộ: Tức Phật A Di Đà.

⁽⁷⁾ Bảo Thắng: Tức Phật Bảo Thắng Như Lai.

⁽⁸⁾ Song Huyền: Nghĩa là treo song song. Có lẽ câu đối treo hai bên cột.

⁽⁹⁾ Thắng Nhân: Cũng như thắng duyên, tức nhân thiện của người tu phúc.

⁽¹⁰⁾ Chùa Biện Hựu: Tức là chùa một cột ngày nay.

⁽¹⁾ Năm Chúng: Thuật ngữ đạo Phật, chỉ năm loại người xuất gia: Tỳ Khiu, Tỳ Khiu Ny, Thức thoa ma na ny. Sa di và Sa di ny.

⁽²⁾ Đội mũ thiên vương: Theo truyền thuyết của đạo Phật, ở núi Tu Di, bốn phía có bốn người làm chủ gọi là tứ thiên vương: Trì quốc thiên vương, Tang trưởng, quả mục thiên vương, đa văn thiên vương.

Trên vữa trị yên trong nước, dưới đương giúp đỡ lân bang. Bổng linh thú nơi biên khu trở mặt, gây nên hiểm kích dở dang. Sao băng chống địch, sấm vang diệt thù. Quan Châu Ung muôn ức tan tành như mây mù gió cuốn, lính Như Nguyệt trăm vắn đổ vỡ như gặp nắng băng tan. Tự thi hành do viên tướng ngoài biên; đâu có phải lòng vua quyết định. Đưa hoàng cực lên cõi thanh bình, dẫn sinh dân đến nơi giàu thịnh. Quạt gió nhân giáo hóa nước nhà, ra ơn huệ ban cho khắp chốn. Do đó Hoàn vương Xạ Chế⁽³⁾ rời cung thất đến cửa khuyết xưng thần; quốc phủ La Vu⁽⁴⁾ bỏ đất nước tới đàn đình quy phụ. Dốc ý kính yêu bệ hạ⁽⁵⁾, nghiêng lòng hướng tới mặt trời. Gần đây bọn man rợ Ma Sa⁽⁶⁾, cậy có non sông hiểm trở; sinh lòng lang sói, không theo giáo hóa triều đình. Vua ta nổi giận, xe giá lên đường. Mãnh tướng như mây theo, quân thần như mưa trút. Dẫn quân sỹ ở đồng hoang, đánh úp lũ quân hung hãn. Bọn tù trưởng bị bắt, tội đầu sỏ cầm tù. Ngoài ra thì máu nhuộm cỏ hoang, phơi thây rừng suối. Thả hùm vồ chuột nhất, nào có khó gì, lăn đá ép trứng gà, sao mà dễ thế. Đó là lệ thường mỗi khi bệ hạ dùng võ vậy.

Nhân dân hòa hợp, trăm họ yên vui. Mùa xuân vào lễ, dâng kính ngọc ngà; mùa thu vào châu nơi chức tước. Hạp các nước chư hầu mà yến thưởng, xây bảo đài ba cấp cho quần tiên. Lợp ngói bạc sáng chói trời xanh; đặt toà sen phơi bày trưng báu. Trên nóc phượng hoàng đứng thẳng, xung quanh rồng lớn đua vờn. Long trang sức thất trần⁽⁷⁾, đại trang hoàng bách bảo. Thêm trên cao nhất, thánh thượng ngự chơi; bậc giữa tầm thường, cung tần châu chực. Nhạc quan đứng sắp dưới sân, đều cùng nhảy múa. Ráng sức thiên tài, làm nên diệu khúc; vỗ về thiên thuộc, xa tới ấp Phong⁽¹⁾. Lưng trời át tiếng mây bay, hòa sáo vang thêm ân sáng. Đó là đức cao nhất về sửa sang văn giáo của vệ hạ vậy.

Làm chân chủ của đất trời, xét huyền cơ của tạo hóa. Vận trí biến thông, hiển mưu đầy khắp. Tinh tường âm luật nước ngoài, phiên dịch yếu đoạn mọi nghề. Chế ra khúc múa tuyệt vời, tỏ rõ niềm vui đời thịnh. Lại chế khúc Tiên tử xuống mây, véo von tiếng hát, ca ngợi công lớn tiên vương, và

⁽³⁾ Hoàn vương Xạ Chế: Tức là vua xạ chế nước Chiêm Thành.

⁽⁴⁾ La Vu: Chưa rõ tên nước nào?

⁽⁵⁾ Bệ hạ: Dịch thoát ý chữ "chiên" là tanh. Sách Trang tử có câu: "thịt dê vì thịt dê có mùi tanh. Vua Thuấn cũng nhờ có đức tanh nên nhân mến

⁽⁶⁾ Ma Sa: Tức động Ma Sa ở huyện Đà Bắc (Hà Sơn Bình)

⁽⁷⁾ Thất trần: Bảy loại đá quý là: vàng, bạc, lưu li, mã não, pha lê, sa hô, xà cừ.

⁽¹⁾ Ấp phong: ấp của nhà vua Văn Vương khi còn là chư hầu nhà Thương. Ở đây dùng chỉ nước chư hầu ở xa.

khúc sao Băng dời chỗ, uyển chuyển dáng hình, chúc tụng ơn sâu giáo hóa. Đó là sự lo toan nhiệm màu của bộ hạ vậy.

Đức cùng trời đất, nên năm sao⁽²⁾ chói sáng; ơn tới cá chim, thì muôn vật dâng diễm. Mười tám rồng thần quang phục thêm quỳnh điện báu; một nghìn voi trắng hộ trì vườn cấm ao tiên. Tỏ rõ sự dài lâu của ngôi báu, hợp phù sự ưu thịnh của phúc lành. Cho nên, trời hiện diễm thiêng, rừng phô vật lạ. Lại xuất hiện voi thần hình thù to đẹp, trán hiện thần quang. Nghiêm văn thái sạch trong có bậc; bẩm thông minh rọi chiếu không cùng. Vua đặt tên cho thần tượng siêu quân. Ưu đàm⁽³⁾ đưa thơm, xá lý hiện ngọc, cỏ cây dâng phúc, thần vật báo diễm. Nên lên một cảnh đẹp không cùng; chỉ có sự truyền ngôi vô hạn. Cỏ thơm mọc hai lượt, hươu tuyết đến sáu lần. Nai trắng lại một con, hoẵng đen về một cặp. Thừa mệnh thượng đế, giữ lâu phúc trời. Dồn dập tỏ diễm hay, song song phô vẻ lạ. Rùa nghìn chấm năm màu, sen hai gương một nhánh. Ôn thấm suối nguồn, vật dâng diễm lạ. Cảm ứng sự yên tĩnh của muôn dân, gọi bảo sự hưng vong của xã tắc. Nên: vàng trắng tán ở trời, ánh vàng dội từ khe tối. Tỏ rõ sự sáng soi nơi hữu hạn, nói lên sự tế đoan vô cùng. Diễm trời báo phúc; khe tối dâng diễm. Một cây cau tía, nổi lấm mẫm thiêng. Giống như các nước bảo vệ triều đình; cũng như khắp trời phù trì nguyên thư. Thời gian chín chục; tiết đến tháng ba. Chuột sinh lông trắng; thông bến lọng thiêng. Giống tổ hạc sinh diễm lạ, hện Hằng Nga tỏ phúc lành. Hợp ví sự thanh bình của bốn biển, hòa cùng sự êm ấm của muôn dân. Sẻ trắng, cứu vàng tụ tập, rồng xanh, cò trắng dâng trình. Giải tờ dung nghi trong sạch, nổi lên “Duy nhất duy linh”⁽⁴⁾, đổi thay chất cũ dân thường, theo được “Hay nhân hay thử”, Chiêu đạo⁽⁵⁾ chìm, ngựa ký sinh ra, móng mềm⁽⁶⁾ nhẹ, trâu đen xuất hiện. Đàn nhận hợp mà phương xa thần phục, mãnh hổ vờn mà khắp chốn sợ oai. Bướm bướm thành đối, tuyết lạnh đầy động. Mưa tuyết dạt bay đầy thước, tượng trưng thời đại thái bình. Mượt mà như bông phượng khác thường, rục rỏ như đàn cò thành dãy. Đàn quạ trắng đưa bay, đám ngỗng trời tranh liệng. Tỏ rõ sự tình

⁽²⁾ Năm sao: Tức chỉ sao kim, sao mộc, sao thủy, sao hỏa, sao thổ.

⁽³⁾ Ưu đàm: Theo thuyết nhà Phật đó là hoa Ban nghìn năm mới nở một lần.

⁽⁴⁾ Duy nhất tinh: Kinh thư: “Duy tính, duy nhất, doãn chấp quyết chung” nghĩa là phải có “tinh” và “nhất” để nắm lấy cái “trung”. Trung ở đây nghĩa là Đạo Nho.

⁽⁵⁾ Chiêu Đạo: Tên một vị sao, tượng trưng cho chiến tranh ở biên giới.

⁽⁶⁾ Ngựa ký là Kỳ lân - một loại thú có lông nhân, không dẫm lên cỏ non. Kỳ lân xuất hiện báo một thời đại thịnh tự.

⁽¹⁾ Báo đáp: Dịch thoát y chữ “phần bộ” lấy nghĩa quạ con biết mổ mồi cho quạ già để tỏ công nuôi nấng khi mới nở.

cần báo đáp⁽¹⁾, cảm thông lòng thần hậu thảo hiền. Đọc Phật kinh chọn cuốn mà không ai sánh kịp, chúc thánh thượng muôn năm mà quy định thường lệ. Cau quả ngậm châu, cành dương dưới ngọc. Điềm lành quanh quất chốn Cửu long⁽²⁾, át xa châu báu triệu tốt sinh sôi đầy các ngả, vượt tới phương xa.

Ôi! Vâng nhận chức dày trời đất, kế thừa mệnh lớn tổ tông. Hơn năm mươi năm trị nước, hàng trăm nghìn nước sợ oai. Mưa nắng hợp thời, trăng sao đúng độ. Người thường nghĩ: Việc làm ruộng là căn bản đầu tiên, nên chính trị nhờ vào đó. Tuy hàng năm vẫn phải điều hành; nhưng ý chí chưa từng trễ nải. Mùa hạ tháng 5, niên hiệu Hội trường Đại Khánh thứ 9 (1118) nhà vua cưỡi xe phượng phi tiên, đáp thuyền rồng riệu bảo. Nắng đẹp sóng im, triều lùì mây táng. Qua dòng Hà Lô⁽³⁾, thấy bến long linh⁽⁴⁾. Tuy thế núi chênh vênh, nhưng đỉnh non bằng phẳng. Vua bèn truyền lệnh, buộc dây thừng thuyền, xuống chiếu cho các quan hộ giá mà bảo rằng: Trẫm muốn xây dựng một ngôi chùa ở núi này có được không? Tả hữu bước ra tâu rằng: Chúng tôi nghe các cụ trong làng kể lại rằng núi này cứ đến mùa xuân thì trời thường mưa nhiều để nhuận thấm cho dân. Vậy bệ hạ nên dựng chùa để chóng thành thiên quả. Xin bệ hạ đặt tên núi này là Long Đồi.

Nhà vua chuẩn y, liền hạ lệnh cho viên quan coi việc bói toán, xác định phương hướng: Mặt chùa trông ra sông Kinh, gió lộng dòng sông như lụa biếc trải ra, lưng chùa quay về núi Địch, mưa tan, dáng núi như gấm xanh thêm sáng. Bên hữu không chế bình nguyên trông với lũy cũ Càn Hưng⁽⁵⁾. Bên tả men theo sông nhỏ, quanh Hán Thủy⁽⁶⁾ để ra khơi. Xuống chiếu cho thợ giỏi⁽⁷⁾ căng dây nẩy mực. Thí của cải làm sáng thêm công đức, khiến quan coi rừng gắng sức để giảm bớt dân tư, chuyển gỗ rừng hết sức thần kỳ, sai thợ mộc giỏi trở tài để việc làm khéo léo. Lấy đá mẫm⁽⁸⁾ làm đầu, dùng đá vũ dựng biên. Xây ba mươi tầng chọc trời; mở bốn mươi cửa hứng gió. Vách chạm rồng ổ, xà treo chuông đồng. Tầng trên đặt hộp vàng xá ly, tòa tường

⁽²⁾ Cửu Long: Chín rồng theo truyền thuyết nhà Phật, khi Phật mới sinh, có chín con rồng phun nước tắm cho Phật. Vậy cửu long tượng trưng cho Phật tổ.

⁽³⁾ Hà Lô: Tức là sông Nhị Hà

⁽⁴⁾ Long Linh: Tức là núi Long Đồi.

⁽⁵⁾ Lũy cũ Càn Hưng: Tên một núi cổ ở bên phải núi Long Đồi, chưa rõ nay thuộc địa phận nào.

⁽⁶⁾ Hán Thủy: Tên một con sông ở Trung Quốc. Ở đây tác giả mượn để chỉ sông Nhị Hà.

⁽⁷⁾ Thợ giỏi: Dịch thoát ý chữ "Công Thâu" Công Thâu là tên một thợ giỏi ở nước Lỗ thời Xuân Thu.

⁽⁸⁾ Đá mẫm, đá vũ: Tên hai loại đá thời xưa, tượng trưng cho loại đá quý

quang cho đời thịnh sau này. Đỉnh nóc xây tiên khánh bưng mâm, hứng mọc ngọc dưới bầu trời tạnh ráo. Tầng dưới chỉ tám tướng khôi ngô. Đứng hộ vệ có thần nhân cầm kiếm. Chính giữa nhật đặt tượng Đa Bảo bản Như Lai. Sức thể nguyên sâu rộng, dù dâng cả thân mình. Nghe kệ sen giúp đỡ oai thiêng, lắng kinh Phật nửa chia tòa báu. Treo phướn vàng rực rỡ, cắm long tía long lanh. Sân thêm có bậc, lang vũ hai bên. Rồi bên tả chùa dựng cung tứ giác: Ngâm hai mâm chấn đất, đội tám tướng châu trời. Nêu cao khí tượng cho danh sơn; truyền rộng thánh công cho hậu thế. Bên hữu chùa, dựng nhà khám nhọn vuông, trong đặt Tân Đầu Hòa Thượng⁽¹⁾ là người bị Phật đẩy ra Ma Lê Sơn. Nhân lời dặn của Như Lai: Vì chúng sinh mà chúng phát. Tầng dưới thì xây đài Lăng Hán, treo đỉnh khí Thú Sơn⁽²⁾, buộc chày kinh Bích Hải⁽³⁾. Khi đánh thì âm vang tràn ngập ở tầng trời, khi nghe thì lưỡn kiếm thôi vung nơi bể khổ. Xây tường cao để ngăn giữ, dựng dải vũ để phô trương. Bắc Cầu mở rộng đường thông, trông bách thành hàng hai dãy. Hết tinh thành sùng tôn diệu quả, mong cho lịch số lâu dài, hết kiểu lạ xây dựng lầu cao, kỳ vọng tuổi thọ vua thọ mãi. Cho nên nhà vua đặt tháp ấy là Sùng Thiện Diên Linh. Tháp này bắt đầu xây dựng từ niên hiệu Hội tường Đại Khánh thứ chín (1118) đến mùa thu niên hiệu Thiện Phù Duệ Vũ thứ hai (1121) thì hoàn thành. Nhân lúc rảnh mà dựng xây, gặp được màu mà thiết lập. Trải qua ba vụ cày, bốn màu lúa chín, sau mới hoàn thành. Đến khi làm lễ khánh thành, sai Phụng thường⁽⁴⁾ chín đến kiệu xe, khiến phong bá⁽⁵⁾ quét trơn bụi bặm. Khói trầm đàn mây tỏa sơn khe; bóng cờ phướn dáng bùng đường xá. Chuông trống vang âm, khánh tui inh ỏi. Phía trước xe mây Tam Bảo, đằng sau kiệu báu Thánh Hoàng. Dốc nghiêng xanh tía sáu cung, về hết trẻ già muôn nước. Điện hoa vắt ngang phía trước, chùa Phật mở rộng bên trong. Hội tăng ni trai khiết, diễn Giác đế⁽⁶⁾ chân kinh. Hoàng đế nghiêm trang, đọc kệ đoạn cúi đầu tạ lễ, cung nga khép nép, nghe kinh

⁽¹⁾ Tân Đầu Hòa Thượng: Tên một vị La Hán trong kinh Phật, vị La Hán này tu hành đắc đạo nhưng vì tổ phép thần thông bừa bãi, bị Phật quả trách không được ở cõi Nam Phù Đê. Sau chúng sinh nơi đó nhớ ông, tâu Phật xin cho ông về, Phật bằng lòng, nhưng vĩnh viễn bắt ông ở Ma Lê Sơn.

⁽²⁾ Đỉnh khí Thú Sơn: Đỉnh và đồ đúc bằng đồng tốt Thú Sơn. Theo sách sử Ký Hoàng đế lấy đồng ở núi Thú Sơn để đúc đỉnh.

⁽³⁾ Chày Kinh Bích Hải: Chưa rõ điển tích này ở đâu.

⁽⁴⁾ Phụng thường: Một chức lễ quan giữ tông miếu xưa

⁽⁵⁾ Phong bá: Thần gió

⁽⁶⁾ Giác đế: tức Phật.

xong dâng sửa múa ca. Thổi cơm chay trắng muốt, thiết kẻ đói qua đường; phát tiền quý ùn ùn cơm chay trắng muốt, cấp dân nghèo khắp chốn. U hiềm đều về, trời thần cùng đến. Đem sức công tối thượng; phúc đức vô lường. Ca ngợi hoàng cương vững bền trời đất, cầu mong bảo vận vàng vạc trắng sao. Sớm sinh Thái tử, nối mãi mệnh trời. Mong gốc ngành ngàn thuở, cầu xã tắc muôn năm. Khắp nơi như cỏ non lướt rập, như hoa quý hướng về. Thần đạo giúp ngấm, trời người nâng đỡ.

Thái Tổ, Thái Tông và Thánh Tông hoàng đế định xong bốn bể, nhẹ gót lên tiên, nhờ quả phúc này mà ngự mãi tòa sen. Hoàng tử⁽¹⁾ Phù Thanh Linh Nhân Hoàng Hậu, chán cõi trần hoàn, ngự chơi mây khói, gọi lương nhân này mà sinh tịnh độ⁽²⁾. Nói chung các vương phi của vua các chư hậu là những người hiền thực u tình, điều hòa nô trị. Nâng thêm tiết tháo hiền hòa, tỏa rõ tâm lòng thực thuận. Đợi sao trời xuống, cùng thổi luật đồng. Sau cùng xin nguyện dân chúng giàu có, hoàn vũ thanh bình, văn hóa thống nhất trong ngoài cùng gồm, ngũ hành thuận tự, trăm giống thóc dồi dào, ngoài cửa ải không khói bụi, trong đất nước hết tai ương.

Tôi thẹn xin hàng nhận⁽³⁾ lạm dự rừng Nho, ghi chép sự việc hoàn thành nhờ bởi thánh linh khéo léo. Còn cái công huân nghiêng trời lệch đất của bộ hạ, thì đâu có tài như Uyên, Vân⁽⁴⁾, có học như Ban, Mã⁽⁵⁾ cũng khó lòng ghi lại được muôn mọi vậy. Lại nghĩ phận rau quý, rau hoắc nhỏ nhoi nhờ được ánh mặt trời soi tới. Nghìn năm một thuở đốt hết lòng ngu, gượng cầm ngòi bút, đánh bạo trình bày.

Minh rằng:

Rất diệu mà rất tĩnh

Không đáng cũng không hình.

Gượng đặt tên cho nó

⁽¹⁾ Hoàng Tử: Mẹ vua

⁽²⁾ Tịnh độ: Thuật ngữ đạo Phật, chỉ cõi Phật

⁽³⁾ Hoàng Nhận: Xếp hàng có trật tự như chim nhận khi bay từng đàn. Ở đây dùng chỉ hàng ngũ từng đàn các quan xếp theo phẩm trật trong triều đình.

⁽⁴⁾ Uyên, Vân: Uyên tức Vương Biểu, tự là Tử Uyên người đất Thục (Trung Quốc) đời Hán, là người giỏi về phú, Vân tức Dương Hùng tự là Tử Vân người Thành Đô (Trung Quốc) đời Hán, có tài làm Phú và viết kinh Thái Huyền.

⁽⁵⁾ Ban, Mã: Ban tức Ban Cố, người An lăng (Trung Quốc) đời Đông Hán; Mã tức Tư Mã Thiên người Hạ Dương (Trung Quốc) đời Hán. Hai người này đều là những nhà viết sử có tài.

“Cực nhỏ” và “cực tinh”⁽⁶⁾

Đạm bạc riêng tồn tại.
Trước thuở trời đất sinh.
Muốn nhuộm đen chẳng được,
Dem mài vẫn nguyên lành.
Diệu thay cái tâm ấy,
Thuần túy và tinh anh.

Xưa bến trời Tây Trúc,
Giáng sinh ở Kim Tiên⁽¹⁾
Mười danh hiệu đầy đủ.
Rộng mở lời thề nguyện.
Tu hành đủ lục độ⁽²⁾
Tham cứu sáu độ Thiên
Trí tuệ đui hư nguy.
Dựng giáo lý diệu huyền.
Đưa đạo về chân tinh.
Như núi lặng non yên.
Khắp ba cõi chiêm ngưỡng.
Mười phương về hợp duyên.
Người⁽³⁾ vâng mệnh đức Phật mẹ,
Tế độ, vãng con thuyền
Chán cõi tục hư ảo,
Như bọt nổi băng tan.
Ánh cầu vồng rực sáng,
Người giữ áo về ngàn.
Nét mặt vàng mờ bóng

⁽⁶⁾ Nguyên văn chữ Hán “hy dy” có nghĩa là nghe không biết, nhìn không thấy.

⁽¹⁾ Kim Tiên: Danh hiệu chỉ thần tiên nói chung. Tống Huy Tông (Trung Quốc) chuộng đạo giáo, đổi lại đạo Phật là đạo Kim Tiên.

⁽²⁾ Lục Độ: Thuật ngữ đạo Phật, chỉ sáu điều kiện đưa người ta đến Niết Bàn.

⁽³⁾ Người. Dịch thoát ý chữ “Sư” ở đây muốn chữ Phật Thích Ca Mâu Ni.

Tám thân tấm dầu tan.
Gỗ chiên đàn làm củ⁽⁴⁾,
Khói bay lên hỏa đàn.
Lửa thiêu vừa lụi tắt,
Kết xá ly muôn vàn.
Đầy mâm và đầy chậu,
Hoặc năm sắc rõ ràng.
Hoặc hiệu thành chín vẻ,
Lung linh và chói chang.
Khấp thiên cung rộng lớn,
Khấp âm giới, dương gian
Quốc vương cả bốn loại⁽¹⁾
Cùng kéo về rộn ràng.
Tranh hùng, xưng danh tướng.
Mang năm lớn hòm vàng.
Xe rồng êm chuyển bánh.
Tháp báu đặt nghiêm trang.
Từ đó và mãi mãi,
Năm tháng tỏ đèn nhang.
Nơi nơi đèn thờ phụng.
Người tu hành siêng năng.

Đến nay vua nước Việt,
Truyền giữ càng ân cần.
Hướng về núi Long Đồi,
Nguyện theo chí tiền nhân.
Xây điện tháp hùng vĩ,
Vượt mây cao mấy tầng,
Đỉnh tháp đặt xá ly,
Mong diễm sinh thánh quân.

⁽⁴⁾ Gỗ Chiên Đàn: Một thứ gỗ quý dùng làm hương liệu

⁽¹⁾ Quốc Vương: Cả bốn loại: ở đây muốn nói về bốn loại Thiên Vương

Hào quang tỏa phép lạ.
Sông núi vẻ thanh tân.
Mây giáng cùng hòa hợp,
Cách biệt cõi hồng trần.
Đức vua ban tên hiệu.
Tháp "Sùng Thiên Diên Linh"
Cần mong dài tuổi thọ.
Được tháng tốt ngày lành.
Cùng hợp nhau khánh chúc.
Quả phúc đã viên thành.

Viếng chùa xe tấp nập,
Như mây tụ non xanh.
Quyết giữ lòng trong sạch.
Nên đài cao chanh vanh.
Rì rầm kinh tụng niệm,
Người, trời hóa vẻ thanh.
Trống, chuông khua dống dả,
Hương trầm khói tỏa quanh.
Gấm vóc khoe xuân sắc,
Phúc lành khắp chúng sinh.
Gông cùm và tù ngục.,
Phá bỏ đời thanh bình.

Tôi được giao chép việc
Tài mọn thêm thẹn thùng.
Ba đông chưa học trọn,
Mà ơn vua vô cùng
Xin mở tung cửa ngõ.
Cho bốn biển hòa chung
Ngợi ca năm đức thánh⁽²⁾
Dài lâu cùng núi sông.

⁽²⁾ Năm thánh: Năm ông vua lý tưởng trong truyền thuyết tức Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Cốc, Đương Nghiêu, Ngu Thuân. Ở đây ý nói vua Lý Nhân Tông bao gồm được công đức của cả năm ông vua Thánh trong truyền thuyết.

MẶT SAU VĂN BIA SÙNG THIÊN DIÊN LINH

Mặt sau của văn bia Sùng Thiên Diên Linh khắc bài thơ của vua Lê Thánh Tông và hai đoạn văn. Một đoạn ghi việc Thái hậu Linh Nhân (tức Ý Lan) cúng ruộng cho chùa và một đoạn khắc ghi việc trùng tu và dựng lại bia dưới thời nhà Mạc.

Dịch nghĩa đoạn văn ghi lại việc làm của Ý Lan như sau:

Bà sinh ra vị Hoàng đế thứ tư triều Lý của nước Việt là Thái hậu Phù Thánh Linh Nhân cúng một khu ruộng ở xứ Mạn thuộc hai xã Cẩm Trục, Thu Lãng, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng để làm ruộng đèn nhang, lưu mãi muôn đời. Khu ruộng gồm 72 mẫu liền nhau, phía đông giáp đường Liên, tây giáp đường bạn, nam giáp ruộng của dân, bắc giáp Phan Côn. Sau này kẻ nào trong hai xã, sáu thôn (?) hoặc người tứ xứ chiếm ruộng Tam bảo làm của riêng thì xin hoàng thiên và thập bát long thần trụ diệt. Những ruộng đem cúng vào cửa Tam bảo đã có tờ khai xin được miễn tô thuế.

Ngày sáu tháng bảy năm Tân Sửu, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ hai (tức ngày 26 tháng 8 năm 1121)⁽¹⁾

Dịch nghĩa đoạn văn thứ hai:

Ngày mồng 5 tháng 5 năm Tân Mão, niên hiệu Hưng Trị thứ tư đời vua thứ năm nhà Mạc (tức ngày 15 tháng sáu năm 1591) cai huyện bộ chỉ huy huyện Duy Tân là Văn Bảng Bá cùng với ty quan phủ triều bá, cai quan Lam Cầu bá và Giáp Nhất, Giáp Nhị, Giáp Tam các xã Đội Sơn, Đội Trung, Đội Linh, Trung Tín cùng góp sức dựng lại bia đổ, bắc lại xà nhà, vá những chỗ tượng hư hỏng, làm cửa tường khiến cho sau hơn năm trăm năm một nơi thảng cảnh trong chốn tùng lâm lại được mới mẻ. Do đó mà ghi lại.

Bài thơ và mấy lời tựa của Lê Thánh Tông:

Dự bài Yết Sơn Lãng, Lộ Kinh Sơn tả loại đăng lâm yên. Tiểu Lý Triều sự dẫn chi thân, tà quốc bồ tăng kinh ư bình tiến. Lưu nhất luật vũ hữu. Âm văn:

⁽¹⁾ Đoạn văn trên đây có một chi tiết tôn nghi: Ý Lan chết trước khi khởi công xây dựng Long Đội. Ngay trong bia cũng nói đến việc này. Vậy số ruộng nói trên có lẽ Ý Lan cúng vào khi Lý Nhân Tông mới có ý định xây chùa.

Thiên nhận tầng loan cổ Hóa thành.
Phan duyên thạch đẳng khấu thiên quynh
Lý hoàng quái dẫn bi khổng tại.
Minh tặc hung tàn tự dĩ oanh
Lộ thiếu nhân tung đài giáp lục.
Sơn đa xuân vũ thiếu ngân thanh.
Đang cao nhân giới vô cùng trú.
Vạn lý mang mang thảo thụ bình.

*Thiên Nam động chủ lưu đề
Quang Thuận bút niên, Trấn diện tướng quan
Thần Lê Văn - phụng chỉ*

Dịch nghĩa:

Ta đi bái Yết Sơn Lãng, đường qua bên tả núi này, bèn lên chơi chùa.
Cười vua tôi triều Lý tôn sùng điều quái dẫn, thương đất nước trải phen
binh lửa. Nên có đề một bài thơ dưới đây:

Núi cao nghìn nhận, thành Hóa thời xưa
Men vin bạc đá lên thăm cửa Thiên
Vua Lý hoang đường tám bia còn đó.
Giặc Minh tàn bạo chùa đã đổi thay.
Đường ít dấu chân người (nên) rêu phong xanh biếc
Núi nhiều mưa xuân (nên) vệt cháy đã xanh rờn.
Lên cao tầm mắt vô cùng sáng rõ
Muôn dặm mệnh mông cây cỏ (một vùng) thẳng tắp.

Dịch thơ:

Non ngất nghìn tầm thành Hóa cũ.
Men vin bạc đá viếng Thiên gia.
Hoang đường vua Lý bia còn đó.
Tàn bạo quân Minh tháp khác xưa.
Đường biếc rêu phong, người vắng dấu
Núi xanh vệt cháy, tiết chiều mưa
Lên cao tầm mắt nhìn bao quát
Muôn dặm cây xanh một dải mờ.

*Thiên Nam động chủ lưu đề. Năm Quang Thuận thứ tám
(1467), kẻ bề tôi là Lê Văn, giữ chức Trấn diện tướng quan vâng
mệnh viết chữ.*

BẢ TẤM BIA THỜI HẬU LÊ Ở LẠT SƠN

Ba tấm bia này cùng lúc được phát hiện ở khu vực thung Suối Bể thuộc địa phận thôn Lạt Sơn, huyện Kim Bảng. Từ đường chính vào phải đi qua nhiều thung, theo con đường mới mở khoảng 10 km, men theo sườn núi thì vào đến nơi đặt bia. Xung quanh thung Suối Bể là 15 núi bao bọc. Thung Suối Bể rộng khoảng 7 mẫu ta (1,5ha).

Ba tấm bia được tạc trực tiếp lên một khối đá tự nhiên. Khối đá này nặng khoảng vài tấn nổi trên mặt đất. Vị trí ba bia cùng nằm trên một mặt phẳng có kích thước khác nhau, quy ước theo hướng nhìn vào vách đá là: Bia thứ nhất ở bên phải, bia thứ hai ở chính giữa, và bia thứ 3 ở bên trái.

Đây là dạng bia “Ma nhai”, tức bia được khắc trực tiếp vào vách đá. Cả ba tấm bia đều có hình chữ nhật, chữ bị mờ nhiều. Trừ tấm bia ở giữa có đường chỉ nổi đóng khung, phần lòng bia khắc chữ, hai tấm bia còn lại đều trang trí hoa văn bia trên trán bia, diềm 2 cạnh và diềm dưới.

Bia thứ nhất (bên phải) cao 1,35m, rộng 0,95m. Phần lòng bia (khắc chữ Hán) cao 1,0 m, rộng 0,78 m, diềm bia: 2 cạnh bia có kích thước bằng nhau rộng 8 cm. Diềm dưới 15 cm chia thành 2 băng hoa văn. Diềm trên (trán bia) rộng 20 cm chia thành 3 băng: hai bên là 2 băng hoa văn, băng giữa là dòng chữ tên bia.

Hoa văn trang trí trên trán bia này (lần lượt từ trên xuống) gồm:

Băng thứ nhất: Trang trí hoa cúc, xen giữa những bông hoa là chữ vạn (gồm 4 chữ). Hoa cúc được thể hiện dưới dạng nửa bông với nhụy hoa và 2 lớp cánh.

Băng thứ hai là hàng chữ tên bia: “Thập địa tiên động thánh chân tự thượng điện bi” (Bia thượng điện chùa Thập địa tiên động Thánh chân). Mỗi chữ Hán được bố trí nằm trong một ô, được phân cách bằng đường gờ nổi.

Băng thứ ba là hàng cánh sen úp xuống dưới, gồm 30 cánh sen. Mỗi cánh sen đều chạm một bông sen ở trong.

Ba băng trang trí ngăn cách nhau bằng đường gờ nổi.

Diềm hoa văn đáy bia gồm 2 băng được ngăn cách bằng đường gờ nổi, từ trên xuống là: Băng 1 rộng 7cm, ở giữa là một bông sen đang nở, hai bên

là hai con hổ chầu, mặt ngoảnh ra ngoài, tai vểnh, toàn thân trong tư thế vồ mồi, rất sinh động. Chầu vào hổ là 2 con voi vùi thả xuống và cuốn lại, đuôi cong trong tư thế chạy (ở ngoài cùng). Giữa 2 chính giữa là nửa bông hoa sen mãn khai được khắc họa rất rõ với 5 cánh nhụy hoa. Hai bên là hai hàng lá hỏa cách điệu với hai lớp chồng lên nhau, lá hỏa nhỏ xen giữa hai lá to.

Diềm hoa văn hai cạnh bia được bố trí đối xứng nhau gồm những nửa bông hoa cúc, được thể hiện tương tự như hoa cúc ở trán bia. Tất cả có 8 bông hoa cúc (mỗi bên 4 bông). Hoa cúc được bố trí cứ một bông quay vào lòng bia lại đến một bông quay ra cạnh bia. Giữa hai bông cúc (khoảng cách 20cm) là 5 nửa chữ vạn liên tiếp nhau. Chữ vạn được bố trí ở trong những đường gấp khúc (gồm ba đường).

Bia thứ hai (ở giữa) là bia nhỏ nhất, cao 57 cm, rộng 22 cm. Đóng khung lòng bia là đường gờ chỉ nổi. Bia không có hoa văn trang trí.

Bia thứ ba (bên trái) cao 80 cm, rộng 60 cm. Lòng bia cao 62 cm, rộng 48cm. Diềm bia hai cạnh mỗi cạnh diềm rộng 5,5cm, diềm trên (trán bia) rộng 13cm gồm ba băng trang trí. Diềm dưới (đáy bia) rộng 5,5cm.

Hoa văn trang trí trên trán bia (lần lượt từ trên xuống):

Băng thứ nhất ở giữa là bông cúc xum xuê có vân mây ở trên. Hai bên là hai con rồng chầu vào. Rồng được thể hiện dưới dạng cúc hó long với ba khúc uốn, vận động theo chiều ngang. Ngoài cùng ở góc là họa tiết vân mây như phần kéo dài của đuôi rồng.

Băng thứ hai ở giữa là hàng chữ Hán không có ô phân cách giữa các chữ là: “Dương lệ cầu Thánh, hội tiên kính Phật châu thiên bi” (Bia lệ họ Dương cầu Thánh hội tiên kính Phật).

Băng thứ ba ở dưới cùng gồm 43 đường gờ nổi vạch thẳng song song theo chiều dọc.

Diềm hoa văn đáy bia gồm 10 hoa chanh và một nửa hoa chanh ở mỗi góc phải. Mỗi hoa chanh có bốn cánh, xen giữa các cánh là vòng tròn nhỏ có chấm ở tâm. Kích thước và khoảng cách giữa các hoa chanh không đều nhau.

Diềm hoa văn hai cạnh bia là hai hàng lá cúc lật lộn và kép xen kẽ nhau, hướng lá quay ra ngoài và tỏa lên phía trên nối với đuôi rồng.

Chúng tôi xin dịch nghĩa văn bia thứ nhất:

Bia Thượng điện ở chùa Thập địa Động tiên Thánh Chân.

Tích xưa, xã Lạt Sơn, huyện Kim Bảng vốn là nơi đất danh lam, thắng cảnh. Bên trong có Bồ đà tiên cảnh tam thắng thượng tự. Ngoài có thập địa tiên động Thánh Chân. Trải qua các thời từ lúc hoang sơ nay chùa được mở rộng xứng cửa Thiền lâm cung thờ Phật Thánh. Buổi đầu Sa môn khai sáng, khởi công trong ngoài tiên cảnh nơi núi thiêng lập ra chùa làm nơi Đại đường quốc chí. Sư tổ vốn bậc thượng sỹ ở viện Lưu Li vạn phúc từ bi, quảng đại chân tu phật tử, sau được phong là Tu đức hòa thượng nghiêm quang chính minh l chân diệu Thiền sư, Công thành viên minh chính giác trang nghiêm tôn giả, Pháp thân thường trụ mẫu nguyệt tiên diệu Bồ Tát. Sư tổ vốn tên là Thập Hồng xuất giá đi tu người xứ Trung Quốc. Sau về xã Nhân Trạch, huyện Đại An, phủ Hưng Bản, xứ Sơn Nam. Sư tổ vốn xuất gia đi tu từ lúc còn rất bé, thụ giới hành kệ, làm phúc thập phương. Từ nơi sơn thôn mãi thành công đức. Có chuyện cổ kể lại rằng: Buổi đầu thiên thượng, chúa tiên, Ngọc Hoàng, Đế Thích thiên đình, tam phủ, hội đồng tại tam giới thượng tự lại thấy có cả Phật tổ A Di Đà (truyền giáo) tại chùa Thánh Chân. Mệnh cho sư tổ là đạo đức thiên có công khai sáng trụ trì tiên cảnh tam giới thượng tự, để đèn hương sớm tối phụng sự.

Chùa Thánh Chân vốn trước là Tiên động Thánh Chân. Ngày 25 tháng 7 năm Tân Hợi (1671) khởi công tạo dựng tam quan và thượng điện, đồng thời tạc tượng đá rất lớn Thiên tổ A Di Đà. Đến khi ngày tháng hoàn thành, mọi sự việc hay công đức đều được kê khai. Cửu thiên rộng mở, kiếp kiếp muôn đời hồng đăng Bồ đề cảnh tượng. Viên thành chính giác. Việt Nam thắng tích, trời đất trường tồn, làng Lạt Sơn có chùa Thánh Chân tích còn muôn thuở. Chư Phật chứng minh, hương hỏa phụng thờ, thiền lâm Phật tử, đạo đức linh hoa, chính quả, vạn đại vô cùng. Thánh cao mãi thọ. Bái lạy kính chúc Hoàng vương!

Hội chủ ở quê xã An Hòa, huyện Đại An cung quý hai cung.

Đình Thị Phú hiệu diệu Tiên, Dương Thời... tự Phúc Điền vợ là Dương Thị.... vợ hai là Đình Thị... Trong phủ Phật: Lương Thị Ngọc hiệu diệu Chân Tịnh cúng tiến 10 quan. Công đức trong cung phủ Lương Thị Vương hiệu Chân Quy sắc phong Ân Đức Bồ Tát đại thánh thần... Phật tổ chúc mình cảm ứng công đức. Cố đội tuần tổng Hoàng Đức Mậu vợ là Hoàng Thị Nhiều... Hoàng Thị Trần hiệu diệu Tín.

Bản chùa xã Lạt Sơn hưng công, quan viên trong xã là Dương Trần, Đình Kiến Vị, Quý Chức, Đình Hữu Mạch, Dương Xuân Tài, Đình Tiến, Đình Phú Nghiệp, Dương

Đắc...., Đinh...., Dương Tất Phú, Dương Tất..., trưởng thôn Đinh Tiến Bẩm, Dương Viết Chiêu, Đinh Tiến Học, Đinh Viết Tuấn, Dương Đắc Trường, Đinh Phú Nhuận, Dương Hữu Bản, Dương Đồ, Đinh Đăng Trương, Đinh Quang Huy, Nguyễn Đắc Lưu, Đinh Hữu Thịnh, Đinh Công Nhạc... Dương Khắc Minh, Đinh Án, Dương Tân, Dương Giao, Dương Diên, Dương Thế, Dương Duê, Đinh Văn Thê, Đinh Văn Điền, Dương Giáp, Đinh Tất Đắc, Dương Xuân Tùng, Đinh Gia Lễ, Đinh Bảng, Đinh Thời... Nguyễn Đắc Vinh, Đinh Hữu Tài, Đinh Thế Lộc, Trần Loại Thịnh, Đinh Trường, Dương Khả, Hoàng Tiến Thủy, Đinh..., Dương Viết Trọng, Bùi Ngân, Đinh Đa Quý, Dương Xuân Dương, Đinh Phú, Đinh Viết Hiền, Đinh Trọng, Đinh Viết Cầu, Đinh Tiến Điền, Đinh Viết Cường, Đinh Hữu Giai, Đinh Hữ Tiến, Đinh Như Vũ... cùng lớn nhỏ trên dưới toàn dân trong xã đóng góp tiền công sức xây dựng chùa. Những người trong chùa công đức: Đinh Hữu Tài, tự Phúc Tráng vợ Đinh Thị Yến, Trần Loại Thịnh vợ là... Thị... Lại Cảnh Vị tự là Phúc Minh vợ là Vũ Thị Thanh, Đinh Hữu Lộc tự là Phúc Thân vợ là Nguyễn Thị Biên, vợ hai là Nguyễn Thị Muộn hiệu diệu Từ, Trần Loại Thịnh vợ là Lê Thị Đàm...

Cai tổng Dương Tiến Vinh vợ là Đinh Thị Vân, con gái là Dương Thị Tú. Đinh Viết Hiền tự là Pháp Nghiêm vợ là Đinh Thị Tông, cấm cai voi là Bùi Văn Nhạc vợ là Dương Thị...

Các nơi khác công đức: Sơn Nam, Thanh Hóa, Hải Dương, các chùa Nghĩa Hưng, Lý Nhân, Thường Tín, Khoái Châu, Kiến Xương. Ni cô Nguyễn Thị Điều hiệu diệu Hòa người xã Trung Lương, huyện Thiên Bản. Ở xã Vạn Lệnh huyện Kiến Xương: Tạ Đông, Mai Tú, Nguyễn Thị Tài, hiệu diệu Phong Tiên... Mai Văn Thùy vợ là Nguyễn Thị Hợp... Huyện Phú Xuyên, xã....

Công đức: Ni cô Hoàng Thị Tư hiệu diệu Huyền, Lê Thị... hiệu diệu Tiên... Lê Thị Loại hiệu diệu Thuận,... Nguyễn Thị Ích hiệu diệu Minh... Nguyễn Thị Quả hiệu diệu Liên. Trùm phủ sỹ Hoàng Công Lộc, tự là Phúc Mỹ vợ là Dương Thị Cây,... Nguyễn Thị Dục hiệu diệu Hoa... Hoàng Thị... hiệu diệu Hợp... Xã Đồng Kính huyện Duy Tiên, Trần Thế Hòa, tự Phúc Lộc vợ là Đan Thị Đoạt hiệu diệu Đăng, Trần Thị Sở hiệu diệu Tài tiền ba trăm. Nguyễn Thị Thế hiệu diệu Ân tiền ba trăm. Nguyễn Thị Thọ hiệu diệu tường... Hoàng thiên Tuế tự Phúc Thọ vợ là Vũ Thị Quế hiệu diệu Nguyên tiền hai trăm. Cháu ngoại Nguyễn Thị Dương hiệu diệu Bảng tiền hai trăm... Dương Thị Châm hiệu diệu... Xã Phù Lão huyện Đại An công đức: Lại Hữu Chính vợ Lại Thị Đồng hiệu diệu Quý tiền hai trăm, Lại Thị Hảo hiệu diệu Ngọc tiền... trăm. Tự bản chùa Lạt Sơn: Đinh Văn tự Phúc Tài vợ Dương Thị Thủ... Các môn đồ (học trò): tự Chân Tiên, tự Chân Trung. tự

Chân Hợp, tự Chân Nguyên, tự Chân Quý, tự Pháp Năng, tự Chân Vĩnh, tự Chân Hương, tự Chân Hoa, tự Huyền Đức,... Cục phán Nguyễn Hữu Tài, cùng Lê Tiến Bằng là pháp sư vợ là Đào Thị Viên... người xã Kỳ Vũ, huyện Thiên Thị. Trong xã có Dương Tiến Đắc, cùng Dương Thị Thư. Ngày đẹp tháng 8 năm thứ nhất nhuận (năm Tân Hợi) triều Dương Đức (thời vua Lê Gia Tông, Duy Hợi (1671).

Dịch nghĩa văn bia thứ 2:

Nam mô A Di Đà Phật Bia ghi nhớ công đức.

Xã Trác Bút, huyện Nam Xang, Lê Thị Thị hiệu diệu Huệ cúng tiền 2 trăm. Xin hưởng Phật hậu của xã. Phạm Văn Hồ tự Phúc Cầu, vợ là Nguyễn Thị Ấu, con trai là Phạm Đắc Lộc tiền công đức là:

Bản chùa xã Lạt Sơn: Lại... Nham, vợ là Trịnh Thị Đào công đức tiền 2 năm. Xã Sắc Phạm, huyện Đại An, cai tổng là Bùi Công Luận tự Phúc An công đức tiền 1 trăm. Bùi Thị Lễ hiệu diệu Tiến tiền 1 trăm. Ngô Công... tiền 2 trăm. Xã Nhân Trạch công đức: Đinh Quang Quý tự Chân Văn vợ là Ngô Thị Xứng con trai là Đinh Công Tụng... Xã Nghĩa Phú: ni cô Hoàng Thị Diên hiệu diệu thịnh tiền 2 trăm. Xã Ngô Xán huyện Xúc, châu Động Thổ, ni cô Hà Thị Yến hiệu diệu Diên tiền 1 trăm. Xã Cổ Hợp huyện Phú Xuyên: Trần Thị Thanh hiệu diệu Nhân tiền 1 trăm. Tiểu tăng Nguyễn Văn Tôn....

Ngày tốt giữa tháng mùa đông năm Nhâm Tý (1672)

Triều Dương Đức vua Lê Gia Tông.

Dịch nghĩa văn bia thứ 3:

Bia về Lệ của các thế hệ họ Dương cầu Thánh,
Hội Tiên, kính Phật châu trời.

Tam Bảo là cửa từ bi, tôn kính đem lại hồng phúc cho muôn loài, hội tập thiên duyên cho nhân loại. Tiên Thánh quả là con Phật Hòa thượng nhất mực tu hành đạo đức hơn người. Thiển sư phúc dày, tài cao, khổ luyện chân tu, công thành chính quả, tôn làm hàng Bồ tát. Pháp thân thương trụ mãi nguyệt tiên thánh.

Nay liệt khai thượng điện, nội phủ hưng công xây dựng hoàn thành công đức ở chùa Từ tâm Tiên Thánh kính dâng. Cửa thiên Dục cầu... cảm ứng, trước sau muôn đời. Mở hội...

Dòng họ Dương có lệ hàng năm vào ngày mồng... tháng Giêng là ngày sinh của Ngọc Hoàng nên thiết kiến pháp hội. Hội chủ Bồ đà tiên cảnh cầu

phúc cho muôn đời con cháu. Hoặc có quý nhân, quan tằng thượng sỹ có lòng hảo tâm công đức vào việc phụng thờ ở chùa đều ghi nhớ. Nguyễn đồng thành chính giác viên thành quả toại.

Thế hệ họ Dương công đức:

(Do bia bị mờ và mất từng đoạn, song dựa trên các nét còn lại, đây là đoạn bia khắc tên và số lượng tiền, ruộng của họ Dương công đức vào chùa).

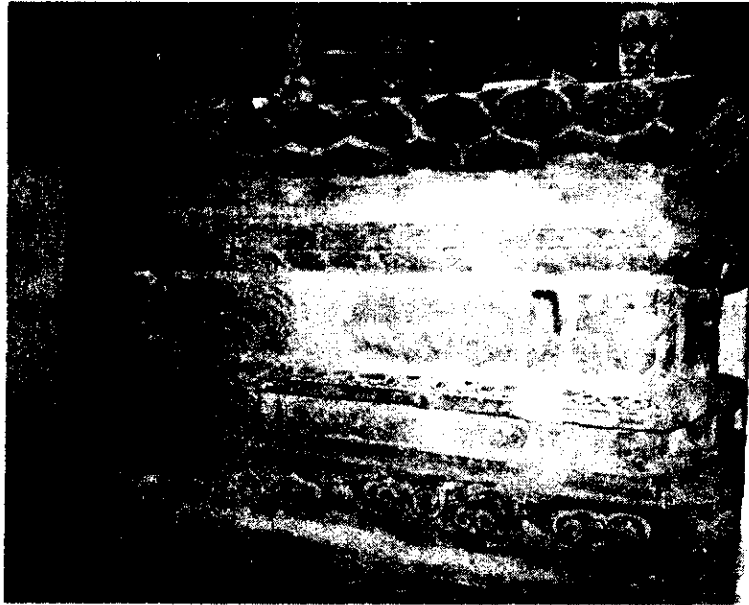
Ngày tốt giữa tháng mùa đông năm Nhâm Tý (1672)

Triều Dương Đức vua Lê Gia Tông.

Căn cứ vào những dòng chữ Hán khắc ở cuối bài văn, chúng ta biết chắc chắn cả 3 đều được tạc vào niên hiệu Dương Đức đời vua Lê Gia Tông thời Lê Trung Hưng. Bia thứ nhất vào tháng 8 âm lịch, năm Tân Hợi (1671). Bia thứ hai và bia thứ ba được tạc gần như đồng thời vào mùa đông năm sau, tức năm Nhâm Tý (1672).

Trừ tấm bia thứ hai, bia thứ nhất và bia thứ ba có những thông tin đáng lưu ý, gợi mở chúng ta nghiên cứu về cảnh quan sinh thái vùng rừng núi Lạt Sơn thời Hậu Lê. Hình hổ, hình voi được khắc trên bia thứ nhất, cho thấy thời đó nơi đây còn là vùng rừng rậm hoang sơ với nhiều loài thú hoang dã sinh sống. Đặc biệt dòng chữ nói về nguồn gốc ngôi chùa như đã bổ sung thêm cứ liệu để nghiên cứu về nữ tướng Lê Chân, cung cấp những tư liệu về căn cứ, về ngôi đền thờ và những hoạt động của vị nữ tướng của Hai Bà Trưng này trên đất Lạt Sơn và vùng lân cận. Nay với nhiều chỉ dẫn trong bài văn bia thứ nhất, chúng ta được biết thêm một địa danh nữa là “Tiên động Thánh Chân”, mà về sau ở đó đã dựng lên một ngôi chùa có quy mô bề thế. Ngôi chùa này không còn tồn tại nữa, chỉ còn lại dấu tích nền chùa ở phía trước vị trí khối đá có khắc ba tấm bia “Tiên động Thánh Chân”, có thể hiểu là hang động dùng làm nơi chỉ huy nghĩa quân của nữ tướng Lê Chân hoặc là nơi để thờ tự Bà sau khi nữ tướng đã hy sinh? Và liệu khi ngôi chùa được xây dựng thì có có tạc tượng Bà để thờ không? Hiện nay chưa có những cứ liệu chắc chắn để khẳng định, song đây là hướng nghiên cứu đáng quan tâm. Hoa văn trang trí của bia thứ nhất và thứ ba có giá trị về mỹ thuật, với bố cục, mô típ phong phú, đa dạng, sinh động, thể hiện sự sáng tạo của nghệ nhân xưa. Đây là hai tấm bia có hoa văn trang trí đẹp. Đặc biệt hình chạm hổ, voi châu hoa cúc trên trán bia thứ nhất, rồng châu hoa cúc trên trán bia thứ ba và hoa cúc xen kẽ với chữ “vạn” trên tấm bia thứ nhất là đồ án độc đáo, ít gặp ở những tấm bia thời Hậu Lê đã biết trên đất Hà Nam.

NHỮNG BỆ THỜ ĐÁ HOA SEN THỜI TRẦN



天
不
夜

Ở Hà Nam không còn các ngôi chùa được xây dựng vào thời Trần. Điều may mắn là các di tích về chùa thời kỳ này đã phát hiện được qua 3 bệ thờ đá hoa sen.

Bệ thờ loại này là tác phẩm nghệ thuật đặc sắc làm từ loại đá xanh đen, được đặt trong tòa bái đường hoặc Phật điện, là di vật thời Trần (muộn), góp phần nghiên cứu diện mạo văn hóa Hà Nam.

Bệ thứ nhất được phát hiện ở chùa Long Hoa (thôn Động Tứ, xã Liêm Cấn, huyện Thanh Liêm). Bệ cao 1,10m, dài 2,96m, rộng 1,03m, đặt trước Phật điện. Hiện còn nghiên cứu được toàn bộ mặt trước, hồi trái và một phần hồi phải. Mặt sau bệ bị Phật điện xây bằng gạch che kín hoàn toàn.

Bệ thứ hai được phát hiện ở chùa Lâm Sơn (thôn Thụy Sơn, xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng) bệ cao 1,10m, dài 1,58m, rộng 1,10m, đặt trước Phật điện.

Bệ thứ 3 phát hiện ở chùa Phúc Lâm (thôn Trung, xã Tiên Ngoại, huyện Duy Tiên). Bệ đặt ở tòa bái đường, cao 0,95m, dài 1,94m, rộng 1,10m. Bệ này chỉ nghiên cứu được mặt trước. Còn mặt sau bị xây kín, hai hồi hai bên bị đục xóa hoàn toàn.

Trong ba bệ thờ đá hoa sen trên, chỉ có bệ chùa Long Hoa (Thanh Liêm) là có minh văn ghi niên đại tạo tác (vào tháng 6 năm Đại Trị thứ 5 (1364). Đây cũng là bệ đã có ghi niên đại sớm nhất của thời Trần.

Hai chiếc bệ còn lại không ghi niên đại. Tuy nhiên bằng so sánh ngôn ngữ điêu khắc thì nhận ra chúng có nhiều đặc điểm tương tự như các bệ thờ đá hoa sen có niên đại Trần ở nhiều nơi khác, chẳng hạn như bệ chùa Thắng Phúc tỉnh Hà Tây được chạm năm 1375, bệ chùa Phổ Quang tỉnh Vĩnh Phúc được chạm năm 1386... Vì vậy tạm thời dự đoán hai bệ Lâm Sơn, Phúc Lâm có niên đại cuối thế kỷ XIV và muộn hơn chùa Long Hoa.

Các bệ đá trên có cấu trúc giống như các bệ đá thờ khác thời Trần, gồm cả hai phần chính: Bệ và đế bệ.

Đế bệ được chôn sâu vào lòng đất có tác dụng bảo vệ và tôn cao phần bệ. Đế bệ của 3 bệ trên đều không có trang trí (nét phổ biến của các bệ thờ đá hoa sen thời Trần).

Phần bệ được kết cấu thành 3 phần: Mặt bệ, thân bệ và chân bệ.

Mặt bệ là nơi đặt tượng Phật hoặc đồ thờ, thường chạm hình hoa sen nở. Chính vì vậy thường gọi loại bệ này là bệ thờ hoa sen.

Thân bệ là phần eo thắt nhất giữa bệ và chân bệ, là nơi tập trung các đề tài trang trí đẹp của bệ thờ.

Chân bệ là phần cuối cùng tiếp giáp đế bệ, thường chạm theo kiểu “chân quỳ da cá”, có phần choãi, phần bụng uốn rộng tạo thế đỡ vững chãi cho toàn bộ bệ thờ.

Về cơ bản các bệ đều có dáng hình khối hộp chữ nhật, được ghép từ nhiều khối đá nhỏ. Từ một số bệ bị xô lệch, có thể quan sát thấy kỹ thuật giá lắp khá đơn giản: Chỉ việc chồng xếp lên nhau, đôi khi tăng sự liên kết để vững chắc thêm bằng mộng cá” (hay còn gọi là mộng “đuôi cá”).

Để làm cho bệ đẹp và thể hiện quan niệm Phật giáo, mặt ngoài các bệ đều được chạm khắc nhiều đề tài trang trí, nổi bật là bệ chùa Long Hoa.

Chạm khắc hình rồng:

Cũng như những con rồng thời Trần khác, các con rồng ở 3 bệ trên có cấu trúc khá phức tạp, với những tư thế vận động khá đa dạng: Thân vận động uốn hình chữ U cân xứng như bệ thờ Phúc Lâm, bệ thờ Long Hoa. Kiểu toàn thân rồng vận động theo phương nằm ngang, trừ cổ vận chéo vổ đõ, phoi trần bụng ra phía trước để cho đầu ngoảnh lại phía sau được thể hiện

trên bệ thờ chùa Lâm Sơn. Ở hai ô bên của mặt trước, hai con rồng to khỏe đang ngoảnh cổ về phía sau, miệng há rộng, nhả ra một viên ngọc tròn với các quang sáng, phô rõ toàn bộ phần họng được chia thành từng khoảng nhỏ, đều. Rồng có bộ mào dài, sừng hai nhánh, tai to, mang 6 xoáy, chân 3 móng, thân trơn, vây lưng to thưa, một chân túm bờm kéo xuống.

Vận động uốn khúc hình chữ U là biến dạng đặc biệt giữa nhiều kiểu vận động cổ điển (uốn theo hình lá đề, uốn theo phương nằm ngang) và thường chỉ thấy trên các bệ thờ.

Vận động này có hai kiểu: Kiểu chữ U bình thường và kiểu chữ U úp ngược. Kiểu chữ U thường có tiêu bản đẹp, đối xứng nhau. Kiểu này được thể hiện ở bệ thờ chùa Phúc Lâm. Cặp rồng ở đây được chạm đẹp, sắc nét, tía tốt chính xác, miệng nhả ngọc, bờm dài lượn về phía sau, ở giữa trang trí. Kiểu chữ U úp ngược thể hiện ở bệ chùa Long Hoa. Cặp rồng ở đây rất trau chuốt. Toàn bộ thân rồng phủ kín vảy đơn. Rồng có sừng và bờm. Cặp rồng này có thân giống thân rắn, uốn dài từ 13 đến 17 khúc, lần lượt tung vòng qua đầu rồi nhịp nhàng cuộn xuống, mình rồng liền kín các quang mây cuộn, quang sáng và ngọc tròn.

Chạm khắc hình tượng sư tử:

Được thể hiện trên hai bệ thuộc các chùa Long Hoa, Lâm Sơn. Trên bệ Long Hoa chiếm toàn bộ hồi trái là một con sư tử đường bệ đang tung mình vờn cầu. Dáng vóc sư tử khỏe mập, toàn thân phủ lông mượt, đầu tròn phủ kín bờm xoáy, tai cúp xuống. Phía trước sư tử có quả cầu tròn trang trí hoa tròn, hai đầu có dải lụa thắt nút.

Khác với bệ Long Hoa, ở bệ Lâm Sơn diềm chân bệ chạm một bảy sư tử gồm bốn con, dáng hình đơn giản hơn, mình thon lẳn trơn tru, đuôi dài. Mỗi sư tử một tư thế khá sinh động: Con thì đang chồm tới, mặt hướng thẳng về phía trước, con thì đang chạy nhưng đầu quay nhìn về phía sau, kèm theo các dải lụa mềm.

Chạm khắc hình tượng hươu:

Trên các bệ thờ thời Trần, hươu xuất hiện rất hiếm hoi. Vì vậy hươu trên hồi trái bệ chùa Lâm Sơn là một hiện tượng độc đáo. Con hươu được khắc họa mình thon, đầu ngoảnh về phía sau, sừng dài có nhánh, đuôi ngắn, miệng ngậm một cánh hoa tròn.

Chạm khắc hình tượng chim thần Garuda:

Chim thần là hình tượng được du thập từ văn hóa Chăm Pa (Chiêm Thành), cấu trúc một nửa là yếu tố người, một nửa là yếu tố chim. Trừ bệ Long Hoa, hai bệ Lâm Sơn, Phúc Lâm đều có chim thần. Chim thần trên hai bệ ở vị trí giống nhau: Nâng đỡ tòa sen tại các góc của thân bệ; có cấu trúc giống nhau. Các chi tiết mang yếu tố chim gồm có cái mỏ to, mập, và quặp, hai cánh tia lông vũ xòe rộng, các móng tay, móng chân sắc nhọn. Các bộ phận mang yếu tố người gồm có tai to, dài, chân tay tròn mập, bụng tròn vươn về phía trước (bụng phồng). Phục sức của chim thần cũng mang yếu tố người: mình trần, xiêm váy rộng mềm phủ từ khắp lưng xuống với nhiều nếp gấp, mũ là một vành rộng ôm khít trước trán, tai đeo khuyên, cổ chân, cổ tay đều đeo vòng.

Ngoài ra còn có một số chi tiết cần chú ý: Cánh chim thần ở bệ Lâm Sơn không ngửa lên mà lại úp xuống, trang trí trên đầu và trán chim thần có phần đơn giản. Còn chim thần bệ Phúc Lâm có thêm những xoáy ốc và đường viền nhiều lớp, chim thần Lâm Sơn đeo khuyên tai một vòng, và đeo vòng kép ở cổ tay trái, chim thần Phúc Lâm đeo khuyên tại hai vòng cầu kỳ, nhưng tay chân lại đeo vòng to đẹt.

Chạm khắc hình tượng hoa sen:

Hoa sen là đề tài tập trung, được thể hiện trau chuốt trên các bệ thờ, và có hai cách biểu hiện: Chạm nổi trên phần mặt bệ hoặc chạm nổi nhẹ (đôi khi khắc chìm) ở một vị trí khiêm nhường trên thân bệ.

Hình dáng chung của các hoa sen mặt bệ thường là một bông sen lớn đã nở hết cỡ, có nhiều lớp cánh cửa, một lớp cánh sen úp với các biến dạng của chúng. Ở bệ Phúc Lâm chỉ có một lớp sen ngửa, một lớp sen úp. Còn ở bệ Lâm Sơn lại là hai lớp cánh sen ngửa. Đơn giản hơn, ở bệ Long Hoa chỉ là một lớp cánh sen ngửa.

Để diễn tả hoa sen có nhiều lớp, ngoài các lớp cánh sen mặt bệ, ở bệ Long Hoa, Lâm Sơn còn chạm thêm một lớp cánh sen ở diềm dưới thêm bệ. Cũng ở bệ Lâm Sơn và cả bệ Phúc Lâm còn có thêm một lớp cánh sen ngửa ở diềm trên thân bệ.

Các cánh sen nhìn chung chạm theo hai kiểu: Kiểu nhìn chính diện với những cánh sen bè mập cân xứng ở các lớp cánh sen trên mặt bệ. Kiểu nhìn nghiêng thì là những nửa cánh sen kích thước nhỏ, mũi cánh sen uốn cong lên, xuất hiện ở hầu hết các lớp cánh sen úp dưới thân bệ.

Về cấu tạo, mỗi cánh sen được tủa thành nhiều lớp, với nhiều đường diềm. Có loại cánh sen đường diềm để trơn hoàn toàn như ở bệ Phúc Lâm, bệ Lâm Sơn. Các lớp cánh sen úp ở mặt bệ, thân bệ của cả 3 bệ trên thì có cánh sen có đường diềm trơn kết hợp với các đường diềm lõm với đầu mũi xoáy cong.

Ở các lớp cánh sen ngửa được điểm thêm các bông hoa nhỏ ở bên trong. Biểu hiện cụ thể trên hai bệ Lâm Sơn, Phúc Lâm là hoa có 6 chấm tròn lớn.

Những miêu tả trên cho thấy hoa sen trên bệ thờ được thể hiện rất đa dạng công phu. Hoa sen còn được thể hiện nhiều kiểu trên phần thân bệ Lâm Sơn, bệ Phúc Lâm. Hồi trái bệ Lâm Sơn khắc họa một bông sen nhìn nghiêng với các lớp cánh rất thưa, ở trên bệ Phúc Lâm mô típ này ở trên khoảng ngăn cách giữa hai ô rồng cuộn. Trên bệ Phúc Lâm còn có ô trang trí vuông trên diềm bệ, diễn tả một bông sen tròn thường thấy phổ biến trong điêu khắc chùa tháp thời Lý - Trần.

Chạm khắc biểu tượng hoa cúc:

Hoa cúc là đề tài không thể thiếu trên các bệ thờ, sau hoa sen. Nếu hoa sen được chạm ở những vị trí quan trọng, gây ấn tượng rõ nét cho ý nghĩa của bệ thờ, thì hoa cúc thường ở các vị trí điểm xuyết trang trí trên các đường diềm ngăn cách giữa các phần khác nhau của bệ thờ.

Tại các diềm được trang trí, hoa cúc thường thể hiện ở dạng cúc dây, uốn hình sin đều đặn. Giữa mỗi khúc uốn là một bông cúc có những cánh hoa nhiều mũi nhỏ uốn cong tỏa kín. Dạng hoa cúc này thể hiện rất đẹp ở diềm bệ Long Hoa. Cùng ở bệ này, song song với đường diềm lớn có dây hoa cúc đẹp là một diềm nhỏ với dây hoa cúc thật đơn giản: Dây hoa và hoa cúc chỉ là những nét chìm mảnh. Đó chính là dạng hoa dây sẽ phát triển phổ biến vào thời Hậu Lê, thường gọi là hoa dây "Tay mướp".

Như trên đã nêu, hoa cúc thường được chạm ở vị trí trang trọng, ở đó ô chính giữa của thân bệ, trung tâm châu phụng của đôi rồng ở hai ô bên. Cả bức chạm có ba bông cúc lớn ở ba tư thế: Bông chính giữa nở được diễn tả theo chiều nhìn hơi nghiêng, bông bên phải chớm nở với các cánh xếp tròn hoặc xoáy tròn được diễn tả theo chiều nhìn thẳng chính diện. Khoảng trống giữa các bông cúc được các lá cúc uốn lượn kín.

Ngoài các loại hoa văn chính phổ biến ở các bệ thờ thời Trần, ở hai bệ Long Hoa và Phúc Lâm còn có các hoa văn khác.

Ở bệ Long Hoa có một đường diềm với các nùm nổi trong, để bệ xuất hiện những chữ vạn gấp khúc trong hình thoi xen kẽ với hoa mai.

Nhiều hoa văn lạ là bệ Phúc Lâm. Một đường diềm đặc biệt trên tòa sen, mặt bệ có các loại hoa văn sau: Hoa cúc tròn – ba hình thoi móc lồng nhau – ba xoáy tròn, hoa sen tròn – chữ S gấp khúc lồng ô tròn – ba xoáy tròn..., dưới tòa sen lại một đường diềm nữa tựa như mạng mai rùa bên trong có hình lục lạc (?)

Trong phạm vi lãnh thổ Đại Việt thời Trần, đến nay đã phát hiện được hơn 50 bệ thờ ở các tỉnh Hà Tây, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Yên Bái..., trong đó tập trung nhiều nhất ở các tỉnh Hà Tây, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định. Tuy ở Hà Nam mới chỉ phát hiện được 3 chiếc, nhưng theo ý kiến của các nhà chuyên nghiên cứu về bệ thờ đá hoa sen thời Trần thì ba bệ ở Hà Nam rất có giá trị.

So với bệ thờ các địa phương khác mà lân cận là Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Hưng Yên thì ba bệ thờ Hà Nam vừa có những điểm chung vừa có những chi tiết riêng biệt mang sắc thái địa phương đáng chú ý.

Các bệ thờ có cấu trúc khá gần nhau. Tất cả đều phải có phần mặt bệ chạm hoa sen, phần thân bệ với nhiều hoa văn trang trí, phần chân bệ kiểu “Chân quỳ dạ cá”, phần đế bệ chôn dưới đất. Chất liệu và kỹ thuật lắp ghép cũng tương tự.

Phân bố các hoa văn cũng cơ bản giống nhau, thường các góc bệ bao giờ cũng dành chỗ cho chim thần, mặt trước của thân bệ thì dành để chạm hình rồng kết hợp với sen, cúc, các đường diềm dành cho hoa cúc dây. Phong cách chạm khắc hoa văn mang rõ tính thời đại, hoa văn nói chung to mập, rồng chạm theo xu thế đơn giản khỏe, có nhiều tư thế mới... Giữa bệ Lâm Sơn (Kim Bảng) và bệ Phổ Quang (Vĩnh Phúc, chạm khắc năm 1386) khoảng cách khá xa nhau về địa lý nhưng hình hươu và bầy sư tử của hai bệ có nhiều nét tương đồng.

Tuy đặc điểm mang tính thời đại, nhưng vì sáng tạo trong những điều kiện khác nhau nên có thể nói không bệ thờ nào giống bệ thờ nào.

Bệ Long Hoa, Phúc Lâm phô ra nhiều chi tiết khác lạ. Thông thường các bệ có phần cấu trúc cơ bản rất giống nhau, phần bề mặt của tòa sen được tạo phẳng sát với phần các múi cánh sen. Cấu trúc như thế làm cho bệ thờ gọn nhẹ, cân xứng. Tuy nhiên hai bệ trên lại không tuân theo quy tắc này. Mặt tòa sen ở đây được tạo thêm một lớp nhô cao vượt khỏi hoa sen, tạo thành một hoặc nhiều đường diềm để trơn hoặc trang trí. Riêng bệ Lâm Sơn sau hai lớp cánh sen mặt bệ là ba đường diềm liên tiếp, rồi đến một lớp cánh

sen ngựa. Cách cấu tạo mặt bệ như bệ này thật độc đáo, chưa hề gặp trên bệ thờ ở các địa phương khác.

Về trang trí hoa văn, mặc dù chỉ phát hiện được ba bệ, nhưng đặc biệt có hai bệ có hoa văn đẹp và lạ. Được chạm đẹp nhất trong số các bệ thờ thời Trần, có thể nói là bệ Long Hoa.

Trừ hoa sen được diễn tả bình thường, còn lại con rồng, sư tử, hoa cúc... đều được trau trốt, tỉa tốt từng động tác tạo cho rồng một thế uốn lượn vô cùng uyển chuyển, bay bướm; sư tử có một thế nhảy hùng dũng, oai vệ; hoa văn cúc với nhiều dạng sinh động hấp dẫn.

Đặc biệt trên bệ Long Hoa có một số mô típ hoa văn lần đầu tiên xuất hiện của nghệ thuật Trần: Hoa văn chữ Vạn gấp khúc trong hình thoi, cúc dây dạng "Tay mướp". Dây nùm tròn nổi tuy đã có ở một số di tích, di vật, nhưng trên bệ thờ chỉ có ở bệ Long Hoa.

Sau bệ Long Hoa, Bệ Phúc Lâm cũng là một bệ thờ chạm đẹp. Hình rồng ở bệ này cũng được trau trốt mượt mà. Nhưng hấp dẫn nhất chính là những hoa văn lạ tập trung trên các đường diềm. Diềm trên bệ được đan xen bởi các ô có hình như ba cái móc xoay tròn, ba hình thoi đan móc vào nhau, hoa sen tròn, hoa cúc tròn và các hoa văn hình học. Diềm hồi văn mạng "Kim Quy" bên trong có chấm tròn và tua giống trang trí vòng cổ của các vũ nữ, các hoa văn này lần đầu tiên thấy trên bệ thờ Phúc Lâm. Và có lẽ đây cũng là bệ thờ Trần duy nhất có đặc điểm độc đáo như vậy.

Ra đời vào ba thập kỷ cuối thế kỷ XIV, ba bệ thờ thời Trần ở Hà Nam phản ánh những nét kế thừa của nghệ thuật Lý và nghệ thuật Trần trước đó. Đồng thời có những chi tiết hoa văn trên bệ là cơ sở để phát triển trong thời Hậu Lê.

Nghệ thuật Lý trên đất Hà Nam đến nay mới được phát hiện ở chùa Đọi Sơn (xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên). Trong các hoa văn trang trí ở đây chủ yếu là hình con rồng, chúng ta có thể tìm thấy di ảnh hình tượng rồng ở các bệ thờ. Hình tượng rồng khắc trên 3 bệ thờ thời Trần ở Hà Nam tuy có xu thế mập và khỏe hơn nhưng vẫn phẳng phát dáng vẻ mềm mại, trơn tru của con rồng thời Lý, nhất là tư thế uốn lượn uyển chuyển của kiểu rồng rắn. Bệ chùa Long Hoa là một tiêu bản của kiểu rồng này. Con rồng ở đây có thân hình rắn, uốn dài với 13 đến 17 khúc mềm mại. Và cũng giống như ở trán bia "Sùng Thiện Diên Linh", hai con rồng không châu vào mặt nguyệt mà châu vào hàng chữ "Đại Việt quốc đương gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh

tháp bi”, thì ở bệ Long Hoa đôi rồng lại châu vào ba bông cúc. Kiểu không châu vào chữ, còn gặp trên bia “Ngô Gia Thị bi” ở chùa Dầu (thôn Trung, xã Đình Xá, huyện Bình Lục) có niên đại ước đoán được dựng vào khoảng niên hiệu Đại Trị thứ tám (1366) đến Quang Thái 8 (1395) – một tấm bia thời Trần có niên đại tương đương với ba bệ thờ đá hoa sen.

Các bộ phận mang yếu tố người của hình tượng chim thần ở các bệ thờ thời Trần có thể được tiếp thu một phần hình ảnh vũ nữ trong nghệ thuật Lý và phát triển thêm. Chẳng hạn như hình vũ nữ trên những viên gạch đất nung tìm thấy ở chùa Đọi cổ tay đều đeo vòng, thì ở ba bệ Long Hoa, Phúc Lâm, Lam Sơn cũng thấy chi tiết đó.

Trước khi có bệ thờ, thì nhiều di tích Trần nổi tiếng đã xuất hiện ở Thăng Long, Tam Đường, Kiếp Bạc, Yên Sơn, Tức Mạc. Bệ thờ đã kế thừa một số yếu tố nghệ thuật của các di tích Trần có trước. Nổi bật là cấu trúc con rồng với các đặc trưng uốn lượn hình sin đều đặn, mào lửa, bờm dài.

Hoa cúc ở bệ Long Hoa khá gần hoa cúc trên cánh cửa gỗ chùa Phổ Minh (xã Lộc Vương, ngoại thành Nam Định) (thế kỷ XIII) và gạch lát nền Kiếp Bạc (cuối thế kỷ XIII). Hoa cúc dây trên các bệ tương tự cúc dây trên thành bậc chùa Phổ Minh.

Đồng thời các bệ thờ không chỉ có kế thừa mà đã phô diễn tính mới lạ không thể tìm thấy trong nghệ thuật Trần thế kỷ XIII nửa đầu XIV. Nổi bật là các hoa văn mới lạ lần đầu tiên gặp ở bệ chùa Phúc Lâm.

Sự gần nhau của điêu khắc bệ thờ với nghệ thuật Trần chủ yếu là phong cách và thần thái. Nhưng trên bệ thờ đều đã khác đi trong bố cục và tư thế mới, chẳng hạn dạng rồng uốn hình chữ U (bình thường và lộn ngược), đến tư thế vươn chân trước nắm lấy bờm túm xuống ở bệ Lam Sơn thì chưa hề gặp ở những con rồng trước đó. Ba bông cúc nở xen giữa những nhánh lá dài trải kín xung quanh với đôi bên là hai con rồng châu – tiêu bản trên bệ chùa Long Hoa cũng là một ví dụ, rồi hình hươu, cảnh hoa, sư tử trong nhiều tư thế vờn cầu vào thời điểm này cũng mới chỉ xuất hiện trên các bệ thờ.

Ba bệ thờ đá hoa sen ở Hà Nam cùng các bệ thờ ở các địa phương khác, với nghệ thuật điêu khắc đã góp phần làm phong phú, đa dạng thêm kho tàng văn hóa nghệ thuật thời Trần, cung cấp những thông tin về tình hình Phật giáo, cảnh quan, xã hội thời Trần trên vùng đất Hà Nam.

TƯỢNG KINARI

Trong số những di vật điêu khắc đá có niên đại thời Lý ở chùa Đọi Sơn, cùng với bia Sùng Thiện Diên Linh, tượng Kim Cương còn có hai pho tượng đầu người mình chim mang hình tượng thần thoại của Ấn Độ giáo, các nhà nghiên cứu gọi là Kinari.

Tượng được tạc bằng đá rập nguyên khối màu xám, nặng 35 kg. Một pho còn nguyên vẹn, một pho đã mất phần đầu, phần đuôi. Cả hai đều có kích thước, phong cách trang trí tương tự nhau, có lẽ hai pho được đặt đối xứng (theo kiểu đối xứng gương) ở một công trình.



Tượng cao 52cm tính từ chóp đuôi đến đế, rộng 31cm từ đoạn cong nhất của đuôi đến điểm cong nhất của não bạt. Tượng có đế hình vuông, cạnh đế 20cm.

Phần trên của tượng tạc hình người, còn nửa dưới là hình chim, chân có móng, đuôi nhiều móng cao vút hẳn lên.

Hình tượng người rất hiện thực. Trên đầu tượng, tóc tết thành vòng cầu, vắt ngang trán là một vành khăn rủ xuống vai. Trên hai cánh chim là những đường cong khắc chìm, vòng quanh vành ngoài, bên trong có những đường xoáy tròn ốc được cách điệu theo hình hoa lá. Sóng nước chạm nổi. Hai tay đang đánh não bạt ở phía đằng trước ngực.

Vẻ mặt tượng mang nhiều yếu tố hiện thực, thể hiện sự trầm tư, dịu dàng nhưng rất rạng rỡ. Đôi mày thanh tú và dài, cặp mắt hơi xếch, đuôi mắt dài hơi quặp xuống, làn môi khép lại như thoáng có nụ cười. Mũi dọc thẳng, cao. Bộ tóc phía trên đầu được thắt bằng một dải diềm hoa, tạo thành búi tóc rất đẹp trên đỉnh đầu.

Toàn bộ pho tượng thần thoại này được tạc công phu, cấu trúc độc đáo, kỳ dị, nhưng phong cách thoải mái.

Loại tượng nửa người nửa chim thường được trang trí trên đầu cột trong các kiến trúc thời Lý. Đây là một nhân vật thần linh nhưng lại đóng vai một nữ nhạc công. Tượng có nhiều họa tiết trang trí quen thuộc của thế kỷ XI – XII. Đó là đóa hoa nhỏ nhiều cánh kết thành dải trên đầu tượng như một vòng vương miện rực rỡ. Đó còn là những hình xoắn ốc tiếp nhau ở diềm, đuôi, hay tiếp tuyến với nhau ở mặt ngoài của đuôi cánh hoa được bắt nguồn từ nền nghệ thuật Đông Sơn. Đặc biệt trên sườn chim ẩn dưới cánh là hình tượng con rồng thời Lý với những nếp uốn trơn tru, mềm mại.

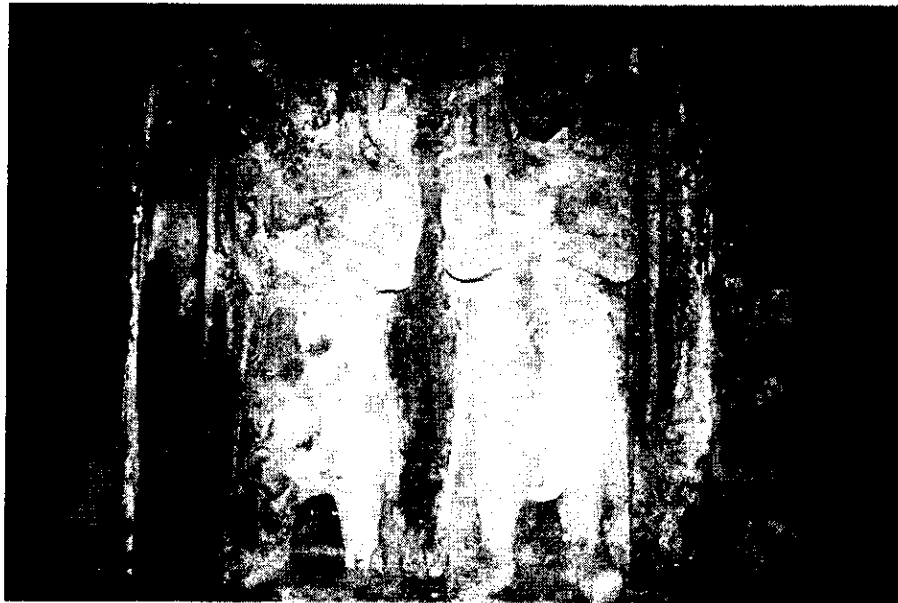
Qua hai pho tượng Kinari ở chùa Đọi, chúng ta thấy được sự giao lưu văn hóa Việt – Chăm. Điều này có căn nguyên lịch sử, gắn với những cuộc chinh phạt vương quốc cổ Chăm Pa của vương triều Lý. Song nhà Lý chỉ tiếp thu ở đạo Balamôn của người Chăm ở hình tượng, còn phong cách và nhất là trang trí lại thể hiện rất đậm dấu ấn của nghệ thuật thế kỷ XI – XII.

TƯỢNG KIM CƯƠNG

Ở chùa Đọi Sơn còn 6 pho tượng Kim Cương, trong đó có những pho mất đầu và bị sét gẫy các bộ phận.

Theo những sách khảo cứu về Phật học thì tượng Kim Cương bao giờ cũng có 8 vị. Đó là các thần tướng nhà Trời đi hộ vệ đức Phật gọi là “Bát đại Kim Cương”. Bài văn trên tấm bia đá Sùng Thiện Diên Linh cũng ghi: “Tầng dưới đặt 8 vị tướng khôì ngò, có thần nhân chống gươm ủng hộ”. Tám vị “thần nhân chống gươm ủng hộ” đó là 8 pho Kim Cương. Hiện nay ở chùa hiện còn 6 pho, 2 pho đã bị mất. Như vậy trong các di tích thời Lý còn lại ở nước ta thì số tượng Kim Cương ở đây nhiều nhất, hoàn chỉnh nhất.

Các pho Kim Cương ở chùa Đọi Sơn có kích thước xấp xỉ nhau, cao bằng người thật, khoảng 1,60m, đứng chống gươm trước bụng. Tượng tạc bằng đá khối, đều phục trang theo lối võ quan, lá chắn che trước ngực. Ngoài áo giáp được trang trí tỹ mỹ bằng những hình hoa cúc, hình xoắn, trên toàn thân áo còn rải rác những bông hoa nhỏ nhiều cánh rất quen thuộc thời Lý.



Tượng tạc nổi một phần theo kiểu phù điêu về phía đằng trước. Còn phía sau lẩn lộn vào khối đá. Tượng đứng thẳng, 2 chân hơi doãng theo thế đứng vững chãi như người đứng gác. Hai tay khuỳnh ra cầm gương chống trước bụng. Tại cán gương trang trí hình hoa cúc dây, đầu tượng đội mũ trùm tai, bộ mặt được diễn tả theo lối tròn trặn, nhẹ nhõm gần với con người bình thường, rất khác với những bộ mặt dữ tợn, mắt sếch, môi mồm chặt, gò má nổi cao như tượng các võ tướng thời xưa ở các di tích cổ.

Sáu pho tượng Kim Cương còn lại ở chùa Đọi Sơn có mối liên quan mật thiết với công trình kiến trúc thời Lý, là một bộ phận không thể thiếu của cây tháp Sùng Thiện Diên Linh cao 13 tầng như văn bia đã miêu tả.

BIA CHÙA DẦU

Bia được phát hiện ở chùa Dầu thôn Trung, xã Đình Xá, huyện Bình Lục. Bia cao 0,95m, rộng 0,58m, dày 0,12m. Mặt trước bia trang trí hoa văn tạo thành dải. Trên bia chạm hai con rồng châu vào bốn chữ Hán theo kiểu chữ triện là “Lục tổ thông minh”⁽¹⁾. Lòng bia chạm khắc hình người đàn ông, đầu đội mũ bình thiên, ngồi trên chiếc ngai. Mặt sau bia không có trang trí.

Bài văn khắc trên bia, phần chính văn gồm 7 dòng, mỗi dòng gồm 19 chữ. Tiêu đề “Ngô Gia Thị bử” khắc phía trên bên phải bia. Nội dung văn bia ghi việc một nhà sư hiệu “Viện tịch đại sa môn” đã xin Phật tam thế cho phép mình từ am Đại Long chuyển về tiếm am thôn Mai, và nhà sư đã mất tại đó vào năm Hưng Long 13 (1305) đời vua Trần Nhân Tông. Nhà sư họ Ngô, hiệu “Ngô Không cư sĩ” thuộc bản am đã quyết định an táng nhà sư “Viện Tịch đại sa môn”. Phần còn lại của tấm bia ghi họ tên người cúng tiến ruộng ao.

Bài văn khắc trên tấm bia có nhiều chữ bị mờ, nhưng có chữ “Nguyệt”, “Nam”. “Tô” được khắc theo lối ky húy. Căn cứ vào những chữ này cùng với những cứ liệu ghi chép về niên đại trên bia, có thể đoán định: Tấm bia được dựng vào khoảng từ năm Bính Ngọ, niên hiệu Đại trị thứ 8 (1366) đời vua Trần Dụ Tông đến trước năm Quang Thái (1395) đời vua Trần Thuận Tông.

Ngay đầu dòng của bài văn có dòng chữ “Tại Lợi Nhân lộ... Kinh, Mai thôn”. Chữ “Lộ” tương đối rõ nét. Xét vị trí chữ “Lộ” nằm trong cụm chữ thì đây là cụm từ chỉ địa danh dựng bia là lộ Lợi Nhân. Bài văn bia có nhiều chữ bị mờ rất khó đọc, tạm dịch như sau:

VĂN BIA HỌ NGÔ

Tại tiểu Am thôn Mai, Kinh (...) lộ Lợi Nhân, nguyên họ Ngô có người ở Đình Xá đã mất, được ban hiệu là Ngô Không cư sĩ. Ngày 10 tháng 8 năm Mậu Tuất, niên hiệu Hưng Long 6 (1298) nhà vua (ngự lâm) ở Vân Am, đích

⁽¹⁾ Chữ triện: Một lối viết chữ theo thủ pháp thời Trần là: triện thư, trực thư, bát thư, lệ thư, chân thư, thảo thư, phỉ bạch, hành thư

thân ông họ Ngô (...) dâng tấu xin đem đất vườn để dựng chùa. Khi ấy có (vị) viên tịch đại sa môn đã dâng tấu xin Phật tam thế cho về ở tiểu Am thôn Mai, đến năm Hưng Long 13 (1305) thì mất. Ngày 25 tháng 8, Ngô Không quyết định mai táng. Vì lẽ đó dựng nhà tại đây (...)

Năm Bính Ngọ niên hiệu Đại Trị (1366) nguyên Nhập nội (...) (hiệu) đạo sỹ ấn dấu công lao phù thủy vốn cố (đi) khuyến giáp khắp nơi cúng ruộng làm chùa, khắc bia mới (để mọi người) được thụ trình kinh Đại đế và Kinh Đại bi.

Hàn lâm thư tả cục Thượng cánh thủ, xã chính Nguyễn Hồng (...) Nguyễn Chính Vũ Thị Tiểu xuất tiền 10 quan để dựng bia.

Tại xã Đình Xá, Lê Thị Đàm cúng ruộng một thửa ở động Mai Xá, phía đông dài 3 sào 18 thước, giáp với người Kinh, phía tây dài 3 sào 5 thước, giáp nhà Nguyễn Ứng, phía nam ruộng 1 sào, 1 thước giáp người Kinh, phía bắc dài 1 sào 3 thước giáp Hàn lâm thư tả cục Thượng chánh thủ, xã chính Nguyễn Hồng, cộng tất cả là (...) hai sào.

Đông Điện thư hỏa dũng thủ Phan Cương và vợ Trần Thị Ấn cúng 1 thửa ruộng ở động Mai Sá, đông rộng 1 sào 7 thước giáp người Kinh, tây rộng 15 thước giáp Đỗ Lỗi, nam dài 3 sào 5 thước giáp Đỗ Lỗi, bắc dài 3 sào 9 thước giáp người Kinh

Tại xã Ngô Xá (...) Dương Thị Nương cúng ruộng ở động Đình Xá, cắt số ruộng 3 sào giao cho người thân mồ côi là Ngô Thị Đường. Đông tây nam bắc dài rộng (theo như) trong văn khế.

Tại xã Chân Ninh, trưởng họ chức Man dực đô Phạm (văn) Mã cúng 1 sào ao, đông giáp ruộng Tam bảo, tây giáp người Kinh, nam giáp ông Ma (da), bắc giáp đường lớn, cộng tất cả 3 khoảnh.

Nguyễn Cán Chúc (...) nhi ở cung Động thiên và vợ Đỗ Thị Thịnh cúng ruộng ở động Mai Xá, bờ đông dài 8 sào giáp (...), bờ tây ruộng 5 sào gó 2 thước; tây dài 5 sào, giáp nhà Thô (và) trưởng (chi thứ Phạm Viêm). Bắc rộng 7 sào 9 thước giáp đường cái và ruộng nhà Sinh Lan (...) ruộng mạ hai thửa, mỗi thửa hai sào, tổng cộng tất cả chín sào (...)

Các ông Trương Nhị, Phạm Đạt, Phạm Viên cúng một thửa ruộng thuộc Mai Xá, bờ đông rộng bảy sào gó năm thước rưỡi giáp Đỗ Lỗi, tây (rộng) bảy sào gó năm thước rưỡi, giáp Thân vương ban Nguyên (...) nam dài năm sào ba thước giáp Vũ (Đanh) Lâm, bờ bắc dài sáu sào gó mười một

thước giáp người Kinh, (...), tổng cộng tất cả hơn bốn sào. Chánh nhất thượng phẩm Phụng ngự Phạm Tổng cúng một ao, phía đông giáp ruộng của ông Đinh Mẫn đã quá cố, tây bắc giáp ruộng Tam Bảo, phía bắc giáp ruộng người Kinh, cộng 3 (...)

Như vậy tám bia chùa Dầu thực sự là một hiện vật quý có giá trị về mặt tư liệu và mỹ thuật, soi sáng nhiều vấn đề của lịch sử thời Trần, duy nhất được phát hiện trên đất Hà Nam. Nếu bia Sùng Thiện Diên Linh ở chùa Đọi (tạc năm 1121 thời Lý) rất có giá trị lịch sử thì bia chùa Dầu lại cung cấp những thông tin có giá trị riêng.

Về mỹ thuật: Hình thức chạm khắc trong lòng bia rất độc đáo (thường thì bia chỉ trang trí ở trên trán và diềm, chân bệ). Cho đến nay chưa phát hiện được tấm bia nào ở các thời kỳ sau có hình thức trang trí này.

Bia chùa Dầu đã bổ sung thêm tên một lộ còn thiếu của thời Trần. Lộ là đơn vị hành chính thời Lý, Trần. Nhưng các sách sử thời xưa lại ghi chép không rõ ràng. Lý Công Uẩn lên ngôi chia cả nước làm 24 lộ. “Toàn thư” và “Cương Mục” chỉ ghi chép tên 12 lộ (thiếu một nửa). Sử chép nhà Trần đổi 24 lộ thời nhà Lý thành 12 lộ, nhưng không chép rõ danh sách các lộ đó. Việc tìm kiếm một lộ còn thiếu rất được các nhà khảo cứu quan tâm, nhưng chưa biết kê cứu vào đâu.

Rõ ràng văn bia chùa Dầu đã ghi “Tại Lợi Nhân lộ” – chỉ vị trí dựng bia là đơn vị lộ đã tồn tại thời Trần⁽¹⁾. Địa giới của lộ Lợi Nhân hẹp hơn hay trùng hợp, hoặc rộng hơn đất đai của phủ Lý Nhân ở các thời sau cần phải khảo cứu thêm.

Nói về những người cúng ruộng vào đất chùa, văn bia đã nhắc đến tên động Mai Xá và chỉ ra ruộng đất của động ấy giáp với người Kinh. Văn bia còn nhắc đến tên động Đinh Xá và Vũ (Đanh) Lâm (hiện nay ở xã Liêm Tuyên, huyện Thanh Liêm cách xã Đinh Xá không xa có thôn Văn Lâm.). Đây là những gợi ý cho việc tiếp tục nghiên cứu về cảnh quan, địa mạo và dân cư thời Trần ở Hà Nam.

Văn bia chùa Dầu còn cung cấp cho chúng ta những thông tin bổ ích khác như vai trò của Đạo giáo và Phật giáo thời Trần, nguồn gốc các dòng họ, chức vụ quản lý cấp cơ sở (xã)....

⁽¹⁾ Theo Phạm Văn Thám – Viện nghiên cứu Hán Nôm

QUYỂN SÁCH ĐỒNG

Người xưa thường ghi chép những sự việc quan trọng nhằm truyền lại lâu dài cho đời sau trên sách đồng, bia đá. Trên địa bàn tỉnh Hà Nam bia đá còn lại khá nhiều, nhưng sách đồng mới phát hiện một quyển, là một trong 4 quyển sách đồng còn lại ở nước ta.

Sách hiện đang lưu giữ tại nhà ông Nguyễn Văn Thùy – 65 tuổi ở thôn Văn An xã Bắc Lý, huyện Lý Nhân. Ông Thùy được các cụ già ủy nhiệm giữ gìn quyển sách này.

Sách được làm bằng đồng lá màu đen dài 45 cm, rộng 18,5 cm, dày 5 cm, gồm 2 lá đồng có kích thước bằng nhau. Trên cả bốn mặt của hai lá đồng là những dòng chữ Hán khắc chìm, chữ đẹp và sắc nét (tổng cộng có 527 chữ).

Bản dịch nghĩa của quyển sách đồng như sau:

Khâm đức đồng dài.

Bài ký đến Cầu Không

Hoàng thượng ngự chế rằng:

Tùng nghe, trừ ác gây công nghiệp lớn, núi Vũ Ninh tích sáng còn kia: giúp nước góp nhiều công lao, sông Như Nguyệt dấu thiêng vẫn đó. Công thần hiển hách đầu mối rõ ràng. Trẫm kính hưởng ơn trời, vào nối đại thống chỉ mong bên trong sửa sang nội trị, có muốn đâu hiệu chiến xâm lăng. Thế mà bọn Chiêm Thành ngu xuẩn lừa xâm lăng ngoài cõi, chúng nhòm sơ hở, nỡ trở cạm trộm. Đã nhiều lần thử oai uy truy cấp bao, sao cơ thể tri noan đội quân tiến đánh.



Vào ngày 6 tháng 11 năm Canh Dần (1470) Trẫm thân xuất đại quân tiêu trừ Chiêm Thành. Đến ngày 8, thuyền rồng của Trẫm mới dừng lại ở Cửu Long Xuyên thuộc địa đầu của huyện Nam Xang. Đêm ấy (Trẫm) mộng thấy một vị tướng, tay cầm cờ vàng, hai chân (thân) một chân đứng bên tả

ngạn, một chân đứng bên hữu ngạn sông, xin được theo để hỗ trợ uy vũ, cho tới khi biển ô sóng lặng mới thôi. Nhân khi tỉnh mộng, mới biết sông này có vị dực vận linh thần. Bèn sai Lại bộ thượng thư Nguyễn Như Đổ theo bờ sông này xem xét sự thực. Trong chốc lát trở về, tâu rằng đã qua địa đầu Cầu Không, thấy có chợ, có sông, trên sông có một chiếc cầu, giữa cầu có đèn thiêng, treo thờ cờ giấy vàng. Bèn sai quân đến đó cầu đảo. Nhân đó lấy chiếc cờ vàng này treo ở thuyền rồng, thuyền rẽ biển vào sông như đi trên đất liền. Vào cửa Sa Kỳ, ra Tân Ấp. Phất cờ này thì biển yên, gió lặng. Phá đồn Thị Nại, đánh thành Đồ Bàn. Trà Toàn bị bắt. Xa giá vua trở về thắng lợi. Quả là do ứng nghiệm của vị thần này, thực giúp nước công lao hạng nhất. Một ngày tháng 8 năm Tân Mão (1471), ban phép được lấy gỗ lim ở Hoan Châu làm cầu, đưa về dựng lên cầu, trên cầu trùng tu đền. Vàng ngọc huy hoàng cho lâu dài được hưởng thờ tự. Điển lệ rõ ràng. Bao phong thần là Thượng đẳng linh thần. Tế xuân hàng năm, chuẩn ban nghi thức, công lao tỏ rõ làm khuôn mẫu, đặc ban việc tế thờ cho thần, tạo lệ thờ cúng. Các điều đây đủ sẽ ghi ở phía dưới truyền lâu dài ức vạn năm không mất. Bèn nêu sự tích khắc vào đồng để ghi nhớ mãi trên đời vậy.

Một điều: Tế xuân hàng năm, chuẩn ban quan tiền 20 quan giao phủ, nha lĩnh phát. Dân tạo lệ biện lễ. Ngày tế, quan phủ, huyện khâm phụng làm lễ.

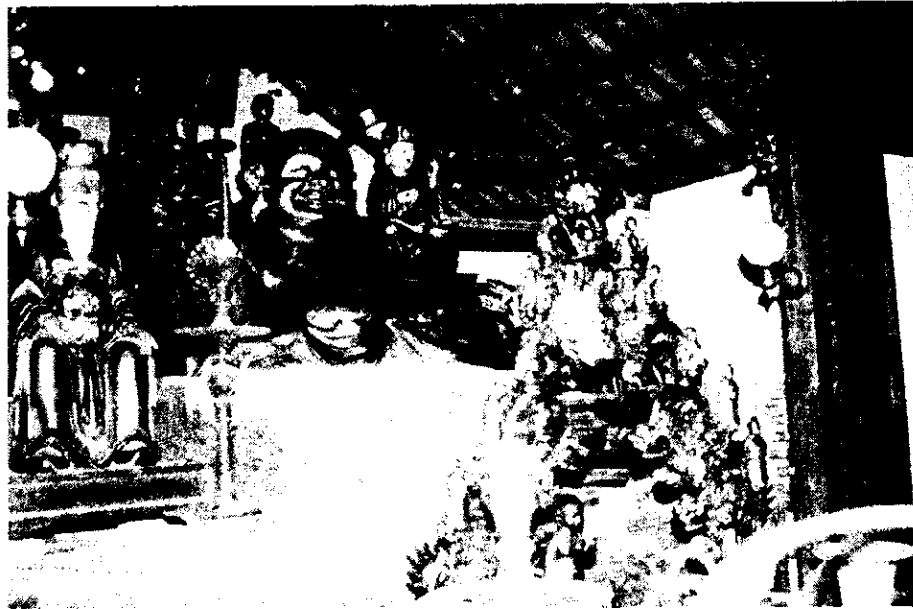
Một điều: Chuẩn cho thôn Quan Đoài xã Vân Xá, thôn Cửu Ngòi xã Tế Xuyên, thôn Kiều Không xã An Triều của huyện Nam Xang phủ Lý Nhân hợp vào đình Cầu Không, ba thôn cùng tế thờ. Cho 30 xuất tạo lệ Sái phu.

Một điều: Chuẩn cho ba thôn trên cùng được tiên hương của thương khách bày hàng trên các tòa chợ Cầu Không để dùng vào tế thờ.

Ngày 6 tháng 3 năm Hồng Đức 3 (1472).

Quyển sách đồng tìm thấy ở xã Bắc Lý là một tư liệu sử có giá trị về một số mặt: Bổ sung tư liệu vào sự kiện Lê Thánh Tông đi tiểu phật Chiêm Thành, cung cấp tư liệu cho việc nghiên cứu lịch sử địa phương. Đặc biệt là giúp chúng ta hình dung về một kiểu cầu “Thượng gia hạ kiều” độc đáo đã từng tồn tại và một lễ hội có lịch sử lâu đời.

PHO TƯỢNG PHẬT ĐI LẶC



Chùa Đọi Sơn trước đây có nhiều pho tượng Phật, nhưng do chiến tranh và thiên nhiên hủy hoại đến nay không còn được bao nhiêu. Tuy vậy chùa còn một số pho tượng đẹp có giá trị về nghệ thuật, trong đó nổi bật có pho tượng Phật Đi Lặc đúc bằng đồng vào năm 1864.

Đây là pho tượng Phật lớn nhất trong các ngôi chùa ở Hà Nam, đồng thời cũng được xếp là một trong những pho tượng có kích thước lớn ở nước ta. Toàn bộ pho tượng kể cả phần bệ cao trên 3m, pho tượng được đặt vào thế ngồi thoải mái, chân phải chống lên, chân trái xếp vào lòng, mặc áo, nhưng để hở cả ngực và bụng. Đây là một người to béo, bệ vệ, bụng căng tròn, ngực nở, vai đầy đặn. Bộ mặt tượng diễn tả rất thành công, thể hiện sự no đủ, vui vẻ. Vấn cách tạc tượng truyền thống nên tai Phật phải dài, dày, dái tai chảy xuống. Nhưng bộ mặt lại có cốt cách đáng vẻ của con người trần tục. Các khối thịt của cơ mặt như ở cằm, ở má thể hiện một cách sáng tạo để có một nụ cười thoải mái, tràn đầy sức sống. Pho tượng được tạc với thế ngồi, đầu hơi ngửa ra đằng sau và chiều ngang nở rộng có số đo lớn hơn chiều cao để nói lên sự bệ vệ béo tốt của nhân vật.

Pho tượng Di Lặc này đã cho thấy một ý tưởng của nghệ thuật dân gian: Biểu hiện ước mơ có cuộc sống ấm no tươi sáng của người lao động phá vỡ các quy phạm cứng nhắc, giáo điều của nghệ thuật thời Nguyễn.

DẤU TÍCH CÁC CÂY CẦU CỔ Ở HÀ NAM

Cầu Nam, chùa bắc, đình Đoài

Cầu ca truyền đời định vị ba sản phẩm văn hóa tiêu biểu (chưa phải là tất cả) của 3 vùng; Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam, lấy kinh đô Thăng Long làm trung tâm quy chiếu.

Đất Kinh Bắc – với trung tâm Phật giáo Luy Lâu ra đời vào nửa cuối thế kỷ thứ II và là nơi Phật giáo Phát triển sớm nhất và thịnh vượng nhất ở nước ta với nhiều ngôi chùa cổ đẹp nổi tiếng. Sơn Tây – vùng đất có đình Tây Đằng được xây dựng vào cuối thế kỷ XVI, thuộc trong số ít ngôi đình có niên đại sớm nhất còn tồn tại ở nước ta. Đồng thời Sơn Tây và địa bàn lân cận cũng là nơi còn nhiều ngôi đình đồ sộ, đặc biệt là kiểu cầu “Thượng gia hạ kiều” (trên là nhà dưới là cầu). Một chiếc cầu còn tồn tại tương đối nguyên vẹn đến ngày nay ở xã Hải Anh (huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định) được xây dựng vào thời Lê Hồng Thuận (1509-1515). Cũng như trấn Sơn Nam, tỉnh Hà Nam nằm ở hạ lưu sông Hồng, địa hình thấp trũng, mạng lưới sông ngòi chằng chịt. Hẳn là, để đáp ứng yêu cầu đi lại, ngoại trừ các dòng sông lớn phải dùng thuyền, dò làm phương tiện thì các sông nhỏ, các con ngòi, mương rạch, nhân dân ta xưa kia đã xây dựng nhiều loại cầu với kích cỡ, chất liệu, kiểu dáng khác nhau. Trong các kiểu cầu có giá trị kiến trúc mỹ thuật hơn cả phải kể đến loại cầu chất liệu bằng gỗ, đá.

Đa số những chiếc cầu cổ này không còn nữa. Nhiều chiếc cầu ở vị trí ngày xưa tồn tại đã được thay bằng bê tông cốt thép hiện đại. Vì vậy chỉ còn cách qua truyền thuyết, sách đồng, bia đá để đi tìm một số cây cầu cổ với một số nét phác họa mà thôi.

Cuốn sách đồng lưu giữ tại nhà ông Nguyễn Văn Thù ở thôn Văn An xã Bắc Lý, huyện Lý Nhân đã cho biết về một cây cầu được xây dựng khá sớm.

Vào ngày 6-11 năm Canh Dần (1470), vua Lê Thánh Tông đích thân dẫn quân đi tiêu trừ giặc phương Nam, khi đến địa đầu huyện Nam Xang vua được một vị thần ứng mộng xin theo để hỗ trợ uy vũ. Tỉnh dậy vua sai

Lại bộ Thượng thư Nguyễn Như Đồ đi theo bờ sông xem xét. Viên quan trở về tàu đã qua đầu Cầu Không, thấy có chợ, có sông, trên sông có một chiếc cầu, giữa cầu có đèn thiêng treo cờ giấy vàng. Vua bèn sai đến đó cầu đảo. Nhân đó lấy chiếc cờ vàng này về treo ở thuyền rồng. Quả nhiên chuyến ấy nhà vua đại thắng. Ca khúc khải hoàn về vào một ngày tháng Tám năm Tân Mão (1471), vua ban phép cho quân dân sở tại được lấy gỗ lim ở Hoan Châu đưa về dựng lên cầu, trên cầu trùng tu đèn, vàng ngọc huy hoàng cho lâu dài được thờ tự, bao phong thần là Thượng đẳng linh thần và tổ chức tế xuân hàng năm.

Qua những dòng mô tả trong cuốn sách đồng này, có thể khẳng định: Cầu Không là kiểu cầu “Thượng gia hạ Kiêu”, mang chức năng kép, vừa đáp ứng nhu cầu giao thông của người dân vừa là cơ sở tín ngưỡng. Nét độc đáo so với những cây cầu cổ xứ Nam cùng kiểu, là ngôi nhà trên cầu chỉ để che mưa che nắng thì ở đây là ngôi đền.

Chắc chắn là cầu đã được xây dựng từ lâu, trước khi Lê Thánh Tông hành quân qua đây; và có lẽ cầu cũng được xây dựng bằng gỗ, đã có biểu hiện hư hỏng nhiều, nên nhà vua mới xây dựng lại (trùng tu thì hợp lý hơn) bằng gỗ lim (một loại tứ thiết). Theo các cụ già cho biết, chiếc Cầu Không bằng bê tông cốt thép hiện nay đang xây dựng trên chính vị trí chiếc cầu “Thượng gia hạ Kiêu” cổ. Còn dòng sông mà chiếc cầu bắc qua là sông Long Xuyên chảy dọc huyện Lý Nhân theo hướng đông tây nối sông Hồng với sông Châu.

Cũng chính trên dòng sông Long Xuyên này, ở về phía hạ lưu, truyền thuyết cũng cho biết một chiếc cầu gỗ “Thượng gia hạ kiêu” đã từng tồn tại cách đây trên 200 năm thuộc địa phận thôn Phù Khê, xã Nguyên Lý.

Tiếp tục tìm, chúng tôi gặp tấm bia “Vị thị Kiêu bi” (bia cầu chợ Vị) đặt trước sân đình Vị Hạ (xã Trung Lương, huyện Bình Lục). Bia được làm vào ngày tốt tháng Giêng năm Chính Hòa thứ 22 (1701), ghi về việc sửa chữa cầu “Thượng gia hạ trì”, năm gian bắc qua sông Thanh Giang, sang chợ Vị bên cạnh đình. Sông xưa nay chỉ còn dấu tích là một con ngòi và cầu “Thượng gia hạ kiêu” cũng không còn nữa.

Truyền thuyết làng Vị Hạ còn nói đến một cây cầu cổ:

Mong sao cầu đổ lại lành

Cho yên con đò cho bình “Cuộc đen”

Làng Vị Hạ (làng Và) có chiếc cầu gỗ to bị bọn cướp “Cuộc đen” phá hủy. Đến thời Lê Trung Hưng có vị quan tể tướng nhà Mạc được phong tới Quang Lượng Hầu, một lần qua đây thấy trộm cướp hoành hành dữ quá, liền lệnh cho quân đánh dẹp, lại giúp tiền của để dân làng dựng lại chiếc cầu cũ bị phá hủy thay chất liệu gỗ bằng đá, quy mô kiến trúc to đẹp hơn xưa.

Cầu đá chợ Nghĩa (xã Đồn Xá, huyện Bình Lục), nằm cách chợ Nghĩa 500m về phía tây nam. Cầu có 5 gian rộng, các cấu kiện như trụ cầu, vì kèo, cầu đầu đều lợp bằng đá, được đục nổi rồng phượng rất đẹp. Mái của cầu được lợp bằng những phiến đá rộng hình chữ nhật kích thước 2,0m x 0,6m x 0,5m. Sàn cầu cũng là những phiến đá to ghép lại với nhau. Rất tiếc chiếc cầu này cũng như những cầu đá khác có quy mô nhỏ hơn ở thôn Thanh Nghĩa như cầu Triều Quan, Cầu Chùa, cầu Đình... đều bị tháo dỡ vào những năm 1962-1963, nay chỉ còn lại những dấu vết trụ móng và một số phiến đá lợp mái, lát sàn.

Một chiếc cầu đá khác được phát hiện ở xã Đình Xá (huyện Bình Lục). Theo văn bia còn lại cho thấy, cầu được khởi công vào ngày lành tháng 6 năm Bính Thìn Minh Mệnh thập nhị niên (1831). Cầu xây dựng trên địa phận xứ Thạch Lan thuộc xã Ngô Xá (nay là xã Thịnh Xá, huyện Bình Lục) để đảm bảo việc đi lại cho nhân dân 2 xã. Chủ trì việc hưng công là cai tổng Nguyễn Đình Quýnh và vợ là Nguyễn Thị Trân.

Qua nguồn gốc tư liệu còn ít ỏi và mới khảo sát ở diện hẹp, phác họa hình dáng vài cây cầu cổ, chúng tôi mong các nhà sưu tầm, nghiên cứu tiếp tục bổ sung. Cầu cổ Hà Nam, xứ Sơn Nam xưa – một nét đặc sắc của di sản văn hóa tổ tiên truyền lại.

ĐỀN LÃNH GIANG



Đền Lãnh Giang thuộc thôn Yên Lạc, xã Mộc Nam (huyện Duy Tiên) bên bờ hữu ngạn sông Hồng, sát cạnh chân đê nối với các tỉnh Hà Tây, Hà Nội, Nam Định nên rất thuận tiện cho giao lưu bằng đường sông và đường bộ.

Đền Lãnh Giang thờ 3 vị tướng thời Hùng Duệ Vương. Căn cứ vào cuốn thần tích “Hùng triều nhất vị thủy thần xuất thế sự tích” (sự tích ra đời của một vị thủy thần triều Hùng) cùng sắc phong câu đối, truyền thuyết tại địa phương thì ba vị tướng này là con của Bát hải Long Vương và nàng Quý. Khi giặc phương Bắc kéo tới bao vây bờ cõi, đánh chiếm nước ta, định cướp ngôi báu của Hùng Duệ Vương thì ba ông đã giúp vua Hùng đánh tan giặc giữ yên bờ cõi, giang sơn.

Cùng với việc thờ ba vị tướng thời Hùng, đền Lãnh Giang còn thờ Tiên Dung công chúa con gái vua Hùng, và thờ Chủ Đồng Tử – một trong bốn vị thần bát tử của dân tộc. Câu chuyện tình của hai người là một “Thiên tình sử” đẹp, được dân gian phủ lên chất huyền thoại lung linh.

Đền Lãnh Giang là một công trình kiến trúc quy mô mang đậm nét phong cách cổ truyền của dân tộc. Tổng thể kiến trúc gồm ba tòa với 14 gian lớn nhỏ

làm theo kiểu chữ Công. Hai bên có nhà khách, mặt bằng nội công ngoại quốc. Đặc biệt tòa Trung đường làm theo kiểu chồng diêm hai tầng, tám mái cong...

Bàn tay khéo léo của các nghệ nhân xưa đục, chạm, gọt tủa tạo nên các mảng trạm khắc với các đề tài tứ linh (long, ly, quy, phượng) cổ kính trang nghiêm và thanh thoát sinh động.

Trong quần thể di tích đền Lảnh Giang còn có đền Cửa Sông (đền Cờ) cách đền Lảnh Giang độ 50m về phía đông. Đền Cửa Sông cũng là một công trình kiến trúc đồ sộ làm theo kiểu chồng diêm mái cong lợp ngói nam, mặt tiền giáp với sông Hồng, cảnh quan thật thơ mộng, sóng nước dạt dào.

Không xa đền Lảnh Giang về phía tây qua đê là đền thờ vua Lê. Sắc phong còn lại ở đền cho biết, đây là ngôi đền thờ vua Lê Thái Tổ (1428-1433) Tôn Dực hiệu là Lê Thái Tổ Cao Hoàng đế. Sở dĩ dân lập đền thờ, vì vua Lê đã về đây để kiểm tra các quan lại ở địa phương việc thi hành các luật lệ của triều đình. Tại khu vực đền vua Lê còn có các địa danh như: khu vườn vua, khu sân chơi, khu mâm xôi đắp rồng châu phượng múa, khu dinh ngự.... đã phần nào minh chứng sự kiện vi hành của nhà vua.

Đến thăm quần thể di tích đền Lảnh Giang du khách sẽ có dịp dự lễ hội của đền. Lễ hội mở hàng năm. Tục lệ xưa: Ngày 18 nhân dân địa phương tổ chức chông kiệu, kéo cờ thần trước cửa đền. Những ngày sau là công việc chuẩn bị cho tế lễ. Ngày 21 làm lễ cáo kỵ, từ 22-24 là chính tế, ngày 25 lễ tạ, hạ cờ. Đồ tế thường là cỗ chay, lợn đen, xôi, rượu, hoa quả, bánh trái...

Cùng với tế lễ, địa phương còn tổ chức rước kiệu thánh xung quanh đền. Trong những ngày tế chính, nhân dân các thôn xã lân cận như Hoàn Dương, Đo Quan, đền Yên Tử – nơi thờ Nguyệt Hoa công chúa đệ nhị cung tần vua Hùng thứ 18 (Hùng Duệ Vương) cũng đều chông kiệu trước khi về đền Lảnh bái vọng.

Phần hội được tổ chức phong phú, đa dạng với các trò chơi truyền thống như múa rồng, múa lân, múa sư tử, võ thuật, đánh gậy, chọi gà, tổ tôm điếm, bắt vịt dưới nước, cùng các hoạt động văn nghệ như chiếu chèo sân đền...

Bên cạnh các trò chơi truyền thống, các hoạt động văn hóa thể thao diễn ra càng làm tăng thêm không khí tưng bừng của ngày hội như thi đấu cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền, bóng đá và các tối giao lưu văn nghệ giữa các thôn trong xã và giữa các xã trong huyện.

Lễ hội đền Lảnh Giang là dịp để nhân dân tưởng nhớ những người có công với dân với nước, đồng thời động viên mọi người phấn đấu yên tâm xây dựng gia đình, quê hương, đất nước.

Từ lâu, đền Lảnh Giang vẫn được coi là nơi linh thiêng. Khách đến đền Lảnh Giang không chỉ vào hai kỳ tháng 6 và tháng 8 mở lễ hội, mà những năm gần đây diễn ra hầu như quanh năm. Khách ở nhiều tỉnh, thành phố như Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh... về đây để được đáp ứng nhiều nhu cầu tín ngưỡng, tâm linh, thăm thú cảnh đẹp...

Với vị trí địa lý thuận lợi, đền Lảnh Giang nằm kề ngay sông Hồng, trong một vùng có nhiều di tích và dấu ấn lịch sử, cảnh quan thơ mộng trên bến dưới thuyền, đối diện bên kia sông Hồng là Phố Hiến (Hưng Yên) nổi tiếng một thời “Thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì phố Hiến”, đền Lảnh Giang đã và đang tạo sức hút đối với khách xa gần, là một địa chỉ du lịch đầy triển vọng.

ĐÌNH ĐÁ AN MÔNG



Tiên Phong là một xã ở phía nam huyện Duy Tiên, ba phía bắc, đông, nam có sông Châu bao bọc, đối ngạn là huyện Lý Nhân và huyện Bình Lục. Phía tây giáp 2 xã Châu Sơn và Đọi Sơn của huyện Duy Tiên. Đình đá Tiên Phong nằm ở vào địa điểm trung tâm của xã, thuộc thôn An Mông, gần đường liên xã, đường 60B và sông Châu nên việc phát huy tác dụng di tích dễ dàng.

Đình đá An Mông thờ nữ tướng thời Hai Bà Trưng. Bà là con ông Nguyễn Văn Bình, mẹ là Mai Thị Sáng, quê ở ngay làng An Mông. Năm Ất Mão, bà Mai sinh được người con gái sinh đẹp, đặt tên là Nga. Năm Nguyễn Thị Nga lên 7 tuổi thì mẹ chết, nàng sống cùng cha trong tình thương yêu chăm chút hết lòng. Nàng Nga được học hành nghiêm túc. Ngoài những tài năng về cầm, kỳ, thi, họa nàng còn ham thích binh thư nên ngày ra sức rèn luyện. Nguyễn Thị Nga là người có nhan sắc, lại có tài văn võ nên được mọi người trong vùng quý mến, kính phục.

Thời bấy giờ, nhà Hán cai trị nước ta với nhiều chính sách hà khắc, bạo ngược. Thái thú Tô Định là kẻ tham tàn, lại có ý bắt Nguyễn Thị Nga về

làm vợ, khiến gia đình ngày đêm lo lắng. Do không chịu gả con gái cho tên thái thú nên ông Bình đã bị Tô Định giết hại.

Trước hành động tàn bạo của quân xâm lược đối với gia đình, cũng như đối với nhân dân trong vùng, Nguyễn Thị Nga sôi sục căm thù, đã chiêu mộ binh sỹ, lấy mảnh đất quê hương làm cơ sở chiến đấu. Căn cứ kháng chiến nằm trên khu đồng Bãi Sậy, với thế đất cao rất tiện cho phòng thủ, cũng như tiến công. Cánh đồng này vẫn gọi là “Đồng Bình”, nằm trong khu vực Bãi Sậy, mà nhân dân địa phương truyền tụng là căn cứ chống nhà Hán của bà. Khu vực trên, về phía tây bắc còn có núi Đọi, núi Diệp như bức tường thành, còn ba mặt bắc, đông, nam có sông bao bọc như chiến hào mà thiên nhiên tạo dựng, đã giúp cho nghĩa quân có một căn cứ thuận lợi.

Năm 40, nghe tin Trưng Trắc, Trưng Nhị con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh phát cờ khởi nghĩa, Nguyễn Thị Nga đã cùng vài nghìn nghĩa quân đến tình nguyện theo hai bà khởi nghĩa, trả thù nhà đền nợ nước. Nguyễn Thị Nga tiếp kiến với Trưng Trắc, Trưng Nhị, bởi tâm đầu ý hợp nên được trọng dụng. Cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm của nhà Hán được nhiều tướng tài và đông đảo nhân dân đồng tình ủng hộ, trong đó có Nguyễn Thị Nga và nhiều người con quê hương An Mông, Dương Mông. Vì vậy Hai Bà Trưng đã nhanh chóng thu phục 65 thành trì ở các châu, huyện, giành độc lập về cho dân tộc, buộc Tô Định và bè lũ cướp nước phải hoảng sợ bỏ chạy nhục nhã.

Khi giành được quyền tự chủ, Trưng Vương ban thưởng cho quân sỹ, phong Nguyễn Thị Nga là Nguyệt Nga công chúa, rồi cho bà về quê hương mở tiệc ăn mừng, thiết lập sinh từ ở bên sông để sau này làm nơi hương khói thờ phụng. Ngôi sinh từ đó nay không còn, nhưng mảnh đất lập sinh từ vẫn còn tồn tại với bao kỷ niệm sâu sắc với người dân Tiên Phong ở khu bãi bồi ven sông Châu.

Nguyệt Nga được cử làm quan tại phủ Lý Nhân. Thời gian này bà Nga thường hay về thăm quê hương. Bà nhớ lại thời chống quân Hán xâm lược khi ẩn náu trong rừng, tận mắt thấy con sâu ăn lá rồi nhả tơ thành kén. Những sợi tơ óng mượt lại dài, có thể tạo thành vải làm áo quần. Bà đã khuyên bảo mọi người ngoài việc chăm chỉ cấy lúa cần phải trồng dâu nuôi tằm để đảm bảo đời sống hàng ngày đủ ăn đủ mặc.

Việc làm ích quốc lợi nhà này của bà Nguyễn Thị Nga đối với vùng đất Tiên Phong để lại ấn tượng sâu sắc. Nhân dân coi bà như bà tổ của nghề dâu tằm, thường gọi là “Bà tổ loa thành”. Do đó mà từ nhiều đời nay, trong ngày lễ tưởng niệm bà, cũng như khi “tế họ tằm” thường khấn cầu:

Cầu cho hòa cốc phong đăng
Cây dâu cũng tốt, con tằm cũng tươi

Nghề trồng dâu nuôi tằm từ bao đời nay được nhân dân An Mông giữ gìn, phát huy coi là nghề sống chính.

Năm Tân Sửu (41) nhà Hán rắp tâm chiếm lại nước ta, nên đã hạ lệnh cho các quân huyện phía nam sửa sang cầu đường, chuẩn bị xe thuyền, lương thực. Chúng phong cho Mã Viện làm Phục ba tướng quân, Lưu Phong làm phó tướng để sang xâm lược.

Năm Nhâm Dần đời Hán Quang Võ thứ 18, Mã Viện tiến quân vào nước ta. Trước sức tấn công của địch, bà Nga đem 50 người hầu cận về triều nhận lệnh và đưa quân lên giữ thành Lạng Sơn. Nhưng thế giặc quá mạnh, Lạng Sơn, Lãng Bạc đều thất thủ. Trưng Vương phải gieo mình xuống sông Hát, còn bà thì rút chạy về quê hương tự vẫn trên ngã ba sông Móng. Cảm kích thước công lao với nước với dân, tại địa phương và các vùng liên quan là nơi hoạt động, chiến đấu của bà, nhân dân đã lập đền thờ. Các triều đại ban sắc phong tặng bà là “Nguyệt Nga phu nhân tôn thần”.

Ngoài sắc phong của các vương triều Lê - Nguyễn ghi nhận bà là người có công giúp nước, giúp dân, câu đối ở đình đá An Mông cũng khẳng định về chiến công của bà:

Hùng khái thoa quân Tô bắc khứ
Anh thư kiếm mã Việt Nam an

Nghĩa là: lớp nữ nhi có khí khái anh hùng đuổi giặc Tô Định về phương bắc. Người con gái tài ba với thanh gươm yên ngựa giữ yên bờ cõi nước Nam.

Còn đối với An Mông, Dương Thọ, Tân Giáp thuộc xã Tiên Phong thì truyền thuyết cũng như thư tịch, câu đối ở đình làng đã ghi nhận bà là người quê hương, có ân huệ với nhân dân địa phương:

Trung liệt lâm nhiên tiêu cố trạch
Tham tàn trực liễu huệ kim dân

Nghĩa là: tấm lòng chung, sự nghiệp oanh liệt còn nêu tên tại nơi quê quán. Đuổi hết lũ tham tàn, để lại ơn huệ cho dân đến ngày nay.

Nguyệt Nga là một nhân vật lịch sử thế kỷ I, được nhân dân An Mông, Dương Thọ (tức Nội thôn, Ngoại thôn) cùng thờ. Đền Đường Ấm, chùa Hòa Lạc, xã Lam Hạ cùng thờ bà với ý nghĩa là vị thần anh linh hiển hách.

Theo truyền thuyết địa phương thì đình đá An Mông đã có từ lâu đời ở gần bờ sông (sau khu bãi bồi). Đó là khu sinh từ của bà Nguyệt Nga, nhưng

do bờ sông lở, nên phải dời vào vị trí hiện nay. Đối chiếu với sắc phong còn lại, thì ít ra di tích ở đây đã tu sửa vào thế kỷ 17-18.

Đình An Mông đã được trùng tu nhiều lần, đến triều Nguyễn tòa tiền đường được làm lại bằng đá. Còn lại tòa đệ nhị và chính tẩm cũng được làm theo phong cách cổ truyền của dân tộc bằng gỗ, mái lợp ngói nam.

Đình An Mông hiện nay có ba tòa bố cục kiểu chữ công: Tiền đường năm gian rộng, tòa đệ nhị hai gian, chính tẩm ba gian. Như vậy, tổng số gian của ba tòa là 10 gian, làm theo lối giao mái, bắt vắn, lợp ngói ta công phu, nghệ thuật. Đình còn có hệ thống bờ bằng, đồng trụ ở hai bên và phía trước tòa tiền đường làm cho công trình đượm màu sắc cổ truyền, tăng sự cổ kính cho công trình cũng như cảnh quan khu vực.

Đình đá An Mông có tòa tiền đường bằng đá là công trình to lớn hơn cả, thiết kế, xây dựng công phu với nghệ thuật cao.

Tiền đường được làm theo lối chông rường, mê cốn, dài 14 m50, rộng 8m, bình quân gian rộng nhất tới gần 3m nên không gian của từng gian cũng như tổng thể thoáng đãng, mát mẻ.

Tiền đường thiết kế 6 vì, mỗi vì có bốn cột gánh chịu lực. Như vậy, toàn bộ công trình có 12 cột cái, nhân dân địa phương thường gọi là đại trụ. Cột cái có đường kính 45 cm, đặt trên hệ thống chân tảng cũng bằng đá, tạc theo lối thất cổ bông, đường kính 60 cm, chiều cao nổi lên khỏi mặt nền 40 cm khá hài hòa, đẹp mắt. đường kính 60 cm, chiều cao nổi lên khỏi mặt nền 40 cm khá hài hòa, đẹp mắt. Mặc dù cột chất liệu bằng đá, song vẫn được tạc theo dáng búp dòng, ở giữa phình to, hai đầu thu nhỏ lại. Tám cột cái của các vì hai bên được chạm nổi thành những câu đối để ca ngợi công đức bà Nguyệt Nga. Câu đối trang trí ở hai diềm bên, trên hoặc dưới với những họa tiết hoa lá cách điệu như cánh sen, hoa chanh rồi chữ thọ, phượng múa, long mã hoặc những cảnh đào, chùm lựu rất sinh động. Mỗi câu đối còn chạm nổi hình con dơi, dang rộng đôi cánh như cần giữ lấy vế câu đối hàm ý tốt đẹp, cầu phúc.

Bốn đại trụ ở hai vì chính giữa được chạm nổi cảnh rồng cuốn thủy, với những khúc uốn lượn mềm mại, những lượn vây theo nhiều kiểu tự nhiên, cùng với dòng nước bị cuốn trong miệng, nổi theo con cá chép cong mình như bơi theo dòng nước. Nghệ nhân xưa quả đã khéo léo kết hợp giữa tả chân và cách điệu, lại đục chạm, chấm, tía từng chi tiết rất công phu.

Hai hàng cột quân có đường kính 35 cm, được tạo dáng trang trí những băng lá lật cách điệu rất nghệ thuật. Hàng cột hiên cũng được làm bằng đá, đường kính 25 cm nhỏ hơn cột quân nhưng trang trí nhiều đề tài hấp dẫn như cảnh cây trúc, chim trĩ độc đáo, cảnh mai điệu (cây mai con chim), cảnh tùng lộc (cây tùng và con hươu) và cảnh cúc hóa long. Như vậy là hệ thống cột cái, cột quân, cột hiên của đình đá có tới 30 chiếc lớn nhỏ, mỗi loại cột, mỗi vị trí cột có cách trang trí khác nhau.

Câu đối rất to nằm trên hai đầu cột cũng được tạo gờ chỉ ở mép, được trang trí lá lật cách điệu ở hai bên, nên tuy chất liệu đá mà không hề có cảm giác khô cứng. Dưới hàng câu đầu có hệ thống đầu dư cũng bằng đá. Đầu dư là hình tượng đầu một con rồng vươn ra để gánh đỡ câu đầu. Cấu kiện này tuy không đục chạm kênh bong, song việc thể hiện râu, tóc rồng cũng như các chi tiết khác cũng thật kỳ công, điêu luyện.

Hệ thống mê nách được nhấn tủa, các mảng triện tàu lá dật hài hòa. Riêng bốn mảng mê ở hai vì gian nữa được trang trí đề tài tứ linh, mô tả hoạt động của những con rồng uốn khúc theo nhiều kiểu, những con long mã có dáng oai phong, dữ tợn nhưng vẫn đượm vẻ hài hước, ngộ nghĩnh, cảnh con rùa ẩn hiện trong hồ, nét dí dỏm của bầy ly nhỏ bé hòa nhập trong cảnh tứ linh.

Ngoài các hệ thống cấu kiện đã nêu, đình đá Tiên Phong còn có hàng kẻ hiên cũng bằng đá, tạo dáng mềm mại với những đoạn thân uyển chuyển của con rồng. Hai thành kẻ cũng như các mảng mê ở hiên được đục chạm các mảng lá lật, cảnh mai hóa long, cúc, trúc hóa long rất công phu.

Đình đá Tiên Phong là một ngôi đình lớn, phải sử dụng hàng trăm khối đá vừa to, vừa dày mới có thể tạo thành năm hàng cột, 6 vì và nhiều xà ngang, xà dọc, chân tảng, mê cố. Đây là một ngôi đình được tạo dáng đẹp, phải tốn nhiều công sức, tiền của mới có thể hoàn thành được.

Đình đá Tiên Phong còn một số đồ thờ tự có giá trị nghệ thuật đáng lưu ý như: Ngai thờ ở hậu cung có kích thước 1 m20 x 0 m 60 x 0 m60, được tạo dáng, chạm khắc công phu. Tay ngai với đôi rồng chầu uốn lượn có 6 trụ tròn cắm xuống sập, phía sau là phần lưng được bố trí khá hài hòa. Mỗi trụ tay ngai là một chiếc cột nhỏ, có rồng quấn quanh rất có giá trị thẩm mỹ.

Sập ngai được phân chia tỷ lệ hợp lý, lại tạo các băng cánh sen, triện tàu, các mảng chạm nhỏ trong khuôn trang trí như cảnh long chầu, hoa chanh rất công phu. Phần thân, đế sập cũng được trang trí các họa tiết hoa lá, hổ phù, mây tản.

Kiệu bát cống để ở tòa đệ nhị dài 4m, rộng 2m40. Từ đòn dọc, đòn ngang đến các tay cũng đều được tạo dáng như một con rồng. Đầu và đuôi rồng có độ vươn lên vừa phải trông rất đẹp mắt.

Thân đòn, yếm đòn của kiệu được chạm rồng châu, phượng múa, hổ phù, đan xen lá hỏa mây tản, chỉ viền với một kỹ thuật cao.

Bành kiệu là chỗ để ngai thờ, nơi ngự của vị thánh, nên được tạo dáng uy nghiêm, trang trí cảnh rồng cuốn thủy, rồng châu, những băng hoa sen, hoa cúc cách điệu, những cảnh sen quỳ, cá hóa long với những nét chạm điêu luyện.

Một số đồ thờ tiêu biểu trên đây mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn, là những sản phẩm đẹp.

Ngoài ra đình đá Tiên Phong còn một số đồ thờ tự khác có giá trị nghệ thuật như bức đại tự "Khuê các anh linh", bộ bát biểu với phủ việt, trùy đồng, kiếm, đại đao đều được làm rất công phu, tạo dáng độc đáo, chạm khắc nhiều họa tiết nổi trên nền gấm, với các đề tài biểu hiện sự vui tươi trong cuộc sống đời thường như bầu rượu, túi thơ, cung đàn, sáo trúc...

Đình đá Tiên Phong thờ nữ tướng Nguyệt Nga nên còn có nhiều kiếm thờ, họa tiết trang trí cầu kỳ, sơn son thiếp vàng cẩn thận.

ĐỀN VŨ ĐIỆN



Đền Vũ Điện dân gian còn gọi là đền Mẫu, miếu vợ chàng Trương, miếu Trinh Liệt. Di tích ở thôn Vũ Điện, xã Chân Lý, huyện Lý Nhân.

Căn cứ vào truyền thuyết ở địa phương và thần phả còn lưu lại tại đền thì lịch sử nhân vật được thờ tại đây như sau:

Vào thế kỷ 15 ở trang Vũ Điện huyện Nam Xang, phủ Lý Nhân có vợ chồng ông Vũ Thuận và bà Nguyễn Thị Phiên ăn ở nhân từ, là một gia đình hào phú. Ông bà sinh được 4 con. Ba con trai đầu và một cô con gái út. Người con gái được đặt tên là Vũ Thị Thiết hiệu Hương Nương. Vốn tư chất thông minh, năm tám tuổi Hương Nương được bố mẹ cho đi học, nàng thấu hiểu kinh sử rất nhanh và làm thơ rất hay. Năm Hương Nương 13 tuổi, bố mẹ lần lượt qua đời, bốn anh em phải dựa vào nhau để sinh sống.

Năm nàng 19 tuổi, ở quê nhà bị mất mùa, nạn đói xảy ra khắp nơi, Hương Nương đã bàn với các anh mang của cải ra giúp người nghèo đói, cô đơn. Công lao ấy của nàng được dân làng hết sức ca ngợi.

Lúc bấy giờ ở trang Vũ Điện có gia đình ông Trương Nhị sinh được năm người con trai đã đến tuổi trưởng thành. Ông thấy Hương Nương là người

đúc độ lại xinh đẹp nét na, nên đã đến hỏi cưới cho người con trai thứ là Trương Huyền. Nàng đã thuận lòng theo lời các anh về làm dâu nhà Trương Công.

Cưới nhau chưa được bao lâu, hương lửa đương nồng thì chàng Trương phải đi lính phương xa để lại vợ trẻ đang bụng mang dạ chửa.

Năm sau, Vũ Thị Thiết sinh được một người con trai đặt tên là Đản. Nàng một mình nuôi con, phụng dưỡng bố, mẹ chồng rất chu đáo, hơn hai tuổi thì con biết nói. Đêm đêm mẹ con ngồi dưới bóng đèn, nhìn bóng mình in trên vách nàng thường nói với con là bố để để yên lòng con trẻ.

Đẹp xong quân giặc, Trương Sinh hết hạn binh dịch trở về quê hương thì cha mẹ đã qua đời cả. Vợ chồng bao năm xa cách gặp nhau mừng vui khôn xiết. Chàng bế con nhận là bố nhưng đứa bé kinh sợ nhất định không theo mà còn bảo rằng: “Ông không phải là bố tôi, bố tôi tối đến mới về”. Nghe thấy thế, Trương Sinh đem lòng ngờ vực mắng nhiếc Hương Nương thậm tệ, cho vợ là người không chung tình. Nàng khóc lóc phân trần nhưng chồng không hiểu, họ hàng làng xóm khuyên can cũng vô hiệu.

Nghĩ mình oan uổng và quá đau khổ, Vũ Thị Thiết đã ra bờ sông nguyện rằng: “Thiếp tôi thờ chồng chỉ có một niềm đoan chính, song chồng có ý nghi ngờ, nỗi niềm không giải tỏ được oan tình. Vậy xin thần sông chứng kiến cho tấm lòng ngay thẳng”. Sau đó nàng làm một bài thơ vào vuông khăn hồng. Bài thơ như sau:

Người không biết được, chắc trời hay
Oan khuất kêu trời để giải đây
Chưa thỏa ba sinh trong kiếp sống
Đã mang cõi chết dưới sông này.
Có trời có đất, có thần sông
Cây gạo nơi này thiếp đứng trông.
Oan ức mấy lời xin gửi lại
Qua đây ai báo giúp người chồng.

Nàng trút bỏ khăn áo đang dùng cùng bài thơ để lại trên bờ rồi nhảy xuống sông tự vẫn.

Nghe tin, Trương sinh chạy ra bờ sông, nhìn rõ khăn áo của vợ mình thì đã quá muộn, song trong lòng mỗi nghi ngờ vẫn chưa giải được. Tối đó về bế con ngồi một mình. Con nhớ mẹ kêu khóc không thôi. Bỗng trên tường có bóng người cha in trên vách, đứa con vội kêu lên “Bố tôi đã đến”. Đêm đó lại nhân có nhiều người qua lại hỏi thăm, đèn nến thấp nhiều, hình trên vách nhấp nhô, thằng bé vui vẻ nói: “Sao hôm nay bố tôi nhiều thế?”. Đến lúc đó

Trương Sinh mới vỡ lẽ là đã nghi oan cho vợ mình. Từ đó chàng bị làng xóm chê cười, lại nghĩ đến tấm lòng nhân đức của vợ mình. Nhân dân địa phương nhớ người con gái nhân hậu mà cuộc đời lại chịu nhiều nỗi đắng cay, liền dựng đền thờ nàng ngay bên sông để hương khói thờ phụng.

Một lần, vua Lê Thánh Tông đi đánh giặc qua đây, gặp sóng to gió lớn, thuyền Rồng tướng chùng muốn lật, chợt có con Rồng vàng sà xuống nâng đỡ con thuyền, và rồi sóng gió yên lặng. Đêm đó nhà vua mơ thấy một người con gái mặc bộ quần áo xanh, xưng quê quán ở Vũ Điện xin cùng đi đánh giặc với nhà vua. Sáng hôm sau hỏi thăm dân làng, vua được biết câu chuyện oan khuất của Vũ Thị Thiết.

Nhà vua đến thăm và thắp hương tại đền. Lần đó vua đi đánh giặc đại thắng, trở về bèn xuống chiếu sai quan địa phương cho dân Vũ Điện sửa lại ngôi đền khang trang, to đẹp hơn, đồng thời cấp nhiều ruộng đất để báo ơn thần. Vua Lê Thánh Tông lại làm một thơ quốc âm để ca ngợi và giải oan một lần nữa cho người con gái Nam Xang:

Nghi ngút đầu ghềnh tỏa khói hương
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương
Bóng đèn dù lặn đừng nghe trẻ.
Cung nước chi cho lụy tới nàng.
Chúng quả đã đôi vầng nhật nguyệt
Giải oan chi lọ mấy đàn tràng
Qua đây mới biết nguồn cơn ấy
Khá trách chàng Trương khéo phũ phàng.

Bốn trăm năm sau một người đồng hương với Vũ Nương là Tam nguyên Yên Đỗ Nguyễn Khuyến có dịp đến thăm đền đã viết một bài thơ chữ Hán rất xúc động và rất sâu sắc. Có thể nói trong mấy bài thơ viết về Vũ Nương thì đây là bài thơ được nhiều người tâm đắc. Tạm dịch như sau:

Cách biệt ba năm một chữ Trinh
Nỗi riêng thương nhớ có thần minh
Chồng ngu tin vội lời đồn nhảm
Cha giả gây nên chuyện chẳng lành.
Tiếng động hôm nay còn giận giũ.
Bóng đèn năm ấy quá vô tình
Giải oan xây miếu làm chi nhỉ
Thơ viết vì ai tỏ bất bình.

Năm thế kỷ đã qua đi, lịch sử đã biết bao đổi thay nhưng khói hương nơi đầu ghềnh của thế hệ này nối tiếp thế hệ khác vẫn thắp nên để tưởng

nhớ về một người con gái tiết trinh. Thế sự chuyển vần, trải qua bao năm tháng, ngôi đền được sửa chữa nhiều lần, vẫn mái ngói tường gạch rêu phong, đến nay vẫn còn đó. Mấy trăm năm qua không biết đã có bao nhiêu tao nhân, mặc khách qua đây vào đền viếng thăm, lần trang sự tích, lòng dạ bụi ngùi lắng đọng lên ngòi bút. Có người xúc động ngâm ngợi nên thơ, có người cảm khoái viết thành câu đối và có người dựng công diễn ca sự tích viết thành câu truyện để lại muôn đời. Vì vậy nhiều áng thơ ca, nhiều bài thiên cổ kỳ văn của các bậc đế vương như vua Lê Thánh Tông, của các hàng tướng sỹ như Nguyễn Công Trứ, của các học giả văn gia như Nguyễn Dữ, Nguyễn Khuyến... đã hết lòng ca ngợi gương trinh liệt của Vũ Thị Thiết, vốn là người con gái thứ dân, người đàn bà bất hạnh nhưng đã trở thành bất tử.

Theo truyền thuyết của địa phương thì ngôi đền này được xây dựng từ thế kỷ 15, ngay sau cái chết oan uổng của Vũ Thị Thiết. Ban đầu di tích chỉ là một ngôi miếu nhỏ bằng tre, nứa, lá do nhân dân dựng lên để thờ. Phải sau sự kiện vua Lê Thánh Tông đi dẹp giặc qua đây, có vào chiêm ngưỡng và thắp hương nơi có miếu, khi chiến thắng trở về vị vua anh minh này đã hạ lệnh cho địa phương xây dựng lại thì nơi đây mới được mở rộng và khang trang lên. Ngôi đền được xây dựng ở ngoài bãi ngay ven sông Hồng. Đây là khu đất rộng mấy chục mẫu, dân cư sống thành làng. Sau vì nước lũ xói mòn, bãi bị lở nên đền dời vào vị trí như hiện nay.

Ngôi đền áp sát vào khu vực đê bồi ven sông Hồng. Bốn cột đồng trụ xây ngay trên mặt đê, mặt quay ra sông theo hướng bắc, mỗi cột cao 6m lại được mặt đê tôn 1,60 m. Chính vì vậy mà tạo ra một sự bề thế, bốn cột trụ cao vượt tầm những cây cổ thụ xung quanh.

Cột trụ chia làm bốn phần, dưới cùng là chân tạo dáng phình ở giữa và thu về hai đầu hình chân tảng thất cổ bông. Phần trên là một khối hình chữ nhật, các mặt đều có gờ chỉ tạo thành những khung câu đối, chữ được đắp nổi vào tường vữa. Phía trên phần này là một hộp hình vuông, bốn mặt được đắp nổi hình tứ linh và trên cùng là một con nghê đắp cân đối quay mặt châu vào nhau.

Sân đền nằm dưới chân đê bồi, cách mặt đê 1,60m nên phải qua 6 bậc mới xuống được sân. Ngoài cổng chính, giữa hai cột đồng trụ lớn, hai cổng phụ hai bên xây theo kiểu tám mái cửa vòm.

Qua một sân gạch rộng là đến khu đền chính. Toàn bộ khu đền được xây dựng theo kiểu chữ tam khép kín. Đằng trước là bảy gian tiền đường với bộ thống vì kèo biến thể giá chiêng, chồng rường, con nhị. Công trình này

trấn cột, các xà đều gác lên tường. Hai đầu hồi được xây bít đốc. Toàn bộ mái lợp bằng ngói nam. Mặt đằng trước ba gian giữa là hệ thống cánh cửa bằng gỗ lim, phần trên là trản song con tiện, phía dưới đóng theo lối cửa bức bàn.

Hệ thống tường xây đằng trước có bốn cửa sổ không có cánh được trổ theo hình chữ triện gồm 2 cửa tròn và hai cánh cửa hình chữ nhật. Phía đầu cùng hai bên hồi là hai cột đồng trụ. Mặt trước nhà tiền đường có ba câu đối được đắp bằng vữa.

Khu trung đường làm cao hẳn lên theo kiểu gác chuông nhưng có mặt bằng hình chữ nhật, công trình gồm bốn cột cái ở giữa và bốn cột quân ở bốn góc làm theo kiểu chông diêm gồm hai tầng mái, mỗi lớp có bốn mái với các đao góc được uốn cong lên. Toàn bộ kiến trúc này được lợp bằng ngói vảy. Các mái ngói như những lớp sóng dâng dần lên cao, góp phần làm cho công trình thanh thoát đỡ nặng nề.

Ngôi đền với các công trình nối tiếp bao xung quanh nhà trung đường nằm ở chính giữa. Với hai tầng mái vươn cao, nổi trội hẳn lên như một bông sen nở rộ khoe sắc dưới trời xanh. Đây chính là nét độc đáo của công trình kiến trúc tại đền.

Ba gian chính tẩm, tường phía sau và hai bên xây gạch, còn mặt đằng trước là hệ thống cửa bức bàn nối với khu trung đường. Tất cả các vì kèo và bộ khung đều làm bằng gỗ lim, chạm khắc tuy đơn giản nhưng kỹ thuật đục đẽo lắp ráp hết sức chính xác, đã tạo nên một sự hoàn chỉnh vững chắc cho công trình.

Hai bên khu chính tẩm, về phía các đầu hồi mỗi bên có ba gian. Về phía hai bên nhà trung đường, ở phía tây cũng có ba gian, còn về phía đông là một bức tường xây đã khép kín toàn bộ các công trình ở đây.

Căn cứ vào lịch sử nhân vật thờ tại di tích và truyền thuyết ở địa phương thì ngay từ thế kỷ 15 ngôi đền này đã được xây dựng khang trang. Hơn năm trăm năm qua, các công trình xây dựng chủ yếu bằng gỗ, chắc chắn chúng đã được tu sửa nhiều lần. Rất tiếc, những lần xây dựng trước không để lại dấu vết kiến trúc trong công trình hiện nay. Toàn bộ ngôi đền hiện nay đều mang phong cách của nền kiến trúc ở thế kỷ 19. Tuy vậy nó vẫn tiếp thu được truyền thống kiểu dáng, cổ truyền của dân tộc, đồng thời vẫn có những nét sáng tạo, góp phần làm phong phú thêm cho nền kiến trúc Việt Nam.

Tại di tích hiện nay còn lưu giữ quả chuông đồng đúc thời Tây Sơn. Chuông cao 0,80m không kể quai treo, đường kính đáy 0m42, chuông được chế tạo khá đẹp, thân dày và đều.

Quai chuông là một đôi rồng đầu lưng vào nhau. Đầu rồng nhỏ mũi sư tử, miệng ngậm hòn ngọc. Mào lửa trên đầu rồng có hình đao mác nhọn, đầu uốn lượn về phía sau, bám vào thân rồng. Rồng có ba chòm râu: chòm ở giữa bên xoắn từ dưới cằm xuống đỉnh chuông, hai chòm kia uốn lượn sang hai bên dính vào chân trên. Cổ và thân rồng uốn cong ra phía ngoài. Toàn thân con vật phủ một lớp vảy đơn. Bốn chân ở tư thế quỳ, khuỳnh ra, móng bám vào thân chuông. Trên đầu rồng có sừng, gồm hai nhánh nhỏ. Con rồng này tuy còn phảng phất con rồng thời Hậu Lê, nhưng đã mang dáng dấp và đặc trưng của con rồng thế kỷ 19 – thời Nguyễn.

Thân chuông được chia thành hai phần: ở khoảng cách 1/3 chiều cao tính từ dưới lên có tám ô gồm bốn ô ở trên và bốn ô ở dưới, ngăn cách nhau bằng những đường chỉ nổi. Tại bốn điểm tiếp giáp của các ô là bốn núm tròn có hình hoa sen xung quanh và đúc lồi ra là chỗ đánh chuông. Văn khắc trên chuông một bài minh nêu lý do việc đúc chuông và ghi tên những thiện nam tín nữ cúng vào việc đúc chuông. Dòng lạc khoản ở phần cuối cho biết quả chuông được đúc vào năm Cảnh Thịnh cửu niên (1801). Quả chuông này còn giữ nguyên được niên đại đúc dưới thời Tây Sơn, nó vượt qua được cuộc trả thù tàn khốc của nhà Nguyễn và tồn tại cho đến ngày nay. Chắc chắn có thời gian nó đã được nhân dân cất dấu và bảo vệ.

Sự tồn tại của quả chuông này sẽ góp phần làm phong phú thêm kho di sản văn hóa thời kỳ Tây Sơn, tăng cường khối tư liệu phục vụ cho việc nghiên cứu giai đoạn lịch sử quan trọng này của dân tộc.

Chiếc khánh thời Hậu Lê đúc vào năm Kỷ Mão niên hiệu Chính Hòa năm thứ 20 (1699). Mặt chính của khánh khắc tên những người của bốn xã là: Vũ Điện, Phú Lư, Hậu Miếu và Hòa Châu thuộc huyện Nam Xương, phủ Lý Nhân đóng góp nhiều công lao trong việc tu sửa di tích của xã.

- Xã Vũ Điện có 16 quan viên và hương hào đóng góp
- Xã Phú Lư có ba người đóng góp.
- Xã Hậu Miếu có bốn người đóng góp.
- Xã Hòa Châu có năm người đóng góp.

Chiếc khánh có chiều ngang là 1,15m, chiều cao 1,55m. Toàn bộ mặt dưới tạo thành một độ cong đều đặn có hình bán nguyệt. Hai đầu cong lên thành một góc nhọn. Ở phía trên tai chính giữa để làm chỗ treo khánh được đúc cao hẳn lên so với hai đầu. Ở giữa chiếc khánh có một núm tròn, xung quanh phía núm là một hàng cánh sen. Tất cả đều đúc nổi hẳn lên làm chỗ gõ.

Nhìn toàn bộ chiếc khánh được bố cục hài hòa, hình dáng đẹp, tỷ lệ cân đối. Tất cả rèm xung quanh được đúc nổi hẳn lên tạo thành một đường gờ, góp phần làm cho mặt khánh có độ sâu nhất định. Loại khánh đúc bằng đồng dưới thời Hậu Lê hiện nay còn lại ở tỉnh Hà Nam không nhiều. Về mặt văn tự nó cung cấp nhiều tư liệu quý như về địa danh, ruộng đất, kinh tế... đồng thời nó cũng góp phần tích cực vào việc nghiên cứu quá trình phát triển của nền mỹ thuật Việt Nam.

Trong đền có một pho tượng, theo nhân dân địa phương thì đây là pho tượng tạc bà Vũ Thị Thiết. Tượng được đúc bằng đồng cao 0,40m. Trước đây tượng có hoa tai và trâm cài bằng vàng, nhưng qua ba lần bị mất cắp rồi lại tìm thấy, hiện nay chỉ còn giữ lại được pho tượng.

Tượng được đúc theo khối tròn, thể hiện một người phụ nữ ngồi kiểu tĩnh tọa, mang tính chất chân dung với một nét hiện thực sâu sắc. Toàn bộ khối tượng được diễn tả một cách sinh động, có tình cảm không bị gò bó theo một khuôn thức nhất định. Tượng tạc ở tư thế ngồi, chân trái đặt nằm ngang gấp lại, và bàn chân ngửa lên. Tay trái để xuôi đặt trên bắp chân, bàn tay đặt ngửa, hai ngón giữa cong lên, đầu ngón cái và ngón trỏ hướng vào nhau, ngón út duỗi thẳng tự nhiên. Còn chân phải đầu gối chống thẳng hơi choãi ra phía ngoài. Bàn chân đặt ngay trên sập ngồi, ngón quay về phía đằng trước, cả hai bàn chân để trần. Tay phải đặt ngay trên đầu gối, ngửa lên và các ngón tay có tư thế như bàn tay trái.

Toàn bộ thân thể của pho tượng ăn nhập vào dáng ngồi. Đây là kiểu ngồi bình dị, có thể ngồi được rất lâu mà vẫn vững vàng vì đây là thời điểm nghỉ của tứ chi cũng như xương sống. Sự sắp xếp bố cục này càng làm tôn được chân dung, thể hiện rõ được tâm hồn, tình cảm, nội tâm của nhân vật, một con người đã phải chịu nhiều dằn vặt nhưng vẫn giữ được bản chất phong cách.

Tượng diễn tả khuôn mặt của một người phụ nữ phúc hậu. Trừ hai tai được kéo dài theo các công thức của những tượng tôn giáo, còn lại là cặp mắt bình thường được diễn tả đầy đủ với các chi tiết, sống mũi hơi tẹt, miệng nhỏ nhắn, tất cả vẻ mặt đều toát ra vẻ mộc mạc, hiền lành của người phụ nữ bình thường ở nông thôn. Pho tượng được bố cục một cách hài hòa về đường nét, thoải mái về dáng điệu, sinh động về tinh thần.

ĐỀN TRẦN THƯƠNG



Là ngôi đền thờ Đức Thánh Trần (Quốc công Tiết chế Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn) cùng gia quyến của ông, thuộc thôn Trần Thương, xã Nhân Đạo, huyện Lý Nhân.

Trần Quốc Tuấn sinh ngày 10 tháng 12 khoảng năm Bình Tuất niên hiệu Kiến Trung thứ hai (1226) (đời vua Trần Thái Tông (1225-1258). Hiện nay chưa có tài liệu nào khẳng định năm sinh của Trần Quốc Tuấn. Việc xác định chính xác ngày tháng năm sinh của Người còn là vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu.

Trần Quốc Tuấn là con thứ hai của Khâm minh Đại vương Trần Liễu, mẹ của ông là Đoàn Túc (tức Thuận Thiên công chúa – con gái cả của vua Lý Huệ Tông). Ông thuộc dòng cả của họ Trần. Sách “Đại Việt sử ký toàn thư” ghi rõ: “Có người tên là Kính đến ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường sinh ra Hấp, Hấp sinh ra Lý, Lý sinh ra Thừa, đời đời làm nghề đánh cá”. Như vậy, ông nội của Trần Quốc Tuấn là Trần Thừa và chú ruột của Người là Trần Cảnh (tức vua Trần Thái Tông). Quê gốc Trần Quốc Tuấn là làng Tức Mặc, xã Lộc Vượng (ngoại thành Nam Định hiện nay).

Thuở nhỏ ông ở ấp An Lạc. Đây là thái ấp do phụ thân ông là An Sinh Vương Trần Liễu mở mang, mộ dân khai khẩn Âu Lạc nằm ở phía tây bắc phủ Thiên Trường.

Theo như thần phả còn lưu giữ tại đền, khi Trần Quốc Tuấn mới sinh, ra có người xem tướng nói: “Mai sau có thể kinh bang tế thế được”. Ngay từ nhỏ ông đã được xem là bậc kỳ tài. An Sinh Vương Trần Liễu đã cho mời các danh sư trong nước về dạy văn võ cho Trần Quốc Tuấn. Vì thế ông đã nổi tiếng học rộng hiểu nhiều, đặc biệt là thư binh pháp, cưỡi ngựa, bắn cung.

Trong cuốn “Việt Điện U Linh” có chép rằng: “Đông A năm xưa về tinh phạm sao Đúc và sao Chấn ở phía đông nam có một luồng khí trắng che phủ toàn không, thần núi Tản Viên coi thấy đã biết rằng sau đây có nạn ngoại xâm. Do đó ngài đã làm sớ tấu với Thiên đình, Thượng đế đã phải ngẫm nghĩ rất lâu rồi truyền Ngọc Dụ rằng: Tả hữu ai vì Trẫm để quét sạch luồng khí trắng (chỉ nạn ngoại xâm ở Đại Việt thời Trần) ấy thì nhận lấy kiếm Phí thiên thần và Tam bảo (tử, khâm, liên của Lão Tử), Ngũ tài (trí nhân, dũng, trung, tín) của Thái công để giáng sinh vào nhà Thân vương (tức An Sinh Vương Trần Liễu). Sau sẽ là một vị tướng đệ nhất trung hưng, đến khi tuổi già được hóa làm danh thần để cai trị việc nhân gian, con cháu đời đời được ghi vào sổ phúc đức.

Lúc đó vị Thánh tiên đồng tử xin vâng mệnh ra đi, Thượng đế liền ban cho chiếc kiếm thần.

Bà mẹ mang thai, đủ ngày mãn tháng sinh vương. Trong lúc sinh vương, gió thoảng hương đưa, hào quang khắp nhà. Dạng sáng ngày hôm sau, có vị đạo sĩ đến cửa xin yết kiến. An Sinh Vương nói: “Tiên Sinh ở xa tới đây, chẳng hay có việc quý báu chăng?”. Vị đạo sĩ trả lời: “Đêm qua tôi mơ thấy một ngôi sao sa tới đây, cho nên hôm nay tới xin yết kiến. An Sinh Vương liền cho người nhà mang công tử để coi. Vị đạo sĩ coi xong liền vội vàng quý xuống thêm nhà mà nói rằng: “Tôi thấy cậu bé công tử quý hóa này, mai đây ắt có những tài trị đời, giúp nước, làm vinh quang cho quốc gia dân tộc”. Nói xong người đó liền biến mất, cả nhà đều lấy làm lạ.

Vương mới đầy một năm mà đã biết nói. Khi lên sáu tuổi đã biết bày bát trận đồ. Vương thường đọc câu ngụ ngôn rằng:

Tứ, thất, uẩn, hung, trung

Bát bát thám dịch trượng
Lục hoa bát trận đồ
Thất, đất cầm nguyên tướng

Nghĩa là:

Tứ, thất long báo chúa
Bát bát quả dịch xem.
Sáu hoa bày thế trận
Giết giặc bắt tướng Nguyên

Năm 1251 Trần Quốc Tuấn lấy con gái cả của vua Thái Tông là Thiên Thành công chúa. Hai người sinh được bốn người con trai.

- Trần Quốc Hiến: Hưng Trí Vương
- Trần Quốc Nghiễn: Quốc Vũ Vương
- Trần Huy Tảng: Hưng Nhượng Vương.
- Trần Quốc Uy.

Các ông đều là những danh tướng trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông. Trần Quốc Tảng sau được phong tới chức Đại vương, truy tặng Thái úy.

Hai người con gái Trần Quốc Tuấn là:

- Quyên Thanh công chúa (vợ Trần Nhân Tông được phong làm Hoàng hậu – Khâm từ Hoàng Thái Hậu).
- Đại Hoàng Anh Nguyên quận chúa (vợ tướng quân Phạm Ngũ Lão)

Năm 1257, Đại Hãn Mông Kha cho Ngột Lang Hợp Thai – một viên tướng chỉ huy đại quân thôn tính nước Tống và nhanh chóng thôn tính toàn bộ Trung Quốc rộng lớn.

Trước khi thực hiện âm mưu xâm lược bằng quân sự xuống Đại Việt, Ngột Lang Hợp Thai đã cho sứ sang nước ta đe dọa. Cả ba lần sứ Mông – Thất sang đều bị vua nhà Trần tống vào ngục tối.

Tháng 9 năm Đinh Ty (1257) vua Trần Thái Tông đã xuống chiếu cho tả hữu tướng quân đem quân thủy bộ ra ngăn giữ biên giới, theo sự tiết chế của Trần Quốc Tuấn. Lúc này Trần Quốc Tuấn khoảng 24 – 25 tuổi, nhưng với trí thông minh và tài thao lược ông đã được triều đình tin cậy và giao cho trọng trách. Giai đoạn đầu, Trần Quốc Tuấn chỉ huy quân đội phối hợp với dân binh vùng Tây Bắc ngày đêm liên tục tiến công làm tiêu hao lực địch, khiến chúng mệt mỏi và suy yếu dần.

Trận đánh mang tính chất quyết định giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất là trận Đông Bộ Đầu diễn ra cuối tháng 01 năm 1258. Trong trận này Trần Quốc Tuấn là người “tiết chế mọi việc quân” tức tướng chỉ huy trận đánh. Theo lệnh ông, tất cả các cánh quân thủy, bộ đang bố trí vây hãm xung quanh kinh thành Thăng Long đều nhất tề đánh thẳng vào Đông Bộ Đầu. Đạo quân thủy bộ do chính đức vua Trần Thái Tông và Thái tử chỉ huy.

Với tài điều binh khiển tướng, ngay trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông lần thứ nhất, Trần Quốc Tuấn đã lãnh đạo quân dân Đại Việt thắng lợi hào hùng.

Bị thất bại đau đớn trong cuộc xâm lược lần thứ nhất, đế quốc Nguyên Mông chưa từ bỏ dã tâm xâm lược Đại Việt.

Mùa đông, tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1282) vua Trần Thánh Tông ngự ra Bình Than (đoạn sông Lục Đầu chảy qua huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương) họp các vương hầu và trăm quan để bàn kế sách công, thủ khi quân xâm lược tới và chia quân đi đóng giữ những nơi hiểm yếu. Trong hội nghị này, Thái úy Trần Quang Khải được phong làm Thượng tướng Thái sư và Trần Khánh Dư được phục lại chức Phó tướng quân.

Tháng 10 năm 1283 vua Trần Thánh Tông phong cho Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn là Quốc công Tiết chế thống lĩnh quân đội toàn quốc.

Mùa thu năm Giáp Thân (1284) Quốc Công Tiết chế Hưng Đạo Đại Vương điều quân của các vương hầu duyệt binh lớn ở Đông Bộ Đầu và sau đó các đạo binh đã được phân đi đóng giữ ở Bình Than và những nơi xung yếu khác.

Tháng 12 năm 1284 vua Nguyên sai Thái tử Trần Nam Vương Thoát Hoan, Bình Vương A Lạt và A Lý Hải Nha đem quân lấy cớ mượn đường đi đánh Chiêm Thành vào cướp nước ta.

Nguyên soái Toa Đô đem 50 vạn quân từ Vân Nam qua Lào (Lão Qua) thẳng tới Chiêm Thành hội với quân Nguyên ở Châu Ô - Lý (vùng Quảng Trị - Thừa Thiên Huế) rồi cướp châu Hoan, châu Ái (Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa) tiến ra đóng ở Tây Kết (khúc sông Hồng thuộc huyện Châu Giang). Chúng hện nhau ba năm sẽ san phẳng nước ta.

Ở biên giới phía bắc nước ta, ngày 26 tháng 12 năm 1284 bọn giặc đánh vào cửa ải Vinh Châu, Nội Bàng, Thiết Lược, Chi Lăng; quân ta tạm lui về Vạn Kiếp. Hưng Vũ Vương Nghiễn, Minh Hiến Vương Uất, Hưng Nhượng Vương

Tảng, Hưng Trí Vương Hiến đốc xuất 20 vạn quân các xứ Bằng Hà (nay là Nam Thanh – Hải Dương và Tiên Lãng – Hải Phòng), Nà Sầm, Trà Hương, Yên Sinh, Long Nhân (nay thuộc Bắc Ninh – Bắc Giang) đến hội quân ở Vạn Kiếp, dưới quyền điều binh của Hưng Đạo Vương để chống quân Nguyên.

Để đối phó với cánh quân của Toa Đô từ phía Nam đánh ra, Quốc Công Tiết chế Hưng Đạo đề xuất Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải đem quân vào trấn giữ vùng Nghệ An ngày nay.

Lúc đầu thế giặc còn mạnh. Theo đề nghị của Hưng Đạo Đại Vương, hai vua ra lệnh rút quân ra khỏi kinh thành, quan quân theo hầu xa giá chạy dọc theo sông. Lúc đó Trần Quốc Tuấn vốn có kỳ tài, lại còn mối hiềm cũ của An Sinh Vương nên nhiều người nghi ngại. Trần Quốc Tuấn theo vua nhưng tay cầm cái gậy bịt sắt nhọn, mọi người đều gùm gùm nhìn, Quốc Tuấn liền rút đầu nhọn vứt đi, chỉ chống gậy không mà đi.

Hành động đó của Quốc công Tiết chế đã được sử thần Ngô Sĩ Liên đánh giá: “Bạc đại thân ở vào hoàn cảnh bị hiềm nghi nguy hiểm, tất phải thành thực tin nhau sáng suốt, khéo xử... Quách Tử Nghi nhà Đường, Trần Quốc Tuấn nhà Trần đã làm được như vậy”.

Hưng Đạo Đại Vương chỉ huy hơn hai nghìn chiến thuyền, dàn trận hàng chục dặm ở Vạn Kiếp giao chiến với Thoát Hoan và Lý Hằng, lúc đầu thắng bại không phân. Vua liền triệu Quốc Tuấn đến ướm hỏi: “Nay thế giặc vậy, trăm muôn hàng để cứu sinh mạng muôn dân?”

Trần Quốc Tuấn liền tâu: “Xin hãy chém đầu thân trước, sau hãy hàng giặc. Đầu thân còn giữ được, xã tắc vẫn bền vững lâu dài, xin bệ hạ đừng lo!”

Theo kế sách của Hưng Đạo Vương, Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải, Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản, Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp, cùng em là Nguyễn Truyền đem dàn binh các lộ rồi đánh. Quân giặc thất bại lớn, bọn Thoát Hoan, A Lạp phải rút chạy qua sông Lô (tức sông Hồng). Ngày 20, quân ta đánh giặc ở Tây Kết, giết và làm bị thương khá nhiều, chém đầu Nguyên soái Toa Đô. Nửa đêm Ô Mã Nhi trốn qua cửa sông Thanh Hóa với một chiếc thuyền vượt biển chạy thoát.

Thoát Hoan càng đánh càng bại, bèn quyết định rút lui, chạy tới sông thì Trần Quốc Tuấn dẫn quân đuổi kịp. Hưng Vũ Vương phục binh bốn phía, hàng vạn cung nỏ đều bắn vào quân Nguyên làm chết quá nửa. Lý Hằng phải giấu Thoát Hoan vào ống đồng, rồi cho quân liêu chết khiêng Thoát Hoan trốn thoát.

Cùng với hai vua và các gia tướng. Quốc Công Tiết chế Hưng Đạo Vương đã góp phần xứng đáng vào chiến thắng của quân dân Đại Việt trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ hai.

Ngày 6-6-1285, Trần Quốc Tuấn mở cuộc duyệt binh lớn ở Đông Bộ Đầu rồi chia những cánh quân chiếm giữ những nơi hiểm yếu.

Cùng với vua Trần, Trần Quốc Tuấn tổ chức hội nghị Bình Than và hội nghị Diên Hồng lịch sử.

Nhưng đất nước thanh bình chưa được một năm thì tháng 3 năm Bính Tuất (1286) vua Nguyên lại sai Bình chương Sư Ô Mã Nhi và đại tướng Trương Văn Hổ cùng 50 vạn quân và 300 chiến thuyền theo đường biển hẹn tháng 8 hội cả ở Khâm Châu, Liêm Châu cùng với ba tỉnh Chiết Giang, Hồ Quảng Giang Tây xâm lược phương Nam. Lần này chúng đem theo kẻ phản trắc là Trần Ích Tắc về nước hòng lập "An Nam Quốc Vương".

Vua Trần hỏi Trần Quốc Tuấn: "Thế giặc năm nay thế nào?". Trần Quốc Tuấn trả lời "Nước ta thái bình lâu ngày, dân không biết việc binh, cho nên năm trước quân Nguyên vào cướp thì có kẻ đầu hàng trốn chạy. Nhờ uy linh của tổ tông và thần võ của bệ hạ nên đã quét sạch được bụi Hồ. Nay nếu nó lại sang thì quân ta đã quen việc chiến trận, mà quân nó thì sợ phải đi xa, vả lại chúng nó còn nơm nớp cái thất bại của Hằng Quán, nên không còn chí chiến đấu. Theo như thần thấy phá được chúng là điều chắc chắn" (Lý Hằng và Lý Quán là hai tướng giặc bị quân ta giết trong cuộc kháng chiến 1285).

Nghe lời tâu của Quốc Tuấn, vua lệnh cho Hưng Đạo Vương đốc thúc các vương hầu tôn thất, điều động binh lính, chế tạo vũ khí, thuyền bè. Tháng 10 năm 1286 Hưng Đạo Vương kiểm duyệt và tiến hành diễn tập toàn bộ quân lính đã điều động được, sẵn sàng chiến đấu với bọn giặc phương Bắc nếu chúng mò tới một lần nữa.

Mùa xuân năm Đinh Hợi (1287), giặc Nguyên chính thức điều binh khiến tướng tiến hành xâm lược nước ta lần thứ ba. Lần này chúng lấy quân Mông Cổ, quân Nam Hán, quân ba vùng Giang Hoài, Giang Tây, Hồ Nam cộng với quân Vân Nam, lính ở bốn châu ngoài biển (Châu Nhai, Châu Quỳnh, Châu Đạm, Châu Vạn trên đảo Hải Nam) chia đường vào xâm lược nước ta.

Đường biển do Trương Văn Hổ chỉ huy, chở theo 70 vạn thạch lương (mỗi thạch bằng 10 đấu).

Đường bộ do tướng Áo Xích Lỗ, Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp thống lĩnh, dưới quyền tiết chế của Trần Nam Vương. Mặc dù quân địch đông và hùng hổ,

Hưng Đạo Vương vẫn tâu với vua là: “Quân quý ở tinh nhuệ, không quý ở số đông. Dầu đến 100 vạn quân, mà như Bộ Kiên thì cũng chẳng làm được gì”.

Trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên – Mông lần thứ ba, một trong những chiến thắng lẫy lừng của quân dân Đại Việt là trận thủy chiến trên sông Bạch Đằng do Hưng Đạo Vương chỉ huy. Ngày mồng 8 tháng Giêng năm Mậu Tý (1288) quân ta hội chiến ngoài biển Đại Bàng (thuộc Kiến An – Hải Phòng) đánh bại thủy quân của Ô Mã Nhi, bọn này đi đón thuyền lương của Trương Văn Hổ. Quân ta bắt được 300 chiếc thuyền của quân giặc, quân giặc bị chết đuối rất nhiều. Tới tháng ba cũng ngày mồng 8, quân giặc hội ở sông Bạch Đằng để đón thuyền lương của Trương Văn Hổ nhưng không gặp, bởi cánh quân của Trương Văn Hổ đã bị Trần Khánh Dư dùng mẹo đánh cho tan tác. Quân ta bắt được quân lương, khí giới của giặc nhiều vô kể. Trước ngày mồng 8 tháng 3, Hưng Đạo Vương đã cho đóng cọc ở sông Bạch Đằng rồi phủ cỏ lên. Hôm ấy nhân lúc triều lên, Hưng Đạo Vương cho quân ra khiêu chiến rồi giả cách thua chạy, các chiến thuyền của giặc hối thúc đuổi theo. Khi nước triều xuống, thuyền quân ta quay mũi phản công, cộng với các mũi mai phục ở hai bên triền sông nhất tề xông ra, bọn giặc bị đánh bất ngờ, vội quay thuyền tháo chạy và sa vào bãi cọc, thuyền giặc vỡ, đắm, quân giặc chết đuối nhiều không kể xiết. máu nhuộm đỏ cả khúc sông. Quân ta bắt được 400 chiến thuyền của giặc và bắt sống tướng Ô Mã Nhi. Còn Thoát Hoan theo đường bộ chạy trốn và một lần nữa hấn thoát chết.

Với chiến thắng sông Bạch Đằng đã chấm dứt ý đồ của giặc Nguyên – Mông với non sông Đại Việt.

Ngày 27 tháng 3 năm Mậu Tý (28/4/1288) xa giá hai vua về kinh đô Thăng Long.

Là người trọng kẻ sĩ, yêu người hiền, Trần Quốc Tuấn luôn đánh giá cao sự đóng góp của các tướng lĩnh dưới quyền. Ông nói: “Chim hồng hộc sở dĩ bay cao được tất cả nhờ có 6 cái xương trụ ở cánh, nếu không có 6 cái xương trụ cứng rắn thì chim hồng hộc cũng như loại chim thường thôi..”

Là vị tướng tài ba, đứng đầu quân đội nhà Trần, Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn đã sống qua 4 triều đại nhà Trần (Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông và Trần Anh Tông). Ông đã cống hiến cả đời mình cho sự nghiệp cứu nước.

Ngoài tài thao lược quân sự, Trần Quốc Tuấn còn để lại cho đời những áng văn thơ bất hủ còn nguyên giá trị tới ngày nay và mãi mãi lưu về sau. Một trong những áng văn nổi tiếng của ông là “Hịch tướng sĩ”. Có thể coi “Hịch tướng sĩ” là tác phẩm lớn nhất biểu hiện khí phách anh hùng và tinh thần yêu nước của văn học thời Trần. Với ba lần chiến thắng quân Nguyên Mông, Người đã được triều đình suy tôn là Hưng Đạo Vương, là Thái sư Thượng phụ Thượng Quốc Công. Còn với “Hịch tướng sĩ”, người đời khẳng định Trần Quốc Tuấn là bậc đại học vấn, đại uyên bác. Ngoài “Hịch tướng sĩ” một áng thiên cổ hùng văn, Trần Quốc Tuấn còn để lại cho đời hai tác phẩm lý luận chính trị quân sự nổi lạc là: “Bình gia điều lý yếu lược” và “Vạn kiếp tông bí truyền thư”.

Đây là hai cuốn sách gia truyền để dạy các tướng lĩnh cách cầm quân đánh giặc.

Với công lao to lớn trong ba cuộc kháng chiến chống Nguyên – Mông, với đức độ và tấm lòng trong sáng, luôn đặt lợi ích của quốc gia, của dân tộc trên lợi ích của gia tộc, Quốc công Tiết chế Hưng Đạo Đại Vương đã góp phần không nhỏ, mang tính quyết định để giữ yên và xây dựng giang sơn Đại Việt. Lật lại những trang sử của quân và dân nhà Trần qua 14 đời vua với 182 năm tồn tại (175 năm của 12 đời vua từ Trần Thái Tông lên ngôi năm Bính Tuất (1226) đến Trần Thiếu Đế bị Hồ Quý Ly cướp ngôi vua vào tháng 3 năm Canh Thìn (1400 và hai đời hậu duệ là Giản Định và Trưng Quang Đế (từ 1407-1413), Hưng Đạo Vương nổi trội lên như một ngôi sao khuê sáng chói giữa trời Nam. Ngôi sao đó còn mãi mãi trường tồn cùng non sông đất nước.

Tới mùa hạ năm 1289, nhà vua xuống chiếu tiến phong cho Hưng Đạo Vương làm Đại vương: “Quốc Công tiết chế Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn”. Và tới khi mất (ngày 20 tháng 8 năm Canh Tý, tức ngày mồng 5 tháng 9 năm 1300 tại phủ đệ Vạn Kiếp) ông lại được triều đình truy tặng là: “Thái sư Thượng phụ Quốc công Nhân Vũ Hưng Đạo Vương”. Lịch sử Việt Nam hơn 700 năm qua luôn luôn tôn vinh là vị: “Anh hùng dân tộc”. Nhân dân suy tôn người là bậc Thánh nhân “Sinh vi tướng, tử vi thần”, “Đức Thánh Trần”, “Đức Thánh Cha” với câu phương ngôn lưu truyền trong tâm thức “Tháng 8 giỗ Cha, tháng 3 giỗ Mẹ”.

Với lòng ngưỡng mộ, nhân dân lập đền thờ “Đức Thánh Trần Hưng Đạo” ở khắp mọi nơi. Ở tỉnh Hà Nam đền Trần Hưng Đạo có quy mô bề thế,

nhất là đền Trần Thương. Trên mảnh đất này xưa kia là kho dự trữ lương thực của quân và dân nhà Trần. Nhân dân địa phương lập đền thờ Đức Thánh Trần và thờ cả song thân của Người.

Trần Thương vùng quê của đồng chiêm trũng huyện Lý Nhân, mảnh đất trù phú như câu ca truyền đời: “Cá Nhân Đạo, gạo Trần Thương”. Bức hoành phi ở tòa tiền đường còn ghi “Trần Thương dư phúc địa, cảm thảo tứ thời xuân”. Nghĩa là:

Đất phúc Trần Thương còn đó, hoa quả bốn mùa đây về tươi xuân.

Thế đất Trần Thương, đẹp bởi vị trí tự nhiên, nằm trên bờ sông Hồng đỏ nặng phù sa. Cách Trần Thương về phía đông khoảng 3km theo đường chim bay là khu Tam Đường – nơi đặt khu lăng mộ nhà Trần, về phía nam khoảng 20 km là khu Thiên Trường (quê hương của nhà Trần). Trần Thương trước đây còn là trung tâm của 6 con ngòi nhỏ (gọi là Lục đầu Khê). Từ đây cũng có thể theo sông Long Xuyên ra sông Hồng xuống cửa Hữu Bị, Tuấn Vương vào sông Châu, hoặc từ Trần Thương có thể ngược sông Hồng đi Thăng Long. Ở vào địa thế đẹp, giàu nguồn lương thực và thuận lợi về giao thông thủy, bộ, do đó không phải ngẫu nhiên Quốc Công tiết chế Hưng Đạo Vương đặt ở đây một kho lương thực với một đội quân thường xuyên canh gác. Theo các cụ cao niên ở các thôn Đội Xuyên, Hoàng Xá, Khu Mật kể lại: Mảnh đất xưa kia là bãi sậy um tùm và xen kẽ giữa gò cao, dân cư thưa thớt, trên đường đi đánh quân Nguyên, Trần Quốc Tuấn thấy thế đất ở đây rất đẹp bèn cho đặt kho lương thực để phục vụ cho cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ hai (1285). Sau khi chiến thắng trở về, Người cảm sinh phần, lấy đây làm dân “tạo lệ”, và từ đó xuất hiện thôn Trần Thương và một loạt thôn khác có địa danh như Đội Xuyên có ý nghĩa là thời Trần có một đạo quân ở đây thường xuyên canh giữ... sau đó đến Định “Họ” (tức là dừng lại) rồi tiếp đến thôn “Hoàng Xá (tức khu quan tướng ở), đến khu Nhật (hay Mật Khu) tức là nơi tối mật (khu trung tâm của Trần Thương). Từ đây đi xuống hành cung Túc Mặc bằng một con sông có tên là Long Xuyên.

Như vậy rõ ràng vị trí của Trần Thương bên sông Hồng hết sức quan trọng, nhất là trong lĩnh vực quân sự, chính vì thế mà Quốc công Tiết chế Hưng Đạo Vương mới đặt một kho lương thực phục vụ cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông lần thứ hai (1285). Trong đền hiện nay có đôi câu đối ở tòa tiền đường để bổ sung cho sử sách xưa:

“Trần tích bổ phong bì, Hồng lạc giang sơn minh hiệp kiếm .

Thường yên hoài tịch, miếu long châu thủy nguyên trụ hành tinh”

Dịch là: Dấu vết lâu bổ sung cho bia thêm phong phú, non sông Hồng lạc vẫn có tiếng gươm kêu.

Khói xanh như khí tụ họp ở miếu cấm cờ tinh bên trong nước long châu.

Xưa nay, sử sách hầu như chưa nói tới kho lương thực thời Trần ở thôn Trần Thương, nay di tích này với ý nghĩa là dấu ấn kho lương thực của thế kỷ XII, có ý nghĩa lớn về lịch sử, đặc biệt là dấu ấn văn hóa vật chất thời Trần chung quanh khu vực đền Trần Thương.

Đền Trần Thương được xây dựng trên một khu đất rộng, nằm biệt lập ở phía đầu làng, tương truyền trên nền cũ của kho lương thực thời Trần trong cuộc chống quân xâm lược Nguyên Mông lần thứ hai. Theo các nhà địa lý thì đây là thế đất “Hình nhân bái tướng” (tức là hình người), “mũ mã thất tinh”. Ở giữa là gò nổi tựa như mai con rùa, hai bên tạo thành hai tay ngai, xung quanh là hồ nước được trồng sen, mùa sen nở, hương sen ngào ngạt tỏa khắp ngôi đền. Nhìn toàn cảnh ngôi đền như một bức tranh thủy mặc nổi giữa đồng quê giàu truyền thống lịch sử. Có một câu đối ở phía sau đền, nội dung ví nơi đây như một đảo tiên rất đẹp và thơ mộng:

Đường dài thấp thoáng trong mây khói

Phủ tía y nguyên giữa đảo tiên

Du khách đến thăm đền có thể đi theo hai phía: Phía dốc thôn Đội Xuyên hoặc phía cổng Tróc. Con đường liên thôn dẫn vào đền được rải đá sạch sẽ, hai bên đường rợp mát bóng cây. Tới cửa đền, đứng từ ngoài phóng tầm mắt vào trong đền ta thấy có nhiều lớp kiến trúc. Công trình đầu tiên là Tam quan ngoại được xây dựng bằng gạch. Cửa chính cao hai tầng, tầng dưới cửa được cuốn hình vòm, xung quanh có trang trí nhiều hoa văn đẹp mắt. Tầng trên là tháp chuông được làm kiểu tám mái, trên mái đắp giả kiểu ngói ống, bờ nóc đắp một đôi rồng trầu mặt nguyệt, các bờ dải được uốn cong về phía đao thành các đầu kim. Xung quanh tường của gác chuông có trang trí nhiều hoa văn mang phong cách thời Nguyễn, bốn phía được cuốn vòm thành bốn cửa Đông, Tây, Nam, Bắc. Hai cổng tả môn, hữu môn được làm thành hai làn mái, nhưng phần mái được tạo thành lòng máng, mái trên tạo kiểu ngói ống, trên bờ dải, bờ nóc tạo các gờ chỉ và vuốt đao cong về 4 góc. Phần khoảng cách giữa mái trên và mái dưới tạo thành một ô lớn trong đó đắp nổi bức cuốn thư và hoa lá cách điệu.

Đi qua tam quan ngoại là chính đạo rộng rãi được lát bằng gạch đỏ, dài 50m, rộng 10m. Hai bên đường là hai hàng cây lưu niên: nhãn, dứa, xà cừ... cành lá tươi tốt. Dọc theo đường ở hai bên là hai ao làng, nước trong xanh làm tăng vẻ ngoạn mục phong cảnh nơi này. Con đường dẫn du khách vào cửa đền chính, án ngữ là hàng cột đồng trụ.

Trước hàng cột đồng trụ hai bên có hai cái giếng, dân gian gọi là "hai vú". Hai cái giếng này xung quanh được kê bằng loại đá xanh, nước biếc trong mát.

Hàng cột đồng trụ bề thế, ở giữa là hai cột đồng trụ to có chiều cao là 5m, chân cột được làm kiểu thất cổ bông, thân cột xung quanh đắp gờ chỉ tạo thành các rãnh lớn, trong rãnh có đắp nổi đôi câu đối bằng chữ Hán. Trên cùng là bộ nghê và đôi nghê châu. Từ cột đồng trụ đến tả môn, hữu môn là bức tường dài 2m, cao 1m, trên tường có trang trí các ô thoáng hình cánh hoa chanh. Tả môn, hữu môn được làm kiểu tám mái, cửa uốn hình vòm, trên mái ngói tạo kiểu ngói ống, các bờ rải, bờ nóc đều được soi các chỉ nổi đẹp mắt, giữa mái trên và mái dưới là tường, trên đó đắp nổi các hình rồng, phượng. Từ hai cổng này ra đến trụ góc là một tường dài 3m, cao 1m. Trên tường có các ô thoáng mang tính chất trang trí.

Đi qua hàng cột đồng trụ vào sân đền rộng khoảng 60 m². Toàn bộ sân được lát bằng loại gạch đỏ phẳng phiu, sân rộng nên thuận lợi cho việc tổ chức các kỳ lễ hội lớn. Phần giáp với cột đồng trụ được xây một bức bình phong, trên đó chính giữa là chữ Thọ hình tròn, hai bên đắp cảnh rồng châu, phượng múa, đan xen các họa tiết vân mây, sóng nước.

Qua sân rộng và đền chính, bố cục mặt bằng chữ Quốc: Tòa tiền đường 5 gian ở phía trước, gian giữa còn có thêm tòa thiên hương. Tiếp đến là hai dãy nhà khách, hai bên, ở giữa có một chiếc giếng hình gần vuông, nhân dân gọi là hố khẩu, tiếp đến là tòa đệ nhị 5 gian, sau cùng là hậu cung 3 gian. Xung quanh công trình kiến trúc phía sau và hai bên ngôi đền được trồng nhiều cây lưu niên, đáng lưu ý là cây đa cổ thụ, theo các cụ cao niên thì cây đa có đến mấy trăm năm tuổi, hiện nay bóng của nó đã che phủ một góc đền. Hai bên phải, trái là 2 chiếc giếng được kê bằng đá xanh, nhân dân gọi là hai tai.

Tòa tiền đường 5 gian xây bít đốc, dài 17 m60, rộng 6 m80. Ở phía trước gian giữa của tòa tiền đường có dựng một tòa gọi là tòa cổ lâu. Công trình này tạo cho ngôi đền có một nét riêng. Cổ lâu thiết kế thành 2 tầng, mái lợp ngói nam, trên bờ nóc và các bờ dải đều có đắp rồng, phượng rất công phu và

đẹp mắt, giữa mái trên và mái dưới là bức đại tự lớn, khắc nổi bốn chữ “Phong vân trường hộ”, nghĩa là: gió mây mãi mãi phù hộ. Bốn cột bằng gỗ lim già làm kiểu búp đồng. Các cột này đặt trên các chân tảng bằng đá xanh làm kiểu thất cổ bằng cao 65cm. Tòa cổ lâu đã tạo cho mặt trước của đền thêm vẻ tôn nghiêm và độc đáo. Ở giữa tòa cổ lâu đặt một đỉnh hương bằng đá, hai bên đỉnh hương có 2 con sấu đá ngồi chầu. Tòa tiền đường được kiến trúc theo lối chông rường, hai bên đầu hồi xây bít đốc dật cấp, mặt trước của đầu hồi có 2 cột đồng trụ, giữa thân cột đắp nổi các đôi câu đối bằng chữ Hán. Mái của toàn tiền đường lợp ngói nam đều đặn. Mặt trước được bố trí dãy cửa bức bàn, trên dãy cửa là hàng song cửa đều đặn vừa như để trang trí, vừa để tạo sự thoáng đãng. Ở phía trên cửa gian giữa có treo bức đại tự ghi 4 chữ “Văn đức vô công” nghĩa là: Công đức đủ cả văn và võ.

Bộ khung của công trình gồm 6 vì kèo bằng gỗ lim già. Mỗi vì kèo gồm 4 cột, hai hàng cột cái cao 3 m50 làm kiểu búp đồng giữa to hai đầu nhỏ, đều được đặt trên chân tảng đá xanh làm kiểu thất cổ bằng cao 65 cm. Các cột quân và cột hiên cũng có quy cách tương tự.

Bộ vì của công trình chắc khỏe, hàng bẩy tiền được nối ra từ cột quân gánh đỡ tàu mái, trên thân bẩy trang trí các đề tài rồng, tùng, cúc, trúc, mai, đan xen với các con chim đang nhảy nhót. Các cấu kiện trên vì như xà thuận, các con rường, nóc đều được bào gọt nhẵn nhụi, trang trí các hoa văn lá hỏa, lá lật cách điệu; các xà lòng, xà nách, xà ngang, xà dọc đều được soi chỉ, soi ống tơ đều đặn và đẹp mắt. Ở phía sau gian giữa tiền đường kiến trúc được nối ra như kiểu chuôi vồ, tạo thành một tòa miếu nhỏ nhô ra phía giếng, miếu này được xây bằng gạch, cửa tạo hình vòm. Phía trên mái được tạo thành mái cong, trên nóc xây thành đầu đốc, ở mặt đốc, đắp hình mặt hồ phù, hai chân như đang nắm lấy bờ mái, mắt nhìn thẳng xuống giếng. Bên trong miếu đắp hòn non bộ, ở giữa là ban thờ quan ngũ hổ.

Nối với hai gian đầu hồi của toàn tiền đường là hai dãy nhà khách chạy dọc, quay ra giếng rùa, mỗi dãy 3 gian, hầu hết kiến trúc được xây bằng gạch, phân hai phần: phần hiên và phần nội thất. Phần hiên được làm thành hành lang nối từ tiền đường vào tòa đệ nhị, trên mái được tạo thành hai cấp: Mái hiên và mái nội thất, hai mái đều được lợp ngói nam. Khoảng cách giữa mái trên và mái dưới được tạo thành ba ô: Ô giữa đắp nổi ba chữ Hán, hai ô đắp các khóm hoa, lá sen rất đẹp mắt. Kiến trúc bên trong nhà khách đơn giản, các cấu kiện chủ yếu được bào gọt nhẵn nhụi, không trang trí hoa văn.

Tòa đệ nhị năm gian chủ yếu được xây bằng gạch, nền cao hơn tiền đường và nhà khách, ở mặt trước gian giữa là một tòa cổ lâu bằng gạch nhô hẳn ra phía giếng, phía trên tạo thành hai làn mái lợp ngói ống, dưới đầu mỗi hàng ngói có khắc chữ Thọ. Mái dưới có phần khung gỗ làm thành đòn kê thành ba cấp đỡ lấy các đao góc, ở đòn đỡ đầu được tạo hình rồng. Trên bờ dải của mái dưới đắp con rồng quay đầu vào phía trong cuộn thành đầu kim, trên thân rồng điểm tuyết các họa tiết vân mây, vẩy được gắn các mảnh sứ nhỏ màu xanh. Trên các bờ dải của mái trên, bốn đầu đao đắp 4 con phượng đầu ngược lên, đôi cánh như đang chuẩn bị bay. Bờ nóc đắp nổi đường triện tàu trong giống như hình rồng chầu mặt nhật; giữa mái trên và mái dưới tạo bức đại tự gồm bốn chữ, gắn bằng các mảnh sứ màu xanh.

Khung của tòa cổ lâu được xây bằng gạch bốn trụ, tạo thành ba khoảng: khoảng giữa cửa gỗ làm kiểu cửa lùa ghép thành bốn mảnh, ở chính giữa đục thông phong hình chữ Thọ theo kiểu đường triện tạo dáng giống như đỉnh hương. Phía trên chữ Thọ về hai góc cửa là hai con phượng đang xòe cánh, hai bên riềm cửa là hai con rồng chầu chữ Thọ, dưới chữ Thọ là ao sen đang mùa hoa nở, những cánh sen hồng xòe rộng để lộ ra cả nhụy hoa, có một vài con rùa đang bơi lội tung tăng dưới ao sen. Trên nền cửa còn điểm tuyết nhiều hoa văn vân mây, triện tàu, lá lật, lá hỏa... đây là tác phẩm điêu khắc độc đáo, ít gặp ở các di tích khác. Hai ô ở hai bên cửa có hai con rồng đắp bằng vữa, thân hình mềm mại, đầu ngược lên nhìn vào phía cửa, xung quanh con rồng còn tạo thêm các vân mây, hai ô này vừa như trang trí vừa như tạo sự thoáng đãng cho nội thất tòa đệ nhị.

Kiến trúc tòa đệ nhị khác hẳn với kiến trúc tòa tiền đường, hai hồi xây bít đốc, mái tạo thành hai cấp đều được lợp bằng loại ngói ống, đây là loại ngói cung đình thời Nguyễn. Ở mỗi đầu của hàng ngói có hình chữ Thọ. Trên bờ nóc ở phía hai đầu hồi đắp hai đầu rồng, chân rồng nắm lấy bờ hồi. Giữa phần mái trên và mái dưới mỗi gian được tạo thành một ô, có ô đắp chữ Hán, có ô thì đắp hoa lá sen, có ô thì đắp rồng, phượng. Toàn bộ các bức trang trí này tạo cho kiến trúc đệ nhị mang tính nghệ thuật cao. Bên trong tạo thành hai phần: Phần nối với nhà khách được cuốn theo kiểu vòm ộp vào phần tường chính, phần nóc được xây cao hơn tạo thành mái trên. Đỡ các đầu lá là các đầu dư bằng bê tông bắt ra từ phần tường, các đầu dư ở đây là các con nghê đang oằn mình gánh đỡ cầu đầu. Các cấu kiện của phần mái trên được làm bằng gỗ nhưng hầu hết được bào gọt nhẵn nhụi, không có hoa văn trang trí.

Sau cùng là tòa hậu cung ba gian tạo bởi một mái nối từ tường của tòa đệ nhị xuôi về phía sau. Trên mái hậu cung được lợp bằng loại ngói ống. Kiến trúc bên trong không có gỗ mà được thay bằng bê tông cuốn vòm ngăn cách thành ba gian. Phần nối giữa tòa đệ nhị và hậu cung được tạo thành ba cửa. Cửa giữa là bộ cửa bức bàn thương thông phong hạ bản, phía trên đục thông phong hình rồng cuốn, đuôi rồng xòe ra tạo thành chữ Hán, phía dưới bưng bít chạm nổi các cảnh tùng, cúc, trúc, mai. Toàn bộ bức cửa này còn giữ được lớp sơn son thiếp vàng nguyên vẹn. Hai cửa bên được làm kiểu cửa bức bàn, trên đó cũng được chạm nổi các cảnh rồng, phượng, hoa cúc...

Đền Trần Thương xây dựng theo lối kiến trúc độc đáo với quy mô bề thế. Toàn cảnh ngôi đền rất thoáng đãng, thơ mộng và cổ kính, phong cảnh hài hòa như một bức tranh thủy mặc. Công trình kiến trúc bề thế nổi giữa hồ sen có không gian rộng lớn. Kiến trúc đền Trần Thương mặc dù được xây dựng lại thời Nguyễn nhưng các giải pháp kiến trúc từ địa thế đến bố cục mặt bằng, thiết chế kiến trúc đến phong cách thể hiện từ phần mộc đến phần nề đều được làm công phu và tỉ mỉ, mang đậm đà phong cách kiến trúc cổ truyền của dân tộc. Các nghệ nhân xưa đã tập trung toàn trí lực sáng tạo để xây dựng nên một công trình ngang tầm với công lao to lớn của Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn.

Ngoài vẻ đẹp và bề thế của công trình kiến trúc, đền Trần Thương còn giữ được một số đồ thờ đẹp có giá trị nghệ thuật cao.

Tại gian chính giữa của tòa tiền đường đặt một chiếc hương án lớn có kích thước 2 m x 1,5 m, này được trang trí nhiều hoa văn: đường viền hoa chanh, đường cánh hoa sen đẹo, phượng, rồng, long mã, hoa cúc, rùa, chữ thọ... Hương án còn giữ được lớp sơn son thiếp vàng rực rỡ.

Tại gian giữa của tòa đệ nhị kê một chiếc sập thờ bằng đá có kích thước 1 m53 x 0,92 m x 1 m79, bốn mặt đều có hoa văn trang trí. Vành hoa văn trên cùng là hình chéo và chữ Thọ, tiếp đến là băng hoa văn cánh sen. Phần thân sập tạo hai ô, trong đó có chạm hoa cúc. Chân sập được cuốn kiểu sóng nước và đan xen các lá lật cách điệu. Ở giữa bốn mặt sập là bốn mặt hồ phù lớn, miệng ngậm chữ Thọ, hai chân tạo tư thế nắm lấy bệ sập. Trên bệ đá tạo thành ban thờ mũ áo. Bức cửa vông ở cửa hậu cung tạo thành một chiếc khám, trên cùng có bốn chữ Hán "Văn võ thánh Trần". Trên sập đá đặt một chiếc ngai có kích thước cao 1,20 m x 0,60 m x 0,65 m. Chiếc ngai này chạm khắc chia làm hai phần: thân ngai, tay ngai tạo hai đầu rồng chung lưng, lưng ngai được nghệ nhân thể hiện đề tài long cuốn thủy với đường nét đục chạm sắc sảo, hai bên là hai hàng song tiện, ở giữa song tiện có con rồng cuốn quanh thân song. Bệ ngai làm kiểu chân quỳ truyền thống cùng với chạm mặt

hổ phù ba phía. Ngoài kiểu cách độc đáo và nghệ thuật chạm khắc, ngai còn được sơn thiếp khá đẹp. Trên ngai đặt mũ, bia thờ Trần Hưng Đạo.

Ở gian giữa hậu cung đặt một chiếc khám thờ có kích thước cao 2,20m, rộng 1,20m x 0,45m, chạm khắc được thể hiện ở mặt trước trên hai tầng cửa vồng của khám với nhiều đề tài sinh động như: mai hóa long, ly châu, cuốn thư, hoa cúc, hoa hồng, lá lật, các đường triện tàu lá giắt... Đặc biệt cột trụ của khám ở hai bên, ngoài việc bố trí nghệ châu ở dưới chân, còn chạm rồng cuốn ở xung quanh theo phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII. Bộ khám làm kiểu chân chạm hoa cúc. Ngoài kỹ thuật điêu luyện chạm kênh bong, khám thờ còn được sơn son thiếp vàng rực rỡ.

Trong khám thờ đặt pho tượng Quốc công Tiết chế Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn. Tượng cao 1m20 tạc trong tư thế ngồi, đầu đội mũ bình thiên trang trí lưỡng long châu nguyệt cùng với nhiều họa tiết sinh động. Gương mặt hiền từ, mắt nhìn thẳng, một tay cầm thẻ bài, một tay đặt trên gối. Trang trí trên y phục được thể hiện bằng những làn mây tản, sóng nước, mặt hổ phù, càng làm tăng thêm vẻ oai phong, đường bệ.

Hai bên khám thờ này còn có hai chiếc khám thờ gia quyến Trần Hưng Đạo và các tướng lĩnh. Hai khám có kích thước bằng nhau cao 1,20 m x 1 và 1,20 m x 0,60 m. Chạm khắc tập trung ở mặt tiền trên hai tầng cửa vồng. Trên cùng của tầng cửa vồng ngoài chạm lưỡng long châu nguyệt, ở giữa chia làm ba ô chạm đề tài mai, phượng, cuốn thư, dưới cùng là đường riềm. Tầng cửa vồng trong, phía trên chạm lá lật hóa phượng ở hai bên, chính giữa chạm hoa lựu, đường diềm phía dưới chạm lá lật hóa long châu nguyệt ở giữa, hai bên là đường triện tàu lá giắt. Cả hai tầng cửa vồng đều được thể hiện bằng nghệ thuật kênh bong độc đáo. Ngoài ra khám còn được thiết kế hai cột trụ chạm rồng cuốn xung quanh, chân cột đặt trên hai con nghệ châu quay mặt vào nhau. Phần bộ khám kiểu chân quỳ, mặt trước chạm hổ phù khá đẹp. Hai chiếc khám này còn giữ được lớp sơn son thiếp vàng nguyên vẹn.

Ngoài một số đồ thờ tự kể trên, đền Trần Thương còn có bát biểu, câu đối, đại tự, hoành phi trang trí với nhiều đề tài sinh động, một số đồ gốm sứ, đồ đá và các chất liệu khác.

ĐỀN TRÚC VÀ NGŨ ĐỘNG THỊ SƠN



Thi Sơn là một xã bán sơn địa của huyện Kim Bảng, phía bắc giáp sông Đáy, phía đông, phía nam giáp xã Thanh Sơn, phía tây giáp dãy núi 99 ngọn thuộc xã Liên Sơn, toàn xã nằm dọc theo hai bên đường quốc lộ số 21 và chia làm hai khu vực dân cư.

Toàn bộ khu di tích nằm ở phía tây bắc thôn Quyển Sơn. Núi Cấm là một ngọn núi độc lập ở đồng bằng, cách dãy núi 99 ngọn trên một cây số. Nằm gần núi Cấm không xa phía bên kia đường 21 có 3 quả núi nhỏ thấp tên là Ổ Gà, Bến Đá và Ba Hòn. Khu di tích nằm xa làng xóm, phía bắc nằm sát bờ sông Đáy, phía nam là đường quốc lộ 21 chạy qua, cho nên việc đi lại hết sức thuận tiện.

Đền Trúc thờ Lý Thường Kiệt (ông là một vị tướng có tài, trải qua ba triều đại vua Lý là Thái Tôn, Thánh Tôn, Nhân Tôn, lập rất nhiều công lớn).

Lý Thường Kiệt tên thật là Ngô Tuấn, mồ côi cha từ khi cất tiếng khóc chào đời ở phường Thái Hòa, kinh đô Thăng Long (nay gần vườn Bách Thảo Hà Nội). Lớn lên ông miệt mài học trong tình thương của mẹ và sự dạy dỗ của bố dượng. Suốt đêm đọc binh pháp, suốt ngày tập phi ngựa, bắn cung.

Năm 18 tuổi thì mẹ ông mất. Đoạn tang, ông nhậm chức võ quan nhỏ của đội kỵ binh ở triều đình là chức hiệu úy. Năm 23 tuổi, ông được bổ vào ngạch thị vệ để hầu vua. Hơn mười năm sau với tài tổ chức của mình, ông nổi tiếng trong nội đình và được trông coi mọi việc trong hành cung, vua ban cho quốc tính. Từ đó ông mang tên Lý Thường Kiệt.

Lúc bấy giờ nền độc lập của nước Đại Việt bị đe dọa ở hai đầu biên giới. Phía nam thì Chiêm thành quấy rối. Phía bắc nhà Tống lăm le xâm lược. Triều đình Tống âm mưu lợi dụng Chiêm Thành thọc mũi dao vào Đại Việt để nhân đà đó lấn ép ta. Trước tình hình ấy, Lý Thường Kiệt chủ trương dẹp loạn Chiêm Thành trước, và cuộc tấn công chủ động này vào năm 1069, cùng năm ấy ông được thăng chức Thái phó rồi lên Thái úy rồi Tổng chỉ huy quân đội.

Ý đồ xâm lược nước ta của bọn phong kiến nhà Tống ngày càng trắng trợn. Chúng biến Ung châu, Khâm Châu, Liêm Châu thành căn cứ quân sự làm bàn đạp để tấn công Đại Việt. Lý Thường Kiệt nhận định “Ngồi yên đợi giặc không bằng ra quân trước để chặn mũi nhọn của giặc”, đây cũng là một chiến thuật tiến công bất ngờ vào các trại giặc để tự vệ do ông đề ra. Mùa thu năm 1075, mười vạn quân của Lý Thường Kiệt và năm vạn quân của Tông Đản tiến công bất ngờ vào các trại giặc ở biên giới và xông thẳng vào chiếm cảng Khâm Châu, Liêm Châu và thành Ung Châu bằng hai đường cả thủy lẫn bộ. Mùa thu năm Bính Thìn (1076) quân dân Đại Việt toàn thắng trong chiến dịch “Tấn công tự vệ”. Bóng đen của quân thù bị quét sạch dọc miền biên giới phía bắc. Nhân dân Đại Việt treo đèn kết hoa đón một mùa xuân rực rỡ chiến công. Đây là chiến thắng có một không hai trong lịch sử dân tộc, ta dám tấn công một cách rất chủ động đối với kẻ địch mạnh hơn ta gấp bội về mọi phương diện để bảo vệ nền độc lập của đất nước.

Lý Thường Kiệt còn mở mang việc học hành, lập văn miếu để tổ chức đào tạo nhân tài cho đất nước. Sau khi Lý Thánh Tông mất, Thái tử Càn Đức tức Lý Nhân Tông mới 17 tuổi lên nối ngôi. Lý Thường Kiệt nắm tất cả quyền binh và thực sự trở thành linh hồn của nhà Lý trong hàng chục năm. Gặp lúc hạn hán mất mùa, ông đem thóc gạo trong kho nhà nước phát cho dân. Ông cho mời Lý Đạo Thành từ Nghệ An ra để lo toan việc chính trị ở trong triều, còn mình thì dồn toàn bộ sức lực để chỉ đạo lực lượng quân sự. Chủ trương xuyên suốt cuộc đời làm quan của ông là làm sao cho muôn dân

hòa thuận, ấm no. Các bộ sử lớn trong nước đều khen ngợi ông là người: dốc một lòng lấy sự yên xã tắc làm vui.

Lý Thường Kiệt là một nhà quân sự kiệt xuất, có tài thao lược lỗi lạc, kết hợp với tài chính trị, ngoại giao xuất sắc. Công lao và cống hiến của ông đối với đất nước rất to lớn. Ông là tác giả của bản tuyên ngôn độc lập nổi tiếng đầu tiên của dân tộc ta. Bản tuyên ngôn ra đời sau hơn một nghìn năm bị phong kiến nước ngoài đô hộ. Nhân danh cả dân tộc ông khẳng định quyền độc lập thiêng liêng và quyền bình đẳng của dân tộc ta, cảnh cáo nghiêm khắc ngoại xâm.

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt thiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Như đẳng hành khan thủ bại hư.

Tạm dịch:

Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành định phận ở sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

Căn cứ vào các nguồn tư liệu ở địa phương, khi Lý Thường Kiệt đem quân đi chinh phạt giặc phương nam vào năm 1069, đoàn thuyền chiến theo dòng sông Đáy qua trại Canh Dịch (nay là thôn Quyển Sơn xã Thi Sơn) thì gặp một trận gió lớn nên ông phải cho thuyền ép vào chân núi để tránh gió. Trận cuồng phong ấy đã bẻ gãy cột buồm và cuốn luôn lá cờ đại lên đỉnh núi.

Thấy điều lạ, Lý Thường Kiệt cho quân sỹ dừng lại dưới chân núi rồi cùng tướng lĩnh lên bờ sửa lễ tế trời đất, cầu mong chiến thắng, cũng từ buổi ấy ông đặt tên cho núi là Cuốn Sơn, trại Canh Dịch cũng được đổi tên thành làng Cuốn Sơn, rồi sau này được đổi tên thành Quyển Sơn.

Lần ra quân ấy Lý Thường Kiệt đã chỉ huy đại quân thắng lớn. Trên đường trở về kinh đô, khi đi qua vùng núi cũ, nhớ tới lời cầu nguyện, ông đã cho dừng quân, hạ trại bên rừng trúc, giết trâu mổ bò làm lễ tạ trời đất và khao thưởng ba quân, mở hội mừng chiến thắng.

Lý Thường Kiệt mời dân làng đến cùng tham dự cuộc vui với quân sỹ. Ông cho tuyển chọn những cô gái làng có nhan sắc để múa hát, chọn các trai

tráng khỏe mạnh để tổ chức đua thuyền. Hội mừng chiến thắng kéo dài hàng tháng trời, dân quanh vùng nô nức tham dự.

Những ngày mở hội, có nhiều trò vui nhưng vui và đông nhất vẫn là trò hát múa của các cô gái thanh tân ca ngợi chiến công đánh giặc giữ nước, nói lên cuộc sống thanh bình, lúa đôi hạnh phúc và an cư lập nghiệp. Trò múa hát này được gọi là hát “Dậm”. Thời gian đóng quân tại đây Lý Thường Kiệt còn dạy dân trồng dâu nuôi tằm, dệt vải.

Sau này để tưởng nhớ công ơn đối với đất nước, đối với địa phương, nhân dân Quyển Sơn đã lập đền thờ Lý Thường Kiệt ngay nơi ông mở hội mừng chiến thắng. Đấy chính là đền Trúc ở dưới chân núi Cấm, hàng năm cứ vào dịp đầu xuân nhân dân địa phương lại tổ chức lễ hội hát “Dậm”, đua chài để tưởng nhớ về người anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt và mừng cho nhiều mùa xuân chiến thắng của đất nước.

Tết đến giêng hai
Trẩy hội vui xuân
Đi tìm huê nở
Thấy huê mừng rỡ
Chẳng biết rằng huê nở nơi nao.

Từ thế kỷ 11 khi đoàn thuyền của Lý Thường Kiệt dừng lại ở chân núi Cấm và cho quân sỹ đóng quân tại đây thì nơi này đã là một rừng trúc rộng hàng chục mẫu. Về sau nhân dân đã cho lập một ngôi đền thờ ở tại bản doanh ngay ven sông Đáy và giữa rừng trúc để tưởng niệm về chiến công cũng như công lao của ông đối với địa phương.

Đền Trúc theo năm tháng đã được tu sửa nhiều lần và đợt sửa chữa lớn cuối cùng vào những năm đầu thế kỷ XX. Nếu đi bằng đường thủy, thuyền cập bến phải qua hơn một chục bậc xây bằng gạch mới đến cổng đền. Khu rừng trúc hiện nay đã bị chặt gần hết nhưng bao bọc xung quanh ngôi đền vẫn còn một lớp trúc khá dày. Cây trúc thanh mảnh, lá xanh mượt, thân vàng óng, mọc chen nhau thành một hàng rào tự nhiên bao bọc lấy di tích tạo cho cảnh quan một vẻ đẹp thơ mộng.

Cổng đền gồm bốn cột đồng trụ, bao gồm hai cột chính ở giữa và hai cột nhỏ ở hai bên. Hai cột chính cao trên 6 m được chia thành ba phần: phần dưới là một khối chữ nhật, các mặt đều có gờ chỉ tạo thành những khung cân đối, chữ được nhấn chìm vào trong vữa tường. Trên phần này là một khối

vuông, bốn mặt nổi hình tứ linh và trên cùng là một đôi nghê đắp cân đối, dáng đẹp, quay mặt vào nhau.

Qua một sân gạch rộng trên 10m là đến nhà tiền đường. Công trình gồm 5 gian, xây cao hơn mặt sân 0,60 m và được dật thành 3 cấp, hai đầu hồi bít đốc, Mặt đằng trước hai đầu hồi xây tường sát phía ngoài từ tàu mái đến thêm, và chính giữa để một cửa sổ trở hình chữ Thọ. Ba gian giữa là hệ thống cửa gỗ được làm lùi vào sát hàng cột quân. Tường đầu hồi và cả hai phía đằng trước xây nhô ra và phía ngoài cùng là hai cột đồng trụ.

Ngôi đền được làm bằng gỗ lim. Đây là loại gỗ tứ thiết thường thấy được sử dụng trong các công trình cổ. Hệ thống vì kèo của nhà tiền đường là một dạng biến thể: giá chiêng, chông rường con nhị. Đây là một kết cấu xuất hiện sớm nhất vào cuối thế kỷ XVII trong xu thế mở rộng lòng công trình bằng cách đẩy mái lên cao. Kết cấu kiểu này gồm một con rường ngắn được đặt trên rường bụng lợn. Đây là một kết cấu dần dần trở nên phổ biến vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Những mảng chạm khắc trong kiến trúc ở công trình này tại những phần chính là những nét điểm xuyết. Đó là những chiếc lá lật, những cụm mây tỏa. Ở trên các kẻ, các con rường và những chiếc đầu đỡ các trụ được chạm những hàng cánh sen bao quanh. Riêng ở hai vì kèo giáp hồi, tại phần chông rường nằm giữa cột cái và cột quân được chạm khắc toàn bộ với đề tài tứ linh.

Bao trùm lên toàn bộ bức chạm là con rồng thân uốn lượn bay trong mây và chiếm tới một nửa diện tích, nằm gần trọn vẹn ở phía trên. Chính giữa là một đầu rồng nhô ra từ trong một đám mây. Với lối diễn tả hai mặt vừa nhìn từ trên xuống, đồng thời từ một phía bên trông vào, giúp người xem không chỉ thấy rõ độ lớn của thân mà còn hình dung ra cả độ dài của con vật linh thiêng. Con rồng như đang bay trong mây và những cụm mây cũng như đang bay trên bầu trời. Không gian và sinh vật đều ở trạng thái động. Cái giỏi của những nghệ sỹ dân gian ở đây là trong một mảng rất hạn hẹp, bằng những nét chạm phóng khoáng, mềm mại cùng với bố cục hợp lý đã tạo một không gian vừa có chiều sâu lẫn cả chiều rộng. Trên một con rường dài nhất nằm dưới cùng là hình ảnh ba con vật còn lại của bộ tứ linh được bố cục từ trái sang phải. Con rùa ở dưới nước, con lân sống trên mặt đất và con phượng đang tung bay. Ba con vật tiêu biểu sống trong ba không gian tiêu biểu: Đất, nước và bầu trời, đó là biểu hiện cho cách diễn tả thiên nhiên của người xưa.

Ba gian hậu cung cũng được xây dựng cùng phong cách với nhà tiền đường, hai đầu bít đốc, khung bằng gỗ lim, hệ thống vì kèo giá chiêng và mái lợp ngói nam. Toàn bộ phía đằng sau công trình xây gạch thât, bắt mạch để trần không trát vữa. Đằng trước là hệ thống cửa bằng gỗ lim, phía trên chạm thủng với các đề tài tứ quý, đường nét mềm mại, bố cục hài hòa và tất cả rục lên bởi một nước sơn mới.

Ngăn cách giữa tiền đường với hậu cung là một khoảng sân hẹp chưa đầy 3m. Từ các đầu hồi nhà hậu cung, người ta xây tường nối với khu nhà trên, và dựa vào những bức tường này có hai nhà bán mái để tạo thành nhà cầu nối hai công trình với nhau. Khoảng sân trống ở giữa là một bể non bộ, vừa để tạo cho cảnh quan vui mắt, đồng thời gây nên một không khí liên tục của công trình.

Núi Cấm nằm giữa đoạn hẹp nhất của khúc lượn giữa sông Đáy và đường quốc lộ 21. Núi này nguyên có tên là Cuốn Sơn. Phải chăng vì quả núi có liên quan tới một sự kiện lịch sử vào thế kỷ XI nên nó trở thành một ngọn núi thiêng. Người dân ở đây đã bao năm tháng qua đi nhưng không ai dám động đến một cây cỏ, một cành khô trên núi, họ vẫn phải vào rừng xa hàng chục cây số để kiếm củi, lấy gỗ. Đã có biết bao câu chuyện thần bí xung quanh ngọn núi này.

Địa hình huyện Kim Bảng nói chung, trong đó có xã Thi Sơn là vùng bán sơn địa. Tại đây có khá nhiều núi đá vôi. Vào đầu nguyên đại trung sinh thuộc kỷ Tri át, cách ngày nay khoảng 225 triệu năm, do chịu ảnh hưởng của chuyển động tạo sơn Kimêri (vào đầu kỷ bạch phấn) đã tạo thành vùng đồi núi hiện nay của huyện Kim Bảng, Thanh Liêm. Sang đầu nguyên đại tân sinh vào kỷ paleoren, cách đây khoảng 70 triệu năm, do chịu ảnh hưởng chuyển động tạo sơn Anpơ nên đã nâng ghênh phía nam sông Hồng lên, biển lùi dần và trải qua hàng chục triệu năm, phù sa các sông và sản phẩm trên vùng cao bị bào mòn đưa xuống đã bồi đắp dần thành những đồng bằng phì nhiêu màu mỡ. Những dải núi đá vôi ở huyện Kim Bảng ngày nay cũng nằm trong tuyến với dãy núi đá vôi Hòa Bình kéo lên tận miền tây Bắc, còn phía dưới chạy thẳng ra biển Đông, núi Cấm Sơn nằm trong những đặc điểm của địa hình chung đó.

Ngũ Động Sơn là quả núi có năm hang động nối liền nhau, tạo thành một dãy động liên hoàn, có chiều sâu từ ngoài vào trong hơn 100 m (vào giữa lòng núi).

Phải trèo lên một số bậc đá mới vào tới cửa động. Mặt động quay ra phía sông Đáy. Từ đây có thể phóng tầm mắt ra xa để ngắm nhìn phong cảnh thiên nhiên.

Động đầu tiên còn gọi là hang Châu. Động này không rộng lắm. Từ trong hang nhìn lên chỉ thấy một vòm trời xanh. Cảnh trí ở đây trong một ngày theo thời gian chuyển dịch cũng tạo nên những nét khá đặc biệt, làm cho phong cảnh mỗi lúc nhuốm một vẻ đẹp riêng.

Nếu lúc bình minh, ánh sáng rực rỡ òa vào trong động, phản chiếu tạo nên một màu xanh nhạt, và buổi chiều mặt trời sắp lặn hắt ánh nắng vào hang tạo nên một màu tím huyền ảo.

Từ đây đi theo đường độc đạo dài 45m sẽ tới các động liên hoàn. Các động nằm trong lòng núi đá, nhưng chất đá chỉ có ý nghĩa như một khung nhà, còn điều gây ấn tượng liên tục là hình thù, vẻ đẹp, màu sắc và sự độc đáo của cơ man nào là thạch nhũ. Điều kỳ lạ và không nhầm chán là từ động hai đến động năm, cấu trúc của thạch nhũ từng động tuy rất phong phú đa dạng gắn với hàng trăm con vật, đồ vật và ý niệm quen thuộc lại rất khác nhau về cách tạo dáng, tạo hình. Sự xuất hiện các thạch nhũ tại đây theo nhiều kiểu, nhiều chiều. Có cái mọc chồi từ vách động, khe động, có cái rủ từ trên trần xuống, có cái nhô lên từ mặt nền.

Màu sắc, da nhũ, độ xốp, độ bóng của các hình nhũ cũng rất khác nhau. Những nhũ đá ẩn sâu trong bóng tối, khi có ánh đuốc dọi vào, do hơi nước phản chiếu, ngời lên lóng lánh như châu ngọc. Với trí tưởng tượng đa dạng phong phú, nhân dân địa phương đã đặt tên cho các tác phẩm thiên tạo bằng đá hết sức gần gũi dân gian như: Con rùa, con Voi, bầu sữa mẹ, nổi cơm mở vung...

Nếu như ở động ba có nhiều hình nhũ đẹp nhất thì sự độc đáo của hang động hai là những chiếc trống nằm, trống treo, đàn mõ khi đánh lên nghe như thật. Đây là các phiến thạch nhũ bên trong rỗng và nhiều hang hốc ăn thông với nhau. Nếu bề dày của phiến đá lớn thì chúng sẽ phát ra những âm thanh trầm, còn bề dày của những phiến đá mỏng thì chúng sẽ phát ra những âm thanh ngân nga trong trẻo. Với những âm thanh trầm bổng đó khi phát ra nghe như tiếng trống, tiếng chiêng, tiếng mõ.

Động bốn là động lớn nhất có thể chứa được hàng nghìn người. Từ động ba và động bốn ta bắt gặp ở vách bên trái một bức phù điêu nổi bằng nhũ,

diễn tả sinh động hình ảnh con người, thiên nhiên và nhiều động vật. Ở động này còn có một lối nhỏ để ra một chiếc giếng có độ sâu vừa phải, nước trong vắt có thể nhìn thấy cá đang bơi. Đây có thể là nơi tiêu nước của toàn bộ động trong quá trình lòng núi bị hao mòn và rất có thể đáy giếng có đường ăn thông ra sông Đáy, ở phía dưới chân núi Cấm.

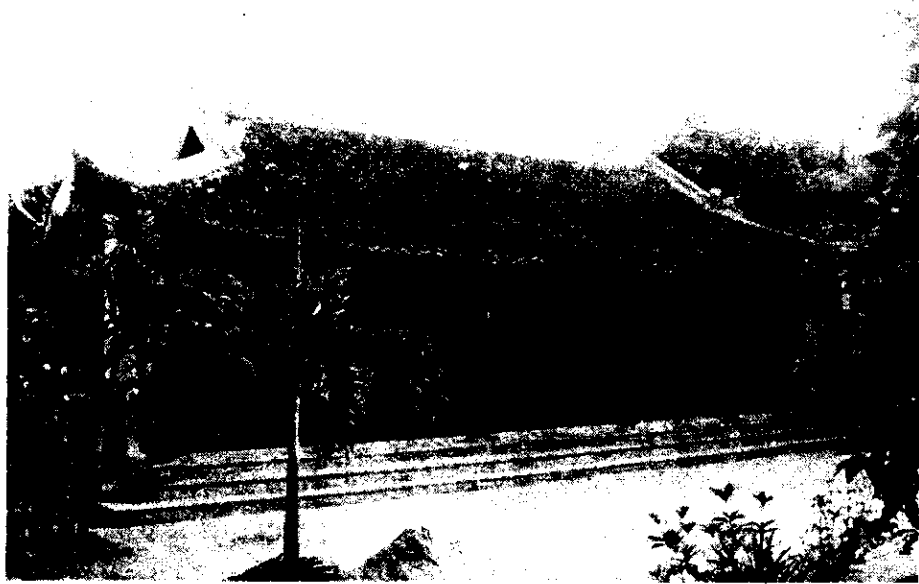
Động năm có ba cửa và dàn hàng ngang, cách biệt nhau bởi những cột đá với những rèm trang trí bằng những dải nhũ rủ từ trên trần xuống. Tại hai cửa có hình đôi voi châu. Năm động nối tiếp nhau với nhiều dáng hình độc đáo, tạo nên những cảnh quan cuốn hút mạnh mẽ.

Núi Cấm Sơn đứng độc lập, trông xa có hình dáng như một con sư tử nằm. Do không ai chặt cây cối nên thảm thực vật ở đây rất phong phú, có nhiều cây to đã tạo cho phong cảnh một vẻ đẹp hoàn chỉnh. Một truyền thuyết kể rằng: Khi Lý Thường Kiệt đóng quân tại đây, một vị lương y trong quân đội lên hái thuốc đã phát hiện ở đây loại cỏ thi (một vị thuốc quý). Cây cỏ thi có hình dáng trúc, ruột rỗng mà vuông, sách thuốc gọi là đông y thần dược, vì nó chữa được rất nhiều thứ bệnh nan y. Rất tiếc cây thuốc này ngày nay không còn tồn tại.

Trên đỉnh núi còn có một bàn cờ thiên tạo bằng đá. Chuyện xưa kể rằng vào những đêm trăng sáng, quân tiên thường kéo về đây mở hội, uống rượu, chơi cờ và ngắm cảnh non sông trần thế. Gân bàn cờ tiên còn có một huyệt đế vương là một vũng vuông vức lõm sâu xuống. Từ trên đỉnh núi phóng tầm mắt ra xa mới thấy hết vẻ đẹp nơi này. Chính vì vậy đã có nhiều thi nhân mặc khách như Nguyễn Thuyên (đỗ tiến sỹ năm Ất Mùi 1775), Ngô Thế Vinh (đỗ tiến sỹ năm Kỷ Tỵ 1829), Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác... đã từng qua đây dừng chân chiêm ngưỡng cảnh đẹp. Đặc biệt Tỉnh Đô Vương Trịnh Sâm là người đã đi nhiều sông vãn ngõ ngang trước cảnh sơn thủy hữu tình nơi đây. Ông đã cảm hứng làm bài thơ nổi tiếng, tạm dịch như sau:

Sông dài vượt sóng cánh bướm reo,
Núi Quyển phương nam nhẹ lướt chèo.
Vách đá chen mây xòe cánh phượng
Rồng nằm uốn khúc ngạp trăng treo
Xóm nghèo mái lá tre xanh tỏa
Dốc núi tiêu lên dáng dõng theo
Ngẫm chuyện tìm châu người mất tích.
Lòng tham gọi suốt gắng quên nghèo.

ĐỀN LĂNG



Đền Lăng còn gọi là đền Ninh Thái thuộc thôn Côi (xưa gọi là làng Bảo Thái) xã Liêm Cần, huyện Thanh Liêm.

Di tích ở gần đường quốc lộ 1A, thuận lợi cho việc đi lại, là nơi thờ vua Đinh, vua Lê có công lớn với dân tộc, được sử sách, các nhà khoa bảng đề cập, tán dương. Bởi thế đền Lăng càng có ảnh hưởng rộng khắp đối với các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình và nhiều nơi trong nước. Hệ thống núi đồi ở đây như núi Côi (còn gọi là Bảo Cái), núi Lăng, núi Vực, núi Đò, núi Bông không chỉ tạo thành cảnh quan thiên nhiên hữu tình mà còn gắn với sự kiện lịch sử đền thờ, chùa cảnh tạo nên thế địa linh, gây sức hút mạnh mẽ đối với mọi người.

Liêm Cần, mảnh đất cổ của Hà Nam với địa thế núi đồi nổi giữa đồng bằng, với con sông cổ Khương Kiều uốn lượn tạo thành dòng chảy nổi sông Châu, sông Đáy rất thuận cho giao thông đường thủy, lại tiện lợi cho việc quân. Phải chăng từ địa thế đó mà nhiều vị tướng tài của các triều đại đã lấy Liêm Cần làm cơ sở tụ nghĩa, luyện quân cứu nước.

Chính từ linh địa này, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn cũng như các tướng thời Đinh - Lê đã dùng làm cơ sở tổ chức luyện quân chống thù trong giặc ngoài,

gìn giữ độc lập dân tộc. Và phải chăng nơi đây còn có quan hệ mật thiết đối với một nhân vật lịch sử quan trọng.

Theo ngọc phả, truyền thuyết địa phương cùng nội dung khắc trên bài vị thờ tại chính tẩm thì vị vua thứ nhất được thờ ở đây là Đinh Tiên Hoàng đế có công dẹp loạn 12 sứ quân thống nhất đất nước, lập ra triều đại phong kiến chính thống ở Việt Nam vào thế kỷ X.

Đình Bộ Lĩnh đã cùng Đình Diên, Đình Bang về đây lập căn cứ tuyển quân, vừa là nơi huấn luyện quân sỹ, là vị trí tiền đồn cho quân doanh ở Hoa Lư động (thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình ngày nay). Theo địa phương thì chỗ vua Đinh đóng quân chính là điểm sau này nhân dân lập sinh từ, rồi biến thành đền thờ vua Đinh ở trên đỉnh núi Lãng.

Nhân dân Động Xã, xã Liêm Cần còn có một số người theo vua Đinh tỵ nghĩa ở đây, rồi vào Hoa Lư đi dẹp nội loạn, đưa đất nước về một mối.

Từ quan hệ mật thiết, tốt đẹp đó, nên khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, ông đã miễn trừ sưu thuế, tạp dịch cho dân Bảo Thái, tạo điều kiện cho dân làng có cuộc sống khấm khá.

Đinh Tiên Hoàng đế mất, Thiếu Đế lên ngôi đã cho dân Bảo Thái rước sắc về phụng sự và ân nghĩa đó còn giữ mãi đến ngày nay.

Đặc biệt hơn cả là việc thời Lê Đại Hành hoàng đế cùng với hai con của ông là Lê Tung Tông và Lê Ngọa Triều.

Việc Lê Hoàn được thờ tại đền Lãng bởi do mối liên quan lúc mới sinh thời mà thư tịch, dấu tích, truyền thuyết còn ghi nhận.

Xưa có ông Lê Lộc quê ở Tràng An, vợ là Cao Thị Lương sinh được một con trai đặt tên là Hiền. Nhưng do hoàn cảnh loạn ly, gia đình túng bấn nên Lê Lộc đưa vợ đến Bảo Thái (nay là thôn Côi, xã Liêm Cần) cư trú làm ăn.

Lê Lộc làm nghề đơm đó, bắt tôm cá kiếm sống. Ông dựng ngôi lều nhỏ ven núi để ở. Và một hôm tình cờ có con hổ trắng nhỏ đến bên lều cỏ của ông, hổ được ông cho ăn, lại dạn không được hại người, phá của. Dần dần con hổ ở lại cùng ông, được ông coi như con và thường ngày hổ trắng giúp ông việc coi giữ đó cá. Một hôm Lê Lộc đi đổ đó trong đêm ở núi Bông, hổ tưởng ông là người lạ nên đánh chết, sau đó hổ nhận ra sự lầm lỡ, đã công ông về núi Côi dấu xác, rồi mới đùn thành mộ và hổ bỏ đi, cũng vì vậy mà có tên Mả Dấu hay “mộ hổ táng”

Năm Hoàn 7 tuổi thì cha mẹ đều mất, gia đình túng quẫn nên phải đến nương nhờ viên quan sát sứ họ Lê ở Ái Châu (Thanh Hóa). Quan sát sứ họ

Lê thấy Hoàn cùng họ, lại có tướng mạo khác thường, nhận đoán sự trưởng thành mai sau nên rất thương, cho ăn học chu đáo, coi Hoàn như con đẻ.

Vốn thông minh, lại được cha nuôi tìm thầy cho học nên khi đến tuổi thanh niên, Lê Hoàn đã am hiểu binh pháp, tinh thông võ nghệ. Song cha nuôi ông qua đời giữa lúc đất nước gặp nội loạn các sứ quân. Trước tình hình đó, Lê Hoàn trở về quê cũ Bảo Thái theo lời mẹ dặn, vừa thăm phần mộ ông nội vừa muốn tìm hiền tài để mưu cầu việc lớn.

Sống tại Bảo Thái, Lê Hoàn mở trường dạy học đồng thời tìm hiền tài cùng chí hướng. Ông đã kết giao với Nguyễn Minh là người làng Vực cùng xã Lê Hoàn khuyên Nguyễn Minh cùng ông đi phò Đinh Bộ Lĩnh dẹp nội loạn.

Tại Bảo Thái cũng như Trại Nhuế thuộc Liêm Cần, dựa vào địa hình thuận lợi, ông chiêu tập quân đội, lập doanh trại khá nghiêm ngặt, có đường ra vào, có cửa Đông, Tây, Nam, Bắc.

Núi Bảo Cái còn gọi núi Côi, núi khá lớn, cao 63m, dài 500 m, xung quanh có các núi thấp án ngữ, rất tiện cho việc quân. Núi Đò bên bờ sông Khương Kiều, Lê Hoàn đã đứng duyệt thủy quân cũng như quân bộ. Đứng từ núi Côi có thể bao quát tình hình trên địa bàn, kiểm soát hai tuyến giao thông quan trọng, đó là đường Thiên Lý và đường đi Nam Định – Thái Bình (đường 21). Truyền thuyết nói về “Dàn thể” ở chân núi Côi do Lê Hoàn và Nguyễn Minh lập để cho quân lính tế trời đất xin thể đồng tâm trừ nội loạn, đưa giang sơn về một mối. Dấu tích Dàn Thể ở chân núi Côi gần khu Mả Dấu núi Lãng đã bị biến dạng nhiều. Song địa danh này thật đậm đà ý nghĩa. Nơi đây còn là điểm mà nghĩa quân phò Đinh thường tập trận và đích thân Lê Hoàn đứng trên mỏm núi duyệt đội ngũ, xem cách tiến thoái khi lâm trận của toàn quân.

Núi Lãng, núi Bông án ngữ mặt bắc, Dàn Thể, núi Vực che chở mặt sau, khiến địa hình xung quanh Bảo Cái Sơn rất thuận lợi cho việc quân cơ hồi bấy giờ.

Điều cần đề cập nữa là các địa danh Động Xá, Vân Lâm, Vực Thôn ở đây như vẽ ra khung cảnh rừng núi hiểm trở xưa kia, rất hợp với việc chiêu binh mãi mã của Lê Hoàn.

Giữa núi Lãng có khu đất bằng phẳng, nhân dân địa phương truyền tụng là nền nhà cũ của ông Lê Lộc (tức ông nội Lê Hoàn) và cũng là nơi Lê Hoàn lớn khôn trở lại quê hương mở trường dạy học. Song dấu xưa đã đi vào dĩ vãng, chỉ còn qua truyền thuyết và qua lời thơ của Bạch Đông Ôn người

xã Lạc Tràng, huyện Kim Bảng, đỗ đệ nhị giáp tiến sỹ năm Minh Mệnh thứ 16 (1835), làm quan Lang Trung, khi về quê dưỡng bệnh đến thăm miếu vua Lê cảm hứng viết:

Địa thấp thiên ôn thảo mộc phì
Xuân sơ văn thám Thái hương từ
Giáo đồng cố trạch kim do tại
Tổ ốc tiên lai cổ vị di...

Nghĩa là:

Đất ẩm trời thanh cây cỏ tốt,
Đầu xuân đến Thái tới thăm chơi,
Nền xưa dạy học nay còn thấy
Nhà cũ ông bà vẫn còn đây...

Khi nghe tin Đinh Bộ Lĩnh là người có phong độ đế vương, đương chiều hiền đãi sĩ dẹp loạn, Lê Hoàn đem quân vào Hoa Lư yết kiến, quy thuận và được ông trọng dụng. Nhiều phen vào sinh ra tử cùng các tướng dẹp yên các sứ quân, giúp Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước, lập quốc gia phong tự chủ chính thống của dân tộc.

Trong chiến đấu, Lê Hoàn tỏ rõ thao lược ít người sánh kịp, lại có tài thu phục nhân tâm. do vậy ông được phong chức Thập đạo tướng quân và là bậc lương đồng của triều đình từ năm 30 tuổi (971).

Đinh Tiên Hoàng lên ngôi hoàng đế, đặt tên nước Đại Cồ Việt, củng cố triều nghi, lo việc đối ngoại. Những việc thu xếp trong gia đình, bỏ con trưởng lập con thứ, việc trị quốc lấy hình phạt làm trọng, làm lòng người ly tán và gánh hậu họa nghiêm trọng. Cả hai cha con bị Đỗ Thích giết hại. Đinh Toàn nhỏ tuổi giữ ngôi báu, các trọng thần lo cho ngôi báu họ Đinh, phần thì xích mích, nghi kỵ Thái hậu Dương Văn Nga, phần thì đem quân đánh lại phó vương Lê Hoàn, và thảm bại đáng tiếc đã đến với Đinh Điền, Nguyễn Bặc...

Lê Hoàn lên ngôi trong bối cảnh nội tình lục đục, song với sự ủng hộ của Dương Thái hậu, với tài quán thế của ông nên, đế đã nhanh chóng dẹp yên các phe phái chống đối, củng cố bộ máy hành chính, sắp xếp lại quân ngũ, tạo sức mạnh cho vương triều Lê, đồng thời chuẩn bị lực lượng đánh trả mọi dã tâm xâm lược của ngoại bang, giữ gìn độc lập, tự chủ của dân tộc. Vừa khoát hoàng bào ông đã phải có sách lược với phương Bắc và khi quân Tống xâm lược, ông thân chinh cầm quân kháng cự, nhanh chóng giành thắng lợi, đem vinh quang về cho đất nước. Chiến tích của ông làm điểm

sáng trong lịch sử dân tộc, nhiều bộ quốc sử đề cập, tán dương sự tài tình, tổ chức quân dân của Đại Cồ Việt đánh thắng tướng Lưu Trưng cầm đầu quân Tống ở Bạch Đằng, đánh thắng giặc ở Bình Lỗ, ở Tây Kết, khiến tướng giặc Hầu Nhân Bảo bị chết trận, bắt sống Triệu Phụng Huân, Quách Quân Biện, làm cho tướng Trần Khâm Tộ đại bại, cùng với tàn quân hoảng sợ chạy về nước một cách nhục nhã.

Lê Đại Hành còn thân chinh đánh giặc phương Nam, khiến vua Chiêm và binh lính Chiêm phải thần phục, thể hiện tài “Bình thiên hạ” rất nổi trội của ông (982).

Đại Hành hoàng đế còn lo việc trị quốc trên mọi lĩnh vực quân sự, chính trị, kinh tế. Ông chủ trương khắc phục tình trạng giao thông bế tắc, ảnh hưởng đến đời sống và việc lưu thông thủy, bộ trong nước, nên tổ chức nạo vét kênh mương, sửa sang đường sá, tạo sự giao lưu giữa sông Hoàng Long với sông Đáy. Về đường bộ thì sửa đường phía đông thành Hoa Lư, đường Thiên Lý, đường phía tây (Thượng Đạo), đường Tiết Yết.

Việc đức vua đi cày ruộng tịch điền ở Đọi Sơn và các nơi khác thể hiện sự quan tâm đến kinh tế nông nghiệp của nhà nước một cách đúng đắn, một hành động mở đầu đẹp đẽ cho chế độ quân chủ, lo quốc thái an dân ở Việt Nam.

Vua Lê Đại Hành và Trung Tông Ngọa Triều đều chú ý đến việc phân phong ruộng đất, quyền hành trong tôn thất, để tạo thế lực cho tập đoàn thống trị. Song nhà Tiền Lê lại thể hiện nhiều hạn chế trong việc quản lý đất nước ổn định, trật tự gia đình và xã hội.

Đối với đất Bảo Thái, nơi có mộ tổ họ Lê, nơi Lê Hoàn đã một thời sinh sống, đồng thời tụ nghĩa, luyện quân để phụ tá Đinh Bộ Lĩnh dẹp các sứ quân thống nhất đất nước, thì nhà Tiền Lê quan tâm rất lớn. Ngoài việc cho lập sinh từ nơi xưa kia đã từng dựng nhà dạy học, còn cho dân vàng bạc để mua chuộc ruộng đất làm hương hỏa xây dựng đền thờ.

Mỗi người dân được cấp 1 mẫu 2 sào để cấy cấy sinh nhai, đảm bảo cuộc sống lâu dài, tính ra tới 700 mẫu ruộng. Ruộng hương hỏa khu đền Lăng có 12 mẫu và ruộng cấp để mua chiếu phục vụ tế lễ hội hè (vườn tịch). Sáu sào ruộng để đốt 3 cây “đình liệu” trong ngày hội... thể hiện sự quan tâm của triều đình một cách đặc biệt. Quyền lợi trên đây được lưu giữ lâu dài chứng

tỏ ý thức của địa phương đối với di tích, lưu tâm đến việc bảo vệ nề nếp truyền thống từ ngàn xưa để lại.

Hàng nghìn năm qua đi, dấu tích sinh từ bị lu mờ. Công trình thờ tự với tòa ngang dãy dọc quy mô thời Lê, thời Nguyễn cũng bị mai một. Nhưng đền Lãng xưa đã là nơi mà các bậc khoa bảng khi ghé thăm và xúc động ghi lại cảm tưởng trên bài thơ.

Bài thơ của Đốc học tỉnh Hà Nội Khiếu Năng Tĩnh (1880) đề nhân dịp vâng mệnh vua đi kinh lý, ghé thăm đền Lãng, xã Liêm Cần.

Hạn thiên đình túc dung âm hạ
Cổ miếu trần vu dịch kỷ thu
Tọa ý thừa hương tiêu thủ khí
Quan chiêm ngưỡng vọng hướng sâu tư
Cố hương tâm sự tôn hồ nghĩa
Kim nhật ô sào quở nhất khu
Lê đế cựu thì công hạo đại
Nhân canh hà giả cố tiền dư?

Tạm dịch:

Mùa hè dừng bước dưới bóng đa
Đền xưa u tịch mấy đời qua.
Thăm đền, tránh nắng, xem cảnh lạ,
Bồng đầu như gợi nỗi xót xa.
Chuyện xưa quê cũ sao chẳng thấy?
Chỉ thấy lạnh lùng, hỡi bóng đa?
Tình dân thuở ấy vua Lê hỡi
Sao đã qua đi ngẫm sự đời?

Đốc học Khiếu Năng Tĩnh hiểu về vua Lê Đại Hành, ghi nhận tình cảm xưa mà vua Lê quan tâm đến nhân dân Bảo Thái, nên trước sự dè dặt hiu quạnh, ông đã thổ lộ tâm tình hay nói cách khác đi là tỏ lời trách móc. Phải chăng lời thơ trên cũng rất ý nghĩa trong việc bàn về quê hương Lê Hoàn.

Qua việc các tao nhân, mặc khách thăm đền lãng Bảo Thái đã đánh giá công lao của Lê Đại Hành qua thơ văn như Phạm Đình Kính - Đệ tam giáp Tiến sỹ xuất thân, làm quan đến Tham tụng Thượng thư nhập thị kinh diên tước lại Quận công, như tiến sỹ Vũ Huy Trác thời Lê Cảnh Hưng thứ 33 (1772) làm Lễ bộ Tả thị lang kiêm Quốc tử giám tư nghiệp, rồi Tiến sỹ người

Lạc Tràng là Bạch Đông Ôn, Tiến sỹ Khiếu Năng Tĩnh... thì Bảo Thái có liên quan mật thiết đến Lê Hoàn. Nơi đây có phần mộ ông nội của ông, là cố trạch mà ông đã sống và dạy học, mộ quân lo đại nghĩa phù Đinh. Riêng bài thơ “Lê gia hủ táng mộ” của Đệ nhị giáp Tiến sỹ khoa Hồng Đức là Dương Bang Bản quê xã An Cù, huyện Thanh Liêm viết vào cuối thế kỷ XVI thì thật súc tích, là những gợi ý để mọi người suy ngẫm, hiểu thêm về mảnh đất Bảo Thái, hay nói khác đó là mối liên quan giữa Bảo Thái với Lê Đại Hành hoàng đế:

Sông hồ ngàn dặm đến nơi đây
Tường rêu thấp thoáng dưới bóng cây .
Khe nước núi Bông đi đổ đó.
Táng trên núi bắc hủ đem thây.
Điềm lành sinh cháu thành hủ tướng
Xúng bậc đế vương trị quốc hay.
Sách nói ba đời còn rõ nét
Ngẫm xem bốn mặt thiếu cao đầy.

Nhiều tham luận trong Hội thảo “Thế kỷ thứ X những vấn đề lịch sử” tổ chức năm 1984 đã khẳng định công lao Lê Hoàn và đề cập tới quê hương của ông. Trước đó cũng có một tranh luận ở hội thảo khoa học khác tại Thanh Hóa về Lê Hoàn, đây là một vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu. Song nói đến Lê Đại Hành hoàng đế, sử gia Phan Huy Chú đầu thế kỷ XIX đã viết trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*: “Ông là người khảng khái có chí lớn. Tiên Hoàng khen là người có trí dũng, giao cho cai quản 1000 quân, rồi thăng đến chức Thập đạo tướng quân... Khi thay nhà Đinh, vua chống quân Tống, bình nước Chiêm, chốn Hoa Hạ (chỉ nhà Tống) và Man di (chỉ nước Chiêm) đều sợ hãi. Trung Quốc mấy lần sắc phong khen ngợi. Tiếng tăm vua lừng lẫy. Nói về trị nước thì vua để ý đến việc thương dùng của dân, dốc lòng quốc chính, trọng nông nghiệp, cẩn thận về biên phòng... Nhưng vì ba mối cương thường không chính, khiến cho trong nhà con cái lục đục, đến nỗi mất nước...”.

Sự nghiệp, công lao to lớn của vị hoàng đế thế kỷ X đã được các bộ quốc sử đề cập, rất nhiều bài nghiên cứu đăng tải trên sách báo, tạp chí Trung ương, địa phương. Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Hà Nam các số năm 1997 cũng liên tiếp có bài viết nói về quê hương Lê Hoàn ở Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Vấn đề này còn phải tiếp tục nghiên cứu. Song

đã có không ít sách sử, tài liệu, đăng tải nhưng bài viết có nội dung phong phú, đều đã ghi nhận quan hệ của Lê Hoàn với làng Mía tức làng Khả Lập, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa với cả làng Bảo Thái tức làng Ninh Thái, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

Hai quê của một người là chuyện thường tình. Xưa nhà Trần trước khi định cư ở Tức Mặc (Nam Định), còn có mặt tại Long Hưng (Thái Bình). Huống chi Lê Hoàn gia cảnh ông nội, cha mẹ phiêu bạt tha phương... Vậy nếu không nói Lê Hoàn quê ở làng Bảo Thái thì cũng phải thừa nhận rằng Bảo Thái là nơi có nhiều kỷ niệm, nhiều mối liên quan lúc sinh thời và cả khi ông về cõi vĩnh hằng mà ngọc phả, sắc phong, truyền thuyết, thơ văn của người xưa và nay, cùng dấu tích, đền miếu tại Bảo Thái cũng như các vùng lân cận ở Thanh Liêm ghi nhận.

Ngoài việc thờ các vị hoàng đế như đã nêu ở trên, đền Lăng còn thờ ba vị đại vương mà ngọc phả, truyền thuyết cùng các thư tịch khác đã ghi chép như sau:

Xưa vùng Kinh Bắc có ông Nguyễn Văn Hạnh vợ là Trần Thị Mỹ, sống hòa hợp nhưng đến lúc cao tuổi vẫn chưa có con trai nối nghiệp. Lúc bấy giờ ở Kinh Bắc có nhiều trộm cắp, việc làm ăn khó khăn nên hai ông bà chuyển về quê ngoại ở Bảo Thái làm ăn. Ông Nguyễn Văn Hạnh thấy có ngôi chùa cổ hoang phế, không có người trông nom thờ phụng, bèn xin sửa lại chùa, phụng đạo tích góp việc thiện cầu mong được toại nguyện. Một hôm bà Trần Thị Mỹ mơ thấy có người nói cho một kim đồng làm con, rồi từ đó bà có mang. Ngày 10 tháng Giêng năm Canh Tý (940) bà sinh một con trai, mắt sáng như sao, thân sắc tuấn tú nên ông bà đặt tên là Minh. Nguyễn Minh được bố mẹ cho theo thầy học văn, học võ và mau chóng tinh thông. Năm ông 16 tuổi thì cha mẹ đều mất, sau khi làm ma chay cho bố mẹ, gia sản khánh kiệt nên thường ngày ông vác búa vào rừng đốn củi kiếm sống. Tuy nghèo, song Nguyễn Minh có chí lớn, thường kết giao, quy tụ người tài để tính chuyện lâu dài. Có lần Lê Hoàn đến chơi ngỏ ý cùng nhau phò tá Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn cát cứ, giúp dân thoát khỏi nạn lầm than. Tuy là bạn cùng thôn, xã nhưng Nguyễn Minh chân chừ chưa quyết. Sau đó ông mơ thấy thần linh báo mộng khuyên ông nên quy thuận họ Đinh, ông mới cất quân đi phò Đinh.

Trên đường qua trang Thanh Khê, Nguyễn Minh gặp người con gái tên Nhữ Đế là con ông Nhữ Khiêm và được ông cho kết duyên vợ chồng. Sau đó Nguyễn Minh đến động Hoa Lư tiếp kiến Đinh Bộ Lĩnh và được trao chức phó tướng, Tham tán quân vụ.

Nguyễn Minh cùng Lê Hoàn ra sức phù Đĩnh đánh dẹp các sứ quân, nhanh chóng thu phục hết thế lực này đến thế lực khác...

Sau khi chiến thắng, đất nước thái bình, ông xin vua về Bảo Thái làm ăn, trong lúc vua tội chia tay, bỗng dưng hai ông bà Nguyễn Minh - Nhữ Nương đều vô bệnh mà mất. Vua Đĩnh thương tiếc cấp tiền cho dân Bảo Thái thờ tự ông và phong là Quang Minh chính thực đại vương. Nhữ phu nhân được phong là Nhữ Hoàng Đế.

Nhân dân Bảo Thái thờ Nguyễn Quang Minh đại vương, Nhữ Hoàng đế và thờ thêm vị thần Thiên Cương đã báo mộng cho ông Minh phù nhà Đĩnh trừ loạn nước.

Hiện nay đền Lãng, cung trong thờ các vị hoàng đế, cung ngoài thờ tam vị Đại vương, thể hiện tấm lòng tri ân theo nề nếp từ xưa cha ông để lại. Công lao của vua Đĩnh, vua Lê Đại Hành cũng như Nguyễn Minh Quang đại vương (quê Bảo Thái) được lịch sử và nhân dân trân trọng. Nhà Lý lên ngôi, khi mới dời đô ra Thăng Long đã ban chiếu cho Bảo Thái phụng thờ. Các triều đại kế tiếp đều y lệ cũ ban sắc và xuân thu nhị kỳ tổ chức quốc tế. Dưới thời Pháp thuộc, đền Lãng là di tích sớm được nhà nước chú ý. Ngày 16 tháng 5 năm 1925. Toàn quyền Đông Dương ra thông báo liệt hạng là di tích được bảo vệ.

Đền Lãng nằm trên khu đất cao rộng ở phía tây núi Lãng, công trình hòa nhập với cảnh quan thiên nhiên: núi đồi, cây cổ thụ, đầm hồ khiến mọi người về đây dễ có thịnh tình với người và cảnh.

Công trình hiện nay gồm có tòa tiền đường làm kiểu mái cong chồng diêm theo phong cách dân tộc. Hệ thống cột cái ở tiền đường làm theo lối hình vuông so-lắc cạnh, trông thật nhẹ nhõm, mềm mại.

Hệ thống câu đầu tạo uốn vành mai duyên dáng, chắc khỏe mà không nặng nề.

Điều đáng lưu tâm là các cấu kiện kết cấu công trình ở hai vì gian giữa, có lớp lớp các mảng phù điêu chạm rồng, ly, quy rất sinh động. Trên trụ non đầu rế còn được tạo thành mâm ngũ quả với đào, lựu, tự nhiên vừa mắt. Một số mảng mê còn chạm rồng châu, chạm chim phượng, hoa cúc tinh tế và nghệ thuật.

Để gánh bốn trụ non, thợ chạm tạo bốn con nghê ghé vai đội trụ một cách sinh động, không dập khuôn, gò bó. Điều đặc biệt là các đề tài dân gian được mô tả độc đáo.

Trên vì phía đông, người thợ khéo thể hiện một con thú bên hồ sen tự thể dấu mình, lẩn trốn trong lá sen cách điệu. Còn vì bên kia là cảnh con thú đang ôm một cái đó lớn, con thú này như hình con hổ và bên cạnh đó là một con hổ khác đang đeo chiếc giỏ ở cổ, như diễn lại cảnh hổ giúp ông Lê Lộc làm nghề đơm đó sinh nhai từ ngàn năm trước.

Công trình này được đại tu vào thời Nguyễn, song vẫn bảo tồn kiểu dáng và một số đề tài độc đáo mang màu sắc văn hóa Hậu Lê, làm cho công trình tuy không to lớn bề thế nhưng vẫn đậm đà ý nghĩa, giá trị cao về nghệ thuật kiến trúc.

Phía trong tiền đường là đệ nhị cung và chính tẩm. Hai cung này chung trong một tòa bốn gian rộng, thiết kế theo phong cách thượng rường hạ kẻ. Hệ thống cột cái gồm 10 chiếc, đường kính cột 35 cm, hệ thống cột quân nhỏ hơn, song đều làm bằng gỗ lim theo kiểu búp đồng, đầu cột thon thon ngậm xà, câu đầu. Chân cột thu nhỏ để hợp với chân tảng, tạo dáng mềm mại cho khối gỗ tứ thiết, bớt đi sự cứng nhắc, và thuận mắt nhìn.

Năm vì kèo đều làm theo kiểu chồng rường, mặc dù gỗ cũ, gỗ mới do đại tu bị pha trộn, song từng con rường, từng chiếc trụ non, từng con đầu bát cũng đều có tỷ lệ thích hợp, khiến từng vì vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và mỹ thuật.

Các cấu kiện khác như câu đầu, kẻ bẩy cũng được gia công nghệ thuật, đẹp mắt. Không chỉ cân xứng trong tỷ lệ mà còn có dáng mềm mại cong cong, đầu dư, ngàm, mộng hài hòa, bén khít khiến công trình thêm phần giá trị.

Cửa cung cấm được thiết kế ngạch ngưỡng theo lối cổ, vừa cất mòi vừa soi chỉ tạo khung công phu. Phần cửa được làm cẩn thận. Các bạo cửa, khung bên đều chạy chỉ và để độ thông thoáng, hệ thống song tiên được lắp trên xà lòng, xà nách giúp cho cửa cấm thêm hòa nhập, đẹp thâm kín.

Tất cả các cột đều được đặt trên chân tảng kích thước 50 x 50 cm. Chân tảng đục nổi gương tròn theo cấp, vừa để định vị chân cột, vừa là trang trí tôn nâng đại trụ, làm cho đẹp công trình. Điều đặc biệt là vì chính diện của tòa đệ nhị còn có bức cửa võng, vừa gắn với câu đầu, với cột cái, đục chạm công phu, với cảnh lưỡng long châu nguyệt tinh tế về nghệ thuật, tạo diềm trên, diềm hai bên với những băng lá sồi, những mảng long vân, phượng vũ có sức truyền cảm cao. Trung tâm cửa võng nổi bốn chữ “Thánh cung vạn tuế” trong khung tròn rất đẹp. Cửa võng được sơn son thiếp vàng màu sắc óng ánh, âm áp giúp cho công trình thêm hấp dẫn.

Tòa tiền đường và cung đệ nhị, chính tẩm đều được lợp bằng nói nam, cùng với hệ thống đao góc, đầu trụ, bờ dải, bờ nóc khiến đền Lăng tuy không còn đầy đủ như xưa, nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu của một công trình kiến trúc cổ có giá trị nghệ thuật. Phía trước đền là hệ thống trụ, cổng tả hữu, tường hoa hòa nhập với bóng cây cổ thụ, dáng núi gần xa, làm tăng thêm vẻ hoành tráng của tổng thể di tích đền Lăng.

Đền Lăng có khá nhiều đồ thờ tự, đều mới được sơn son thiếp vàng theo phương pháp cổ truyền. Do vậy khi tới đây mọi người đều cảm nhận sự lộng lẫy, uy nghi bởi đồ thờ tại các cung chính tẩm, đệ nhị và tiền đường.

Phải kể đến chiếc ngai thờ thời Hậu Lê, đây là chiếc ngai lớn quy cách 110 cm x 70 cm x 55 cm có dáng khỏe và chạm nổi, chạm thông phong ở tay ngai, trụ, sập ngai, cầu kỳ đẹp mắt.

Những con rồng uốn lượn theo thể long thẳng ở trụ, những hàng diềm sen đeo, lá soi hay khắc vạch song song... đều tinh tế. Những khung chữ nhật, khung vuông hay đường nét phóng khoáng trên diềm ở lưng ngai, trên cổ sập ngai đều được chạm lộng hoặc kênh bong các cảnh tứ linh, lá và hoa thật tài tình.

Bốn chiếc long đình trong có bài vị, long ngai thờ vua Đinh, Lê Đại Hành và Trung Tôn, Ngọa Triều đều vào cỡ lớn tới 270 cm và được tạo dáng theo tỷ lệ cân xứng, đặc biệt là chạm nổi, chạm thông phong nhiều đề tài hoa, lá, long, ly, quy, phượng rất tinh tế. Những hiện vật thế kỷ XIX này còn phẳng phất đường nét, phong cách thời Hậu Lê, song dáng cao; các xà đỡ thanh thoát kiểu thời Nguyễn đã làm cho long đình thêm ý nghĩa, góp phần khẳng định ý thức trân trọng, bảo tồn các tinh hoa quá khứ của dân tộc. Và đây cũng là hiện vật đặc trưng giai đoạn chuyển hóa giữa hai nền văn hóa Lê - Nguyễn.

Hương án đặt tại cung đệ nhị quy cách 145 cm x 68 cm x 165 cm còn tốt, thoáng nhìn thấy lộng lẫy, nhìn kỹ mới thấy hết cái tinh túy, độc đáo sáng tạo mà tiền nhân để lại cho đời.

Đây là loại hương án tạo sự kết cấu lồng hai phần trên và dưới vào nhau. Phần trên gồm bao loan, mặt hương án, cổ, diềm cổ và phần trên của chân được gia công rất khéo, khi lồng vào rất khớp với phần thân dưới. Điều đặc biệt là bố cục họa tiết rồng châu mặt nhật cùng với băng cánh sen ở diềm mặt hương án rất ăn ý với mô típ lá soi uyển chuyển và bố cục long vân, hổ phù ở diềm cổ hương án.

Chân hương án làm nổi hẳn ra, chạm chữ thọ cùng họa tiết rồng bay thật tinh xảo, cầu kỳ. Phần thân thì tạo thành những ô hoặc vuông, hoặc chữ nhật quy cách khác nhau và có nhiều đề tài điêu khắc khác nhau thuộc dạng tứ linh, hoa lá.

Chiếc sập thờ ở chính tẩm tuy là hiện vật thời Nguyễn, nhưng cũng là loại đồ thờ quý hiếm. Sập có quy cách 220 cm x 180 cm x 85 cm làm theo kiểu chân quỳ, khỏe mà không nặng nề, ít cầu kỳ nhưng mà rất đẹp.

Bao loan ở bốn góc mặt sập tạo ô và họa tiết đơn giản mà vẫn đẹp. Cỗ sập thì chạm nổi, chạm thông gió long hóa, tứ linh. Chân sập tạo chân quỳ dựa cá với mây tản, lá lật cách điệu như bay, như cuốn gây xúc cảm nhẹ nhàng.

Đôi hạc thờ đền Lãng cao 250 cm cũng được tạo dáng sinh động, tư thế đứng chầu nghiêm túc, đôi cánh cụp sát thân, chiếc cổ rất cao chầu mà không hề cứng nhắc, chứng tỏ nghệ nhân đã kết hợp nhuần nhuyễn hiện thực với cách điệu. Đáng lưu tâm hơn là lớp lớp lông cánh như mây bay, như lá hỏa, lại như cài vào nhau rất tự nhiên. Trang trí trên đầu bờm gáy và cả bàn ngón chân bám trên lưng rùa cũng được thể hiện một cách linh hoạt. Đây là đôi hạc đẹp, sản phẩm văn hóa thời Hậu Lê quý hiếm rất đáng được giữ gìn trân trọng.

Đền Lãng còn hai chiếc quán tầy thời Hậu Lê, đôi tượng người nô lệ được tạc cách điệu rất cao, rất độc đáo cùng với nhiều đồ thờ thời Nguyễn khác như: Y môn bằng gỗ, sập thờ, mâm bông cỡ lớn kiểu mâm quả, đài thờ, long đình, hòm sắc.... vừa lớn, vừa điêu khắc tinh tế, sơn son thiếp vàng lộng lẫy, nghệ thuật.

Những đồ thờ đơn cử trên đây được trang trí ở tiền đường và các cung ở đền Lãng góp phần không nhỏ, làm tăng giá trị cho công trình đền Lãng – một di tích lịch sử văn hóa.

ĐÌNH LŨNG XUYÊN *



Đình Lũng Xuyên hay còn gọi là đình Gạo, thuộc thôn Lũng Xuyên, xã Yên Bắc, huyện Duy Tiên.

Đình nằm ở trung tâm của xã, sát đường giao thông, xung quanh địa bàn có nhiều di tích, rất thuận lợi cho việc phát huy tác dụng.

Căn cứ theo thần phả, sắc phong và các tư liệu Hán Nôm còn lưu giữ tại địa phương thì đình Lũng Xuyên thờ anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt.

Lý Thường Kiệt tên thật là Ngô Tuấn. Sau khi được ban quốc tính họ Lý, bèn lấy tên tự làm tên – thành Lý Thường Kiệt. Theo nhiều nguồn sử liệu thì Lý Thường Kiệt quê ở phường Thái Hòa, thành Thăng Long. Ông sinh năm 1019 và mất tháng 8 năm Ất Dậu (1105). Ngay từ khi còn nhỏ, ông đã tỏ ra là người thông minh có chí hướng, rất ham đọc sách và say sưa nghiên cứu binh thư, luyện tập võ nghệ. Cha mẹ ông sinh được bảy anh em trai là An Hiếu, An Nhân, An Dũng, An Cường, Thường Minh, Thường Kiệt

* Di tích Lịch sử – Văn hoá, Cách mạng.

và Thường Hiến. Ông là con thứ 6. Năm 16 tuổi, Lý Thường Kiệt đã theo người chú ruột đi dẹp loạn ở Châu Hoan, và ông đã lập được nhiều công lớn. Ông nội của Lý Thường Kiệt là Ngô An Sinh đã từng giữ chức Tham tán nhung vụ, chú ruột là Ngô An Lạc làm tới chức Thân tả vệ tướng dưới triều nhà Lý. Lý Thường Kiệt là người thông minh, tinh thao lược, có tài văn thơ. Ngay từ lúc trẻ, ông đã được chọn làm việc trong cấm đình dưới thời vua Lý Thái Tông. Do tài năng xuất chúng, chẳng bao lâu ông đã nổi tiếng trong triều ngoại nội. Khi vua Lý Thánh Tông lên ngôi, ông lại hết lòng phò tá, trở thành một viên quan nổi bật trong hàng tả hữu, được thăng chức Kiểm hiệu thái bảo. Đến khoảng giữa niên hiệu Thần Vũ (1069-1072) ông lại được phong chức Thái úy đồng trung thủ môn hạ bình chương sự để giúp đỡ công việc cho triều đình.

Vào giữa thế kỷ XI, nhà Tống với ý đồ bành trướng thế lực và giải quyết những mâu thuẫn ở trong nước, nên đã âm mưu xâm lược nước ta. Trước tình hình đó, nhà Lý lo đẩy mạnh việc xây dựng lực lượng quốc phòng và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Công việc phòng thủ vùng biên cương được tăng cường. Đối với biên giới phía nam, nhà Lý đã tính trước, phải loại trừ mối uy hiếp của Chiêm Thành để làm thất bại âm mưu liên kết của nhà Tống với các nước phía nam. Vì vậy, năm 1069, một đạo quân do vua Lý Thánh Tông và tướng Lý Thường Kiệt chỉ huy đã tiến đánh vào kinh đô của Chiêm Thành và bắt được vua Chế Củ rồi rút về nước. Giai đoạn này, vua Chiêm Thành đã cắt 3 châu: Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh (nay thuộc đất của tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị) nhường cho nhà Lý. Đây là cuộc chiến tranh với mục đích chính là tự vệ, đảm bảo vững chắc biên giới phía tây nam, trước khi tập trung lực lượng đối phó nguy cơ xâm lược của nhà Tống.

Năm 1072, Lý Thánh Tông mất, vua Lý Nhân Tông lên ngôi mới có 7 tuổi. Lý Thường Kiệt được vua giao chức Phụ Quốc Thái úy nắm tất cả binh quyền trong triều đình, trực tiếp đảm nhận sứ mệnh tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân xâm lược. Ông đã chủ động tấn công trước để đẩy kẻ thù vào thế bị động, tạo điều kiện thuận lợi cho ta đánh bại kẻ thù.

Mùa xuân năm Ất Mão (1075), nhân việc nhà Tống gây chuyện ở biên ải, Lý Thường Kiệt đã huy động 10 vạn quân, kết hợp với 5 vạn quân của tướng Tông Đản bất ngờ tấn công đánh chiếm Châu Khâm, Châu Liêm và vây hãm Châu Ung, giành thắng lợi lớn, sau đó nhanh chóng rút quân về nước. Cuộc tập kích này đã đẩy nhà Tống vào thế bị động và chúng đã gặp

phải rất nhiều khó khăn về mọi mặt. Năm chắc tình hình của giặc, Lý Thường Kiệt đã bố trí một kế hoạch kháng chiến chủ động và sáng tạo. Tất cả đường bộ từ phía bắc về thành Thăng Long đều phải qua sông Cầu nên ông đã chỉ huy quân ta lập phòng tuyến ở đây để chặn địch.

Mùa xuân năm Bính Thìn (1076), quân nhà Tống do Quách Quỳ, Triệu Tiết chỉ huy tiến đánh nước ta hòng rửa hận. Nhiều trận đánh quyết liệt đã diễn ra tại phòng tuyến sông Cầu. Quân Tống rút chạy trong bối cảnh hỗn loạn, dẫm đạp lên nhau để mong thoát chết. Bóng đen quân thù bị quét sạch dọc biên giới phía bắc. Nhân dân Đại Việt tung bùng treo đèn kết hoa đón một mùa xuân chiến thắng.

Trước khí thế tung bùng chiến thắng của cả đất nước, Lý Thường Kiệt đã nhân danh cả dân tộc khẳng định quyền độc lập tự chủ và cảnh cáo quân thù qua bài thơ bất hủ:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Dịch là:
Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành định phận ở sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

Đất nước thanh bình, Lý Thường Kiệt còn mở mang việc học hành, cho lập văn miếu để đào tạo nhân tài cho đất nước. Ông đã mời Lý Đạo Thành từ Nghệ An ra để lo toan việc chính trị ở triều đình, còn mình thì dồn toàn bộ sức lực để tổ chức và chỉ đạo lực lượng quân sự. Chủ trương xuyên suốt cuộc đời làm quan của ông là làm sao cho muôn dân hòa thuận và no ấm, tận trung với vua, lấy sự bình yên xã tắc làm trọng.

Ngày 15 tháng 8 năm Ất Dậu (1105), Lý Thường Kiệt qua đời, hưởng thọ 86 tuổi. Khi đó, triều đình và nhân dân rất thương tiếc, nhà vua đã làm bài thơ viếng ông như sau:

Vì dân, vì nước, chẳng quản gian lao
Phúc lớn danh thơm biết nhường nào
Sông hát tiếng đức vang muôn thuở
Ngàn năm còn đó đấng anh hào.

Vùng đất Lũng Xuyên và xã Yên Bắc nằm ngay sát dòng sông Châu Giang. Theo truyền thuyết của địa phương thì đây là con đường thủy mà Lý Thường Kiệt cùng các chiến binh của ông thường qua lại khi đóng quân ở vùng Thịnh Châu Hạ và An Xá. Trong các lần tuần binh qua đây ông và quân sỹ có lần đã nghỉ. Khảo sát ở xung quanh làng Lũng Xuyên thấy có nhiều các gò đồng, tương truyền đây là nơi để buộc thuyền chiến và để đồ dùng của các đạo quân do Lý Thường Kiệt chỉ huy. Ngay tại khu đất của đình hiện nay cũng cao hơn đất xung quanh 1,5m. Như vậy rất có thể trước đây Lý Thường Kiệt đã đi từ Thăng Long theo sông Hồng, vào sông Châu, rồi ra sông Đáy. Hiện nay tại di tích vẫn còn nhiều bài văn thể ca ngợi công lao, nhân đức của Thái úy Lý Thường Kiệt. Ở hậu cung có hàng chữ khắc trên xà ngang của vì kèo thứ nhất giáp với tiền đường: “Phật Tống binh Chiêm an dân muôn thuở”. Chính vì những liên quan trên, nhân dân thôn Lũng Xuyên đã lập đền thờ và tôn ông làm thành hoàng của làng.

Lũng Xuyên là cái nôi của phong trào cách mạng ở huyện Duy Tiên và tỉnh Hà Nam. Nơi đây một số đảng viên cộng sản hồi những năm nửa đầu thế kỷ XX, tiêu biểu là đồng chí Nguyễn Hữu Tiến đặt làm địa điểm hoạt động và liên lạc.

Đồng chí Nguyễn Hữu Tiến còn có các tên gọi là Giáo Hoài, Chương Xuân Chinh, Quế Lâm, sinh ngày 5 tháng 1 năm 1901 tại thôn Lũng Xuyên, xã Yên Bắc, huyện Duy Tiên. Ông là người thông minh, ham đọc sách, sớm giác ngộ cách mạng.

Năm 1925-1926 cả nước dấy lên làn sóng đấu tranh đòi ân xá cụ Phan Bội Châu và để tang cụ Phan Chu Trinh. Phong trào đấu tranh ở các nơi đã thúc đẩy Nguyễn Hữu Tiến hăng hái hoạt động. Ông vận động một số thanh niên cùng quê có tư tưởng tiến bộ xuống thị xã Phủ Lý và thành phố Nam Định để dự lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh. Nhân đó ông đã tuyên truyền lòng yêu nước cho mọi người.

Năm 1927, tổ chức Việt Nam thanh niên Cách mạng đồng chí hội - một tổ chức do đồng chí Nguyễn ái Quốc sáng lập năm 1925 ở Trung Quốc đã phát triển về Nam Định, Phủ Lý rồi từ đó phát triển về các nơi. Cũng năm 1927, Nguyễn Hữu Tiến được đồng chí Giáo Việt và một số bạn bè bí mật trao cho các sách báo cách mạng như: báo “Nhân đạo” của Đảng cộng sản Pháp, báo “Người cùng khổ” (Le Paria). Tư tưởng cách mạng vô sản đã giác ngộ ông, và cũng năm ấy ông cùng một số đồng chí được kết nạp vào tổ chức Việt Nam thanh niên Cách mạng đồng chí hội ở Lũng Xuyên.

Nhiều tổ chức quần chúng như hội Tương tế, Hội hỷ, hội Bóng đá được hình thành, hầu hết số thanh niên ở Lũng Xuyên đều tham gia các hội quần chúng. Chi bộ Lũng Xuyên và đồng chí Nguyễn Hữu Tiến chủ trương mở một số cửa hàng để làm kinh tế, đồng thời làm trạm liên lạc như các cửa hàng thuốc bắc và trại chăn nuôi.

Đi đôi với công tác tổ chức thanh niên cách mạng, đồng chí Nguyễn Hữu Tiến đã chú trọng đến công tác tuyên truyền giáo dục, kêu gọi quần chúng đứng lên chống ách áp bức bóc lột của bọn kỳ hào, hương lý tay sai. Hội sáng tác những bài thơ, ca dao truyền miệng cho người lớn, những bài học thuộc lòng cho các em học sinh như:

Thương thay cái hội dân cày
Da đen mặt sạm suốt ngày gian lao
Gà chưa gáy ồn ào thức dậy
Cơm chưa sôi vội vã vác cày
Cây, cấy, cuốc cuốc cả ngày
Mong sao cấy gặt, mong sao vun trồng.
Thế mới biết là tình ta khổ,
Anh em ơi đoàn kết lại mau
Ta mà cứ mặc lìa nhau
Thì nó ép mãi da đầu chẳng tha
Ví dù ta giữ lấy ta
Nhà ta ta ở, ruộng ta ta cày....

Để bảo vệ tổ chức và giữ gìn bí mật cho phong trào cách mạng, ở Lũng Xuyên đồng chí Nguyễn Hữu Tiến tổ chức một số trạm gác ở các ngã đường đi vào làng như ở quán nước đầu đường chợ Lương rẽ xuống quán nước ở đường Thận Tu sang chùa Quan Nha, đường thôn Hòa Mạc đến. Ngoài các trạm gác trên, một số bà con đi làm đồng và một số anh em tuần đình cũng được giao nhiệm vụ theo dõi người lạ mặt vào làng, nếu thấy khả nghi thì đánh trống cho cơ sở cách mạng trong làng kịp thời đối phó. Đồng chí Nguyễn Hữu Tiến đã cùng chi bộ thực hiện chủ trương đưa người của tổ chức cách mạng vào giữ chức vụ quan trọng trong Hội đồng hương lý ở Lũng Xuyên như lý trưởng, chánh hội, trưởng tuần. Triện đồng của lý trưởng Phác thường xuyên để ở ngăn kéo bàn trong nhà đồng chí Nguyễn Hữu Tiến, để cấp giấy cho cán bộ đi về. Đối với những tên hương lý, kỳ hào khác, đồng chí Nguyễn Hữu Tiến tìm

cách phân hóa, cô lập bọn đầu sỏ, tuyên truyền giáo dục những người có khuynh hướng tiến bộ. Nhờ đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở cách mạng hoạt động được dễ dàng. Chi bộ còn vận động nhân dân xóa bỏ các thủ tục như khao vọng, mê tín dị đoan. Việc làm đó được quần chúng đồng tình, ủng hộ. Tháng 10 năm 1929, Đông Dương cộng sản đảng Nam Định đã cử đồng chí Lê Công Thanh về Hà Nam xây dựng các chi bộ đảng. Đầu tháng 11 năm 1929, đồng chí Đông Sơn đưa đồng chí Lê Công Thanh về Duy Tiên gặp đồng chí Nguyễn Doãn Cháp (đang dạy học ở Tường Thụy) và gặp đồng chí Nguyễn Hữu Tiến (dạy học ở Lũng Xuyên) để bàn bạc thực hiện “chuyển đảng”. Trên cơ sở lựa chọn các hội viên ưu tú của Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, năm ngày sau đã thành lập chi bộ Đông Dương cộng sản đảng. Chi bộ gồm 6 đảng viên: Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Doãn Cháp, Vũ Uyển (tức Hưng), Nguyễn Văn Trạc, Phạm Văn Tộ, Phạm Văn Bình (tức phó Đoàn), đồng chí Nguyễn Hữu Tiến được cử làm bí thư chi bộ.

Tháng 9 năm 1930, tại nhà đồng chí Nguyễn Hữu Trạc ở làng Lũng Xuyên diễn ra Hội nghị thành lập Ban chấp hành lâm thời Đảng bộ tỉnh Hà Nam. Hội nghị đã cử ra Ban tỉnh ủy lâm thời gồm 3 đồng chí: Lê Công Thanh, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Duy Huân. Đồng chí Lê Công Thanh được phân công làm bí thư.

Đến tháng 4 năm 1931, làng Lũng Xuyên đã trở thành cơ sở cách mạng vững mạnh của huyện và của tỉnh Hà Nam. Việc canh gác được tổ chức thường xuyên để theo dõi người lạ mặt, nhất là khi phát hiện được bọn mật thám vào làng thì đánh trống thổi tù và báo hiệu. Trong các ngày có cuộc họp lớp ở làng thì đích thân đồng chí Phác (lý trưởng), đồng chí Lan (chánh hội) phải ở nhà thường xuyên để đề phòng và đối phó kịp thời khi bọn mật thám bất ngờ vào làng.

Cùng trong thời gian này chi bộ Lũng Xuyên đã làm tốt công tác tuyên truyền giáo dục quần chúng về ý thức bảo vệ cán bộ, đặt các cơ sở liên lạc và lấy tin tức. Hàng nước bà Nội ở dốc Lương Xá, mỗi khi cán bộ về Lũng Xuyên đều qua đây để bắt liên lạc.

Chính nhờ có lực lượng cách mạng của quần chúng, trong thời gian 1930-1931, huyện Duy Tiên đã được Tỉnh ủy Hà Nam tin tưởng đặt trụ sở cơ quan lãnh đạo của tỉnh tại làng Lũng Xuyên, là cơ sở an toàn để cán bộ của Xứ ủy, Tỉnh ủy qua lại ăn ở thường xuyên như: đồng chí Lê Công Thanh – Bí thư Tỉnh ủy Hà Nam, đồng chí Nguyễn Duy Huân, Phạm Văn Tô tỉnh ủy

viên, cán bộ của Xứ ủy như đồng chí Trần Quang Tạng, Ngô Đình Mẫn, Mai Đức Bần, có lần đồng chí Khuất Duy Tiến cùng đội tuyên truyền đã về làng Lũng Xuyên ở hàng tháng.

Cơ quan án loát của tỉnh cũng được đặt tại nhà đồng chí Nguyễn Hữu Tiến ở Lũng Xuyên do đồng chí Tiến phụ trách. Các báo như: “Búa Liềm”, “Quân Nhân”, “Vô Sản” và nhiều khẩu hiệu truyền đơn in ra được các gia đình ông Trạc, bà Thâu cất giấu cẩn thận.

Nhân dịp kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1/5/1930, các chi bộ Đảng đã lãnh đạo đảng viên và quần chúng cách mạng đi rải truyền đơn và treo cờ Đảng. Cờ búa liềm đã được treo trên các ngọn cây đa, cây gạo cao to như: Cây gạo đình Lũng Xuyên, cây đa dốc Lương Xá, cây đa miếu Đồng Văn, cây đa chùa Yên Lạc, Quan Phố, Trác Bút, bến đò Mom, cầu Giát (Trác Văn) và ở trên đỉnh núi Đọi, núi Điệp v.v...

Tháng 1/1931, Hội nghị đại biểu Đảng bộ Hà Nam họp tại nhà ông Chương thôn Lũng Xuyên, có đại diện của Xứ ủy và 13 đại biểu của các huyện, thị xã tham dự. Hội nghị làm việc trong 3 ngày để học tập luận cương chính trị, nghiên cứu điều lệ Đảng, kiểm điểm công tác trong năm qua, đề ra nhiệm vụ thời gian tới.

Trong hội nghị, các đại biểu được thông báo Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (tháng 10 năm 1930) về việc đổi tên Đảng thành Đảng cộng sản Đông Dương. Hội nghị đã bầu ra ban Tỉnh ủy chính thức gồm 7 đồng chí, đồng chí Lê Công Thanh làm bí thư. Huyện Duy Tiên có 3 đồng chí tham gia ban Tỉnh ủy: đồng chí Nguyễn Hữu Tiến được phân công làm công tác tuyên truyền và huấn luyện của đảng bộ, đồng chí Vũ Hưng phụ trách huyện Lý Nhân, đồng chí Phạm Văn Tô phụ trách và làm Bí thư Huyện ủy Duy Tiên.

Ngày 20 tháng 1 năm 1931 do Nghiêm Thượng Biền phản bội, đồng chí Nguyễn Hữu Tiến và một số đồng chí khác của Tỉnh ủy Hà Nam, Nam Định, Thái Bình bị bắt. Ngày 6 tháng 6 năm 1932 chúng kết án đồng chí Tiến 20 năm tù khổ sai, giam cầm các đồng chí hết nhà tù Nam Định đến Hỏa Lò.

Ngày mùng 7 tháng 12 năm 1933, thực dân Pháp đưa đồng chí Nguyễn Hữu Tiến và một số đồng chí khác đày ra Côn Đảo.

Năm 1936-1937 ở Lũng Xuyên cũng như một số xã trong huyện, Mặt trận thống nhất dân chủ đã vận động quần chúng tổ chức đấu tranh bỏ một số lệ tục phong kiến như: lệ khai hạ, lệ tư văn..., lấy ra được một số công

diên, riêng ở Lũng Xuyên đã lấy ra được 7 mẫu, sau đó đồng chí Bùi Xuân Lan đã lãnh đạo nhân dân Lũng Xuyên làm đơn khiếu tên chánh tổng Yềng (quê Điệp Sơn) về việc bắt Lũng Xuyên nộp 8 mẫu ruộng cho hàng tổng.

Trong thời kỳ tiền khởi nghĩa chuẩn bị giành chính quyền về tay nhân dân, tại thôn Lũng Xuyên và đình Lũng Xuyên đã chứng kiến các sự kiện quan trọng. Trước tình thế cấp bách và cơ hội ngàn năm có một, Ban cán sự tỉnh Hà Nam cấp tốc triệu tập cuộc họp cán bộ vào 2 ngày 15 và 16 tháng 8 năm 1945 tại nhà bà Nguyễn Thị Gái thôn Lũng Xuyên bàn kế hoạch khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn tỉnh.

Đêm ngày 19 tháng 8 năm 1945, lực lượng chính của đội quân cách mạng tập trung ở đình Lũng Xuyên để chờ lệnh xuất phát, lực lượng trung kiên ở các nơi trong huyện theo kế hoạch tập trung ở từng khu vực có cán bộ chỉ huy phụ trách.

Sáng sớm ngày 20 tháng 8 năm 1945, tại sân đình Lũng Xuyên, 3 tiểu đội vũ trang của huyện đã làm lễ tuyên thệ trước lá cờ Tổ quốc, sau đó tiến quân theo kế hoạch đã định.

Đúng 10 giờ sáng ngày 24 tháng 8 năm 1945, chính quyền cách mạng tỉnh Hà Nam đã tổ chức mít tinh lớn tại sân vận động thị xã Phủ Lý, hàng vạn người phấn khởi chào mừng chính quyền cách mạng ra đời. Sau đó cuộc mít tinh biến thành cuộc tuần hành biểu dương lực lượng, diễu quanh thị xã Phủ Lý sau đó tỏa về các địa phương trong tỉnh.

Đình Lũng Xuyên được xây dựng ở đầu làng trên mảnh đất rộng, cao ráo, thoáng đãng, nằm sát đường giao thông liên xã vì thế rất thuận lợi cho việc phát huy tác dụng. Phía trước đình là cánh đồng lúa, cây gạo cổ thụ trước cổng thân cao, cành lá rậm rì tỏa bóng mát xuống cả khoảng sân đình. Từ ngoài đường vào, đầu tiên là cột đồng trụ, tả môn và hữu môn. Hai cột đồng trụ ở giữa cao 4m50 được làm thành bốn cấp, trên cùng là trụ đỡ hai quả dành dành lớn cao 50cm, dưới là đèn lồng được đắp nổi gờ chỉ, ở giữa tạo ô đắp đề tài tứ linh (long, ly, quy, phượng), phần giữa dài 2 m50 đắp gờ nổi ở bốn cạnh, ở giữa tạo thành rãnh, trong đó đắp nhấn các câu đối bằng chữ Hán. Dưới cùng là đế cột đồng trụ cao 0 m50 theo kiểu thất cổ bông. Cách cột đồng trụ 2 m là tả môn và hữu môn đăng đối nhau. Mỗi cửa cao 2 m50, có 4 mái cong với đầu đao, ngói ống, dưới tạo thành hàng tàu đẹp mắt. Cửa vào theo kiểu cuốn vòm cao 1 m90. Ngoài cùng cách cửa tả môn, hữu môn 4 m là hai cột nhỏ trên thân không có trang trí. Qua cổng là khoảng sân rộng 15 m dài 25 m. Mặt sân lát gạch đỏ, hai bên sân là hai dãy táo xá, mỗi dãy

ba gian kiến trúc đối xứng bất đốc, trên mái lợp ngói nam, tất cả sáu gian đều trở cửa, mỗi cửa rộng 1 m20. Bên trong tảo xá không có chạm khắc trên các cấu kiện. Đây là nhà đón khách trong các kỳ lễ hội.

Đình Lũng Xuyên quay hướng nam, bố cục mặt bằng theo kiểu chữ Đỉnh. Tiền đường 5 gian và hậu cung 3 gian.

Tòa tiền đường dài 17 m20 rộng 8 m80, mái cong, lợp ngói nam đứng hàng thẳng lối, ngói tạo kiểu móng rồng. Trên các bờ bảng, bờ dải, đao góc của đình được đắp hình các con xô, phượng, đầu kim. Đặc biệt trên bờ nóc đắp đôi rồng châu mặt nhật. Rồng uốn 3 khúc, đầu rồng nhô cao, đao bay về phía sau. Trên thân rồng được tạo vẩy bằng các mảnh sành, sứ vỡ. Chân rồng bám chặt vào bờ nóc tạo vẻ vững chắc. Ở hai phía đầu hồi còn đắp hai đầu rồng và có đao cong.

Kiểu kiến trúc bộ vì tòa tiền đường làm theo lối chồng rường, giá chiêng, bảy kê. Mặt tiền là dãy cửa bức bàn có kích thước mỗi chiếc dài 1m90, rộng 53 cm, cửa chia thành hai phần: khung tạo các gờ chỉ đẹp mắt, giữa lá ván bưng tạo kiểu panô. Hai gian bên xây bất bằng tường gạch, giữa các bức tường là hai cửa sổ tạo sự thông thoáng cho công trình.

Bộ khung của công trình gồm 4 vì kèo, mỗi vì kèo có 4 cột và 4 vì góc. Hai hàng cột cái mỗi cột cao 4 m50 đường kính 45 cm, đều được làm kiểu búp đồng giữa to hai đầu nhỏ, đặt trên chân tảng đá xanh hình vuông kích thước 75 cm x 75 cm, trên mặt tảng nổi gương tròn tương xứng với đường kính của chân cột.

Trên các vì kèo trên xà nách xà góc và các con rường, nghệ nhân xưa đã sáng tác nên những mảng chạm khắc lớn. Đồ các câu đầu là các đầu dư, đầu dư dài 70cm được đục thông phong thành thân và đầu rồng. Sự khác nhau về hình tượng con rồng giữa các đầu dư rất rõ nét: con thì dữ tợn, con thì hiền từ, đao, râu, tóc được xoắn theo nhiều kiểu khác nhau.

Các câu đầu ở đây khá lớn, làm kiểu má chai giữa to hai đầu nhỏ. Mặt dưới câu đầu tạo ô lõm để khắc chữ Hán và ở 4 góc chạm lá lật cách điệu.

Trên các vì góc, các con rường cũng đục hình lá lật, lá hỏa cách điệu. Đồ thượng lương là các đầu đỡ lớn. Dàn mái ở đây còn giữ được một số hoành tròn có đường kính 12 cm, các lần trùng tu sau này đã bổ sung nhiều hoành vuông có cạnh 12cm (chiều rộng).

Hậu cung 3 gian, thiết kế giao vân bất mái với gian giữa của tòa tiền đường. Vì kèo đầu tiên của hậu cung lắp bộ cửa, cửa giữa và hai cửa nách. Trên